

VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG HAI — 1961

QUAN-ĐIỂM: TRÍ THỨC VÀ VĂN HÓA ★ **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**: HỘI MÙA XUÂN VỚI NHỊP SỐNG TUẦN HOÀN ★ **TRẦN-VIỆT-ANH**: VIỄN TƯỢNG MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH DƯỚI MẮT KENNEDY ★ **LÊ-THÀNH-TRỊ**: NHÌN SANG NGÀ-SÔ ★ **TRỊNH-VIẾT-THÀNH**: HIỆN TÌNH AI-LAO VÀ VẤN ĐỀ LIÊN MINH GIỮA CÁC QUỐC GIA Ở ĐÔNG NAM Á ★ **LÝ-NHÂN-SINH**: MỘT SỐ Ý NIỆM VỀ LỊCH SỬ VĂN HÓA CẦN ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH LẠI ★ **TRẦN-QUANG-THUẬN**: TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ TRIẾT HỌC KHÔNG GIÁO

VƯƠNG-HỒNG-SÈN: LỄ TIẾT NGUYÊN ĐÁN TRONG NAM DƯỚI MẮT TÔI ★ **TRÀ-GIANG MẠC-TỬ**: ĐẦU NĂM TÂN SỬU NHỚ « NGƯỜI CHĂN TRÁU » ★ **TRẦN-VIỆT-SƠN**: ĐẠO PHẬT TRÊN ĐẤT LÀO ★ **ĐOÀN-VÂN-AN**: ĐẶC CHẤT TƯ TƯỞNG THẦN HỌC ★ **HUYỀN-QUANG**: SAINT JOHN PERSE

MẠC-UYÊN: XEM TRIỂN LÃM TẠ-TY ★ **HÀ-UYÊN**: XEM PHÒNG TRANH BÉ-KY ★ **ĐIỀM SÁCH**: THUẬT YÊU ĐƯƠNG...

MỤC LỤC

	TRANG
— Tri thức và văn hóa	VĂN-HÓA Á-CHÂU 1
— Hội mùa xuân với nhịp sống tuần hoàn	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC 7
— Viễn tượng một thế giới hòa bình dưới mắt Kennedy	TRẦN-VIỆT-ANH 14
— Nhìn sang Nga-sô	LÊ-THANH-TRỊ 23
— Hiện tình Ai-Lao và vấn đề liên minh giữa các quốc gia ở Đông Nam Á	TRỊNH-VIỆT-THÀNH 35
— Một số ý niệm về lịch sử văn hóa cần được điều chỉnh lại	LÝ-NHÂN-SINH 40
— Tư tưởng chính trị trong triết học Khổng giáo	TRẦN-QUANG-THUẬN 63
— Lễ tiết nguyên đán trong Nam dưới mắt tôi	VƯƠNG-HỒNG-SẼN 77
— Đầu năm Tân Sửu nhớ người chẵn trâu	TRÀ-GIANG MẶC-TỬ 92
— Đạo Phật trên đất Lào	TRẦN-VIỆT-SƠN 97
— Đặc chất tư tưởng của Thần học	ĐOÀN-VĂN-AN 102
— Saint John Perse	HUYỀN-QUANG 112

MẶC-UYÊN : Xem triển lãm Tạ-Tự (trang 123) — HÀ-UYÊN : Xem phòng tranh Bé-Ký (trang 125) — ĐIỀM SÁCH : Cây cỏ miền Nam V.N. — Chế độ tài sản trong gia đình V.N. — Thuật yêu đương v.v.....

CHỦ NHIỆM : NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

CHỦ BÚT : LÊ-THÀNH-TRỊ

195, Công-Lý Saigon — Điện thoại : 24.655

VĂN HÓA Á CHÂU

CƠ QUAN PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC, NGHIÊN CỨU
TINH THẦN Á CHÂU VÀ DUNG HỢP TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

TẬP IV - LOẠI MỚI SỐ 2

THÁNG 2 - 1961

Feb

QUAN ĐIỂM VĂN HÓA Á CHÂU

TRÍ THỨC VÀ VĂN HÓA

VĂN HÓA không nở hoa giữa đám người man rợ, đêm ngày chỉ biết tìm sống như cầm thú. Nhưng một khi đã xuất phát, thì văn hóa biến thành một món ăn và một trang sức tinh thần, cần thiết.

Người lớn lên trong văn hóa, đẹp và hùng nhờ văn hóa. Sống trong xã hội, càng được thấm nhuần hương khí văn hóa, người càng cảm thấy tự do và cần tự do. Một xã hội thành hình, mạnh lên và tồn tại cũng nhờ có nhựa sống văn hóa luân chuyển qua mọi thành phần cấu tạo. Bởi vì văn hóa là tinh hoa của mọi hiện thực nhân sinh. Vườn hoa văn hóa một dân tộc nở lên và đảm bảo trình độ cùng sức sống tinh thần của dân tộc ấy.

Văn hóa biến thú thành bạn, lực lượng quán sự, trong lịch sử nhân loại, không bao giờ khuất phục nỗi văn hóa, mà, trái lại, chỉ là một cơ hội cho văn hóa vượt khỏi biên giới một quốc gia chật hẹp, trào lên với núi, bỏ lau với sông, man mác như đại dương.

Việt-nam ta có một nền văn hóa, và một văn hóa rất cởi mở, cho phép ta đón nhận và tinh lọc mọi nguồn văn hóa từ bốn phương đem tới. Văn hóa cao thì sự tinh lọc ấy mới dễ dàng và chân chính.

Đại khái, văn hóa đang được phân phối cho ba hạng người thuộc xã hội Việt-nam hôm nay: trí thức, trung đẳng, và quần chúng. Nhưng có thể nói rằng lớp người trung đẳng được chiều chuộng nhất, và say sưa nhất với những món hàng văn hóa. Và cũng do đó, có thể thăm tưởng rằng thị trường văn hóa Việt-nam hôm nay đang tràn ngập những sản phẩm — nội hóa và nhập cảng — thuộc loại phổ thông. Một số đông trí thức dường như chỉ muốn và biết thỏa mãn với những món ăn tinh thần dành riêng cho thành phần trung đẳng. Văn-hóa-phẩm chịu ảnh hưởng nặng nề của đời sống kinh tế. Sách vở, báo chí, mỹ thuật, ca kịch, phim ảnh v.v. đều nhằm vào sức tiêu thụ của thành phần đó. Còn dân chúng, những người lao động, thị thành, thôn dã, không có dịp làm quen với văn nghệ, đối với họ là một xa xỉ phẩm, một « trái cấm ».

Văn hóa không là của ai cả. Văn hóa cho mọi người, nhất là trong một nước Dân chủ. Chúng ta mừng vì lớp người trung đẳng đang được thưởng thức văn hóa và bồi dưỡng bằng văn hóa.

Nhưng nếu sức mạnh là ở số đông quần chúng, thì văn hóa cần đến với họ, để ngăn cản sức mạnh biến thành một đại họa cho quốc gia. Quần chúng cần được giáo dục, và nhờ giáo dục, thấm nhuần tinh hóa dân tộc và nhân loại. Hai điều kiện để văn hóa về với quần chúng: phổ thông hơn nữa — về lượng và phẩm — những cái phổ thông đang dành cho lớp người trên. Đồng thời tạo điều kiện mãi lực cho họ. Đói khát là một kẻ thù độc ác, trói buộc nạn nhân, khô héo và thềm thuồng, trên bờ sông văn hóa nuôi sống và xa xôi.

Nhưng, về một ý nghĩa, thì nói tới văn hóa là nói đến vai trò trí thức. Nếu những đặc tính sau đây đều có

thể có hay không nơi những người khác, thì đối với trí thức là những đòi hỏi cần thiết, và phải đạt tới một trình độ cao sâu.

Trí thức không cắt đứt với quá khứ, với truyền thống. Trí thức không một ngày mà tạo nên được, trí thức do học hỏi kinh nghiệm lịch sử, là kết quả của kiến thức về một ngành nào đó của nhân loại đã tích lũy qua các thời đại. Trong vấn đề văn hóa, trí thức lại phải là kết tinh quá trình sáng tạo của giòng lịch sử dân tộc. Không dân tộc, không tinh thần dân tộc, trí thức không thành hình, không thực hiện được trên quả đất này, vì trí thức đầu thai ần náu trong giòng máu dân tộc trước khi nhìn ra quốc tế.

Trí thức lại có nghĩa là sáng tạo, trước hết hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa là không nô lệ quá khứ, không chạy theo những cái đã có, mà phải luôn luôn hướng về sự đổi mới, trí thức là thức thời, hợp thời mà không thờ cơ hội chủ nghĩa (opportunisme.)

Sáng tạo cởi mở và giải phóng, giải phóng bản thân và tha nhân. Người trí thức luôn luôn tha thiết với Tự Do, vì chỉ trong tinh thần Tự Do, văn hóa mới phát huy được giá trị của nó. Trí thức là tên lính giữ thành trì lý tưởng dân chủ chống mọi vi phạm Tự Do.

Sáng tạo là một đòi hỏi nội tại của Tự Do, và tiến hành theo hàm số Tự Do. Một quốc gia văn hóa phong phú, dồi dào, uyên thâm, phổ biến sâu rộng trong quần chúng, thì ta không ngần ngại nói rằng ở đó Tự Do đang gặp đất sống và đang mùa hoa nở. Sức sáng tạo tùy thuộc tâm tình sở thích và quan niệm cá nhân đối diện với vũ trụ và nhân sinh. Do đó, văn hóa muốn không bị kế hoạch hóa, khoa học hóa như kinh tế chẳng hạn. Kinh tế vụ

khách quan, và do điều kiện khách quan quyết định hơn cả, kinh tế mặc cả với vật chất và một khi đã biến thành chuyên môn, thành kỹ thuật, thì kinh tế không còn sản xuất được tri thức nữa.

Xã hội không thể cưỡng bách văn hóa. Ngay cả đến đạo đức và luân lý cổ truyền cũng không bao giờ là một cản trở cho văn hóa. Đạo đức và luân lý bao giờ cũng là văn hóa, nhưng văn hóa không cần phải là đạo đức hay luân lý. Mỗi ngành có phạm vi riêng. Luân lý là Đẹp, nhưng Đẹp không tất nhiên là luân lý. Đẹp ngoài diện bao trùm hơn luân lý. Vả lại, người ta thường lẫn lộn thể hiện cụ thể của luân lý với luân lý (bản chất luân lý), để rồi nhân danh luân lý lên án những ý hướng mới, hay, đẹp của những cố gắng phát huy các bộ môn văn hóa. Đừng muốn ép buộc người hôm nay thỏa mãn trong khuôn khổ văn hóa của người hôm qua. Mỗi giây phút qua đi, là một nhu cầu văn hóa mới thành hình, tuy rằng ý muốn thường thức văn hóa trước sau vẫn là một, không thay đổi.

Tuy nhiên, không phải mọi công trình của người làm văn hóa là văn hóa, và phải được công nhận như một sản phẩm của Tự Do. Tự Do của người văn hóa bao giờ cũng do ý niệm nhận thức mà phát sinh. Nếu Tự Do chính là quyền tự quyết, thì tự quyết phải là sự đáp ứng tiếng gọi của một giá trị đã nhận thức được. Không nói đến giá trị xét theo nghĩa bản thể học. Sống trong xã hội, chỉ có thể nhận định rằng giá trị của một ý niệm, một thái độ trí thức, hoặc do đa số thành phần xã hội chấp nhận, hoặc do sự đối chiếu với một nguồn gốc siêu nhiên của giá trị, đã được ý thức và chấp nhận — Nguồn gốc siêu nhiên nói đây có thể biến đổi theo tin ngưỡng, hay theo quan niệm triết học, của Brunschvicg chẳng hạn. Nhưng trong trường

hợp nào, công trình văn hóa tri thức cũng cần phản chiếu một cao độ trên trên bằng giá trị đối chiếu đã tin theo.

Vấn đề phức tạp và tế nhị, nhưng được phép nói rằng có một công trình văn hóa khi tác giả thực tâm muốn cho công trình ấy góp phần vào việc nâng cao nhân phẩm của chính tác giả hay của người khác. Vì trùng lao, nọc rắn độc, xét theo thể tính, là một sự thiện, một vẻ đẹp. Sự tàn phá của nguyên tử lực là một kỳ quan của thiên nhiên. Nhưng xét theo tương quan nó có thể tốt hay xấu, xấu khi làm hại đến vật khác và người khác. Do đó, tất cả vấn đề là tìm hiểu ý định được phóng chiếu từ toàn bộ của một công trình văn hóa.

Như thế, thì dần người đương thời có kết án,—thường vì không thấy rõ ý định ấy, hoặc vì xét theo một khía cạnh nào đó đối với tình trạng hiện hữu — tác phẩm sẽ có may mắn trường tồn với thời gian và sớm muộn sẽ được xếp vào truyền thống văn hóa dân tộc.

Đặc biệt thừa hưởng một số vốn kiến thức và tinh thần có sắc thái dân tộc hay chung cho cả nhân loại, và sẵn sàng bảo vệ tự do bằng công trình sáng tạo, cao cấp, đó là hai cốt lõi của người tri thức trong một quốc gia.

Năng lực và thiện chí sáng tạo cần được cụ thể hóa trong tác phẩm hữu hình.

Tri thức Việt-nam — trong lĩnh vực văn hóa — gần đây không mấy ứng đáp với sự đòi hỏi tri thức của chính mình, và nhu cầu học hỏi của nhân dân. Ít nghiên cứu, ít suy nghĩ, dường như bắt buộc thỏa mãn với sản phẩm đã có hoặc nhập cảng — Nhìn vào hiệu sách, thư viện ở Sài-gòn chẳng hạn, hình ảnh của giới tri thức Việt-nam hầu như vắng bóng. Người ta không sáng tác, cũng không

phiên dịch — Sáng tác cho trí thức không có, mà cho quần chúng cũng không. Nghĩa là không có tác phẩm thực chuyên môn do giới trí thức biên soạn, mà loại phổ thông lại do những ngòi bút mà họ cho là không phải trí thức. Thực ra chỉ có trí thức mới làm được những tác phẩm phổ thông thật là phổ thông và giá trị.

Như thế nghĩa là thế nào ? Vì kinh tế, vì hoàn cảnh vì mặc cảm?.. Dầu sao thì tình trạng ấy vẫn có lý do của nó. Chúng tôi chỉ thấp hươg cầu mong ngày mai đây tòa nhà văn hóa Việt-nam sẽ được tiếp tục xây đắp... nhất là do sáng kiến và công trình sáng tạo của giới trí thức.

Nạn mù chữ thanh toán xong, toàn dân sẽ đòi hỏi nhiều hơn ăn tinh thần do chính tay trí thức Việt Nam soạn ra. — Cho đến ngày đó — không xa lắm — trí thức Việt-nam cần bắt tay vào việc và từ ngày hôm nay — Đó là chưa nói tới tiếng kêu cứu đã bắt đầu vang lên từ các giới thanh niên hiện đại.

VĂN-HÓA Á-CHÂU

HỘI MÙA XUÂN VỞI NHỊP SỐNG TUẦN HOÀN

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

TINH THẦN « văn-hóa thảo-mộc » (civilisation du végétal) ở các xã-hội nông nghiệp miền Á-Đông thường thấy phản chiếu ở các hội hè mùa xuân, bắt đầu một năm Âm-lịch, cũng là bắt đầu một vòng sinh hoạt nông-nghiệp, mùa màng đã thu vào, đông qua xuân sắp tới, sắp sửa một mùa mới. Trong cái khoảng thời gian nghỉ ngơi, ở các bộ-tộc miền Nam sông Dương-tử như dân Thái, Lô-lô, Moso, Miêu, nhân dân có tục-lệ vào hội để đánh dấu Xuân sang, mà đặc tính của các hội hè ấy là thảo khoán cho sự giao dịch của trai gái.

Ở Bắc-Việt xưa tục lệ ấy biểu-thị ra ở các hội Cầu-Lim, Tham-lệ, Nguyễn-Đổng-Chi trong Việt-Nam cổ văn-học sử, có ghi rằng :

« Vào những ngày hội hoặc ngày tế thần, thường thường là mùa xuân, xa ngày cấy hái, trai gái các bộ lạc thôn ấp thường tụ tập lại một nơi, đặt ra lời ví hát ghẹo nhau, trong khi gầy đàn thổi sáo, đánh trống múa nhảy hay là bày các trò vui. Như lối hát « quan họ » ở hội Lim (Bắc-Ninh), hát dặm (Nghệ-Tĩnh).

Cổ văn học sử

Hàn-Thuyên xuất bản ch. VI.

Hình như tục Hội Lim này gốc tích rất sâu xa từ thời cổ truyền lại và phát xuất ra từ một

quan niệm sinh hoạt xã-hội phân công theo Nam—Nữ như phản chiến trong thần thoại Chức-Nữ Ngưu-Lang.

*Đồn rằng tháng bảy mưa Ngâu
Con trời lấy đứa chăn trâu cũng kỳ*

Sự tích Chức-Nữ Ngưu-Lang, Nàng dệt cửi, chàng chăn trâu, như sau :

Trong số các cô gái phà trời, Chức nữ là người khéo tay và siêng năng nhất. Ngày ngày nàng chăm chỉ dệt ở bên sông Ngân, may mặc cho bao nhiêu thần ở thượng giới. Gấm lụa nàng dệt xong phơi ra ở dưới trần trông thấy là những đám mây ngũ sắc trong những ngày tạnh ráo.

Bấy giờ ở hạ giới có một chàng chăn trâu tên là Ngưu thấy Ngưu hiền lành, đã đến tuổi lấy vợ song vì nhà nghèo nên phải sống bơ vơ. Một hôm con trâu vốn là thần hóa thân, bảo với Ngưu :

— Ngày mai anh đến bờ suối trong rừng sẽ thấy có một bầy con gái đang tắm, đề quần áo cả trên bờ, anh chạy đến lấy trộm một bộ rồi đem dấu đi, tức khắc sẽ có được một người vợ đẹp.

Ngưu nghe theo lời con vật, hôm sau đến bờ suối rình, quả nhiên thấy có một bầy tiên ở trên trời xuống tắm, áo quần cởi bỏ lại trên bờ. Ngưu bèn trộm lấy một bộ rồi đứng nấp vào một nơi.

Trong mấy tiên nữ kia, có Chức-nữ, nghe theo các bạn tiên nhân rảnh việc xuống trần chơi. Khi tắm xong họ lên bờ, nghe động có bóng người, vội vã khoác lấy áo tiên bay lên trời. Nàng Chức lên sau cùng, thấy mất áo tiên, đang bối rối hoang hốt không biết làm sao, thì chàng Ngưu ở sau cây hiện ra. Nàng cố nài xin Ngưu trả lại áo để về trời, nhưng Ngưu nhất quyết không nghe, khiến nàng Chức đành phải theo chàng về nhà, rồi làm vợ Ngưu.

Hai người ăn ở với nhau được ít lâu thì sinh ra được một trai. Một hôm Ngưu đi vắng, à Chức ở nhà đồ lúa ra phơi, nhìn thấy bộ áo tiên của mình dấu ở phía trong cút. Nàng lấy ra mặc vào, ôm con hôn khóc, cài vào áo con một chiếc trâm rồi bay về trời. Ngưu trở về nhà thấy mất vợ, tìm lại chiếc áo tiên không thấy nữa, biết là vợ đã bỏ về trời, đâm ra buồn rầu không còn thiết gì nữa, Nhớ thương vợ quá, Ngưu bồng con đến suối tiên tắm, hy vọng được gặp vợ xuống tắm ở đó. Nhưng chờ mãi mấy ngày không thấy gì. Ngưu đành trở về nhà. Thấy con khóc đòi mẹ, Ngưu lại càng sốt gan nóng ruột, quyết định lên trời tìm vợ, mới hỏi đến trâu, trâu bảo chàng bồng giữ con

cho chặt, nhắm mắt lại nắm lấy đuôi trâu, rồi trâu sẽ có cách đưa hai cha con lên trời để gặp vợ.

Đến cửa trời, Nguru xin vào châu Ngọc-Hoàng, kể lể hết sự tình rồi đòi trả lại vợ. Ngọc-Hoàng cho gọi Chức-Nữ đến, ả Chức cũng cứ thật tình nhìn nhận sự thực của mọi việc xảy ra. Thương tình đôi trẻ, Ngọc-Hoàng phán cho Nguru cùng con được ở lại trời, và Nguru phải trông nom một ngôi sao ở phía tây, còn ả Chức ngôi sao ở phía Đông, mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần.

Lại có thuyết nói Ngọc-Hoàng biết rõ câu chuyện cảm thương cho ả Chức chàng Nguru, mới cho phép Nguru cùng con được lên trời. Nhưng hai vợ chồng, kẻ tiên người tục, phải ở riêng biệt ra hai bên sông Ngân, mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần vào đêm mồng bảy tháng bảy ở trần. Vì thế mà mỗi năm vào đêm đó người ta thấy hai sao Chức-Nữ và Khiêu-Nguru đi khít lại với nhau ở hai bên sông Ngân-Hà. Vào dịp đó ả Chức chàng Nguru gặp nhau vui mừng chảy nước mắt hòa thành mưa Ngâu ở hạ giới. »

Lược theo

Việt-Nam Văn-Học Toàn Thư

Hoàng-Trọng-Miền

Câu truyện thần thoại trên đây thực đã diễn tả cách thức phân công trong sinh hoạt kinh-tế của xã-hội nông nghiệp Á-đông, bên gái ở trong nhà canh củi, bên trai ra ngoài đồng cấy cấy. « Nam ngoại, Nữ nội » ! Một năm dòng dãi trong lòng ngong ngóng trông chờ để gặp nhau. Gặp nhau đây là gặp nhau ở các ngày hội hè đầu xuân hay cuối thu, trước khi chia tay, anh ra ngoài đồng áng, em trở vào buồng củi canh, họ gặp nhau ở những ngày hội, từng đoàn trai tơ gái lịch.

Ông Marcel Granet viết trong « La religion des chinois tr. 6 rằng :

« Đánh dấu những thời tiết nhịp điệu mà công việc nền bà và nền ông nối tiếp cho nhau, những ngày hội ấy có tính cách là những ngày hội « tình dục » (fêtes sexuelles) trong đó người ta trao đổi những của tin, nhờ đấy mà mỗi đoàn thể có được một cách vinh viễn những của tin của tất cả đoàn thể khác và gửi cho các đoàn thể ấy những đại diện. Những hội vui hòa của nông dân ấy cũng là những cuộc lễ hôn thú, những hội sinh-nở (fêtes de la fécondité) đánh dấu thời kỳ trong công việc đồng áng, khánh thành kết quả sắp tới, kỷ niệm sự thành công đã qua, đấy cũng còn là những đại hội nông nghiệp mà sự chèn chen lẫn lộn với dục tình lãng mạn. Những ngày hội

ấy bỗng nhiên giựt những cá nhân ra khỏi đời sống buồn tẻ lẽ loi, khích động đột nhiên ở họ những mối hy vọng thâm sâu nhất mà một dân nông nghiệp có thể quan niệm được. Chúng khích động lên cực độ sức hoạt động sáng tạo của nguồn sống bên trong.»

Và Granet đã dùng quan-diểm xã-hội học để truy nguyên nguồn gốc của phạm-trụ sinh-dôi Âm Dương đóng một vai trò luân lý trọng đại cơ-bản của khu vực văn-hóa nông-nghiệp Á-đông.

« Sự đối lập giữa chủng-tính Nam Nữ rất mạnh, đến nỗi đòi có sự sửa soạn rất lâu và thời cơ thuận tiện cho sự gặp gỡ tiếp xúc ; sự phối hợp giữa nam nữ tính tỏ ra càng đáng sợ chừng nào nó càng bị cấm đoán một thời gian lâu. Nhưng đến khi tháo khoán và có tổ chức, đến khi ở các hội mùa xuân tất cả thanh-niên của đoàn thể lần đầu được gặp gỡ thì thực là một dịp độc nhất và bằng bột ».

(cùng một tác giả trên)

Bằng bột như hội Cầu Lim hay hội Tham-Lê ở Bắc-Việt chẳng hạn :

« Tục truyền rằng từ đời thượng-cổ, làng Lũng-giang tức là làng Lim thuộc huyện Tiên-du cùng với làng Tam-Sơn thuộc huyện Đông-Ngàn tỉnh Bắc-Ninh, hai làng đó giao hiếu với nhau rất là thân mật, cho đến ngày nay vẫn còn theo cái tục cổ đó. Làng Tam-Sơn hàng năm cứ tháng giêng có lễ vào đám. . . Các cụ kỳ-mục và tư-vấn bàn nhau mời các cụ bên Lũng-giang, các cụ bên Lũng-giang nhận lời. Sáng ngày 13 tháng giêng họ họp nhau độ dăm bảy cụ ông, năm bảy cụ bà và một số đông Nam nữ biết hát, kéo nhau sang Tam-Sơn dự hội. Bên Tam-Sơn cũng cử một số đông ra tận đường cái quan đón. Sau khi đã ngồi trên dưới thứ tự, chuyện trò và chè chén vui vẻ, bắt đầu vào cuộc hát. Cứ lần lượt trai bên này hát, gái bên kia đáp, gái bên kia hát, trai bên này đáp. Lúc đó các cụ ngồi nghe nào rung đùi, đầu gật gù, thưởng thức các câu văn hay, có lúc quá cao hứng các cụ lại vỗ tay khen ngợi. Cuộc vui cứ thế kéo dài thâu đêm suốt sáng... Bắt đầu từ đây hai làng cứ theo tục cổ đó di truyền cho con cháu mãi về sau họ cũng có thay đổi đi ít nhiều... »

(trích theo : Nguyễn - duy - Kiện

Việt Báo số 1059

Xuất bản tại Hà-nội)

Theo đấy thì hội Lim với điệu hát quan họ là một tục lệ cổ-truyền, có nghi lễ nghiêm chỉnh trong đó nam phụ lão ấu, già trẻ thanh niên thiếu nữ của đoàn thể một làng đều tham dự, chứ không

dành riêng cho thanh thiếu niên mà thôi. Nhưng nếu chúng ta bỏ đất Trung-châu sông Hồng-Hà để ngược lên đất Trung-nguyên, cao-nguyên của dòng sông ấy tới tỉnh Phú-thọ, Yên-bái là địa hạt xưa kia gọi là Phong-châu Kinh-đô của Tồ Hùng-Vương giòng Lạc-Việt, chúng ta cũng lại sẽ thấy di tích của hội mùa Xuân ở động Tham Lê có lẽ còn giữ được phong khí sơ thủy hơn là hội mùa Xuân ở Cầu Lim. Giáo sư H. Maspero đã từng nghiên-cứu văn-hóa các bộ-tộc Thái phía Nam nước Tàu, có kể lại như sau :

« Vào tháng 8 hay tháng 9 theo lịch Thái - Đen nghĩa là khoảng tháng 3 tháng 4 Dương lịch, khi có những trận mưa đầu và theo sau bắt đầu những công việc đồng áng, thì có hội hành hương Tham-Lê gần làng Nghĩa-lộ trong tỉnh Yên-bái, Bắc-Việt. Ở đấy có cái động lớn rộng là cơ sở của chu thần : ngày thường không ai dám vào sợ phạm đến thần-linh, nhưng trong vòng hai tháng nói trên, thanh-niên, thanh-nữ lần lượt kéo đến, vào những ngày nhất định mồng 5 và mồng 10, 15, 20, 25 và 29 hay 30 để đồng ca. Người ta ở rất xa kéo đến. Không có trẻ con và người đã có vợ hay có chồng, mà chỉ có thanh-niên thanh-nữ từ 12 đến 15 tuổi là hàng năm chầy hội rất đều cho đến khi thành gia thất.

Đến khi tới động, thiếu nữ liền xếp hàng bên trong người nào chỗ nấy cách nhau không xa và yên lặng. Thanh niên bấy giờ đốt mỗi người một bó đuốc tiến vào trong động và lần lượt diễn qua mặt các thiếu nữ, dưới ánh sáng nhá nhem. Khi nào một thanh niên thấy một thiếu nữ vừa lòng, y đứng lại trước mặt và cất tiếng hát. Nếu bên gái bằng lòng, nàng yên lặng hồi lâu, rồi bỏ ra ngoài động hái một lá bàng hay chiếc nào khác đem về chỗ cũ đặt dưới đất và ngồi xuống : đấy là nàng trả lời, bằng lòng anh trai ấy. Bên trai được nhận lời bèn tắt ngọn lửa đuốc đi và ngồi bên cạnh bên gái, trên cùng một chiếc lá. Họ bả vai nhau và bắt đầu hát và âu yếm. Câu hát là những câu giao duyên bên trai xướng bên gái họa, thường truyền tụng đời nọ sang đời kia như là ca-dao vậy ».

« Hội mùa Xuân » tr. 154

Les Religions Chinoises

S. A. E. P Paris

Nội dung những câu hát:

Những câu hát mà trai gái hát ở hội Tham-Lê không phải do trai gái ngẫu hứng làm ra mà phần lớn là những câu hát truyền dùng trong đoàn thể đời nọ sang đời kia như những câu ca-dao của tác-giả vô-danh mà xã-hội công nhận. Như thế thì hơn tất cả thể thức

nào khác của vầu-hóa, ca-dao phản chiếu ý thức tập thể một cách trung thành vậy. Ở đây là những câu hát diễn tả đời sống tình cảm của lớp người thanh thiếu niên nam nữ, được đoàn thể công nhân và ở trong một không khí đặc biệt của tín ngưỡng vật linh siêu nhiên.

Bắt đầu chàng trai bá vai nàng gái mà xướng lên trước rằng :

Nam xướng — Em ơi, quê quán ở đâu ?

Từ đâu đã đến cho nhau biết cùng !

Nhớ em thơ thần bên lòng

Đề nay được thấy má hồng của em.

Nữ họa — Anh ơi, lời nói dễ nghe

Lời nói sao khéo em mê mẩn lòng,

Vì chẳng anh có ý làm chồng,

Lại đây coi lại em trông phận nào.

Nam xướng —

Anh van em

Cho anh cầm tay

Cho vai kề vai

Hãy nhích lại đây

Hãy sát lại đây

Dù anh chẳng đẹp hơn người

Cũng đừng từ chối cho ai lạnh lòng

Đề sa-nhân mọc bên cạnh khóm gừng

Xin người thực nữ cũng đừng gạt bỏ anh ra

Trước khi em nghi gia.

Người thiếu nữ, đến đây trước sự ngỡ lời rõ ràng ấy sẽ cố gắng trả lời bằng cách nhin nhường lấy điều rằng mình xấu không dám sánh với chàng công tử, hay bằng cách e lệ, lo xa dư luận của làng xóm.

Nữ họa — Hỡi chàng quân tử của em ơi,

Nay em sầm sỡ

Em sợ làn nước ché cười em trắng hoa

Nam : — Nay em ơi, đẹp như bông hoa

Lòng anh đã quyết ở cùng một nhà với em

Nữ : — Em sinh là phận tơ đào

Nên chẳng trời định biết sao bây giờ

Chẳng nên riêng chịu tiếng nơ

Hỡi chàng quân-tử bây giờ tình sao ?

Nam : —

Đất thấp mà trời cao

Anh thề có đất thấp mà trời cao

Dù em có chết anh nào dám quên

Gặp nhau đây ta hãy giao duyên

Chết rồi làm nước, anh liền làm cá theo em
 Chết đi em làm ruộng tú điền
 Anh sẽ chết theo làm lúa ở bên không rời
 Chết đi làm rượu, em ơi !
 Anh sẽ làm cần trúc hút rượu, đời đời em chẳng
 xa anh

Chết đi em làm cây chàm xanh
 Anh nguyện làm khăn mặt để cho mình nhuộm sa
 Chết đi em làm cây dừa
 Anh nguyện làm cây tre ngà để em quấn lấy anh
 Em làm con mi trong rừng xanh
 Anh nguyện làm con lộc đề theo mình nàng ơi.

Đến đây, người con gái đã cảm động và tin lời chung tình của anh trai, mới ngỏ ý ưng thuận mà họa lại rằng :

Ai ngăn được con sáo đầu cành
 Ngăn nên ông lấy vợ, ngăn mình lấy ta
 Con chim bay trên không
 Con cá lội ở giang hà
 Làm sao mà mắc lưới
 Ai ngăn nên bà có chồng con
 Một duyên một kiếp vuông tròn.

Câu hát đối đáp kéo dài thâu đêm suốt sáng, trước còn nói xa, sau nói gần, trước còn trăng gió, sau ra đá vàng, càng khuya càng thân mật càng lả lơi, dưới mắt thần linh của hang núi giữa rừng xanh thần bí của dân tộc áo chàm miền thượng-du Hồng-hà.

Những hội Tham-Lê trên đây mở suốt tháng tám tháng chín của lịch Thái khai trương thời gian thảo khoán cho sự giao dịch nam nữ thanh thiếu niên, giao dịch về tình cảm, giao dịch về sinh lý, kéo dài hết mùa xuân, khi mà công việc trồng cấy nông nghiệp của mùa hạ đòi hỏi họ ra đồng. Ở cái tục lệ ấy chúng ta nhận thấy biểu lộ một quan niệm sống đem sinh lý khuôn theo nhịp điệu của thiên-nhiên, một thiên-nhiên tràn ngập đức sinh sáng tạo, một vũ-trụ sống động từ vật lý qua sinh lý đến tâm linh thông đồng không gián đoạn vậy.

« Sự phối hợp của thanh niên nam nữ ở giữa thiên nhiên khích thích cho sự phát triển của sinh khí dương xuân, nhờ cái đà chúng đem lại ấy, vòng niên lịch mới có thể bắt đầu [và sức sinh nở hùng hậu của đất cát được canh tân. Cũng như thế mà có những cuộc lễ đi đến trước mặt trời đầu mùa để giúp sức cho mặt trời bắt đầu một giai đoạn mới trong vòng luân chuyển bình thường.

Tất cả những hội hè có tính cách tôn-giáo như hội mùa xuân trên đây đều có mục đích giúp vào cuộc vận chuyển tuần hoàn của thế-giới và nhất là vòng vận động của mùa Xuân mở đầu sinh hoạt nông nghiệp ».

(sách đã trích dẫn tiền tr. 165)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

VIỄN-TƯỢNG MỘT THẾ-GIỚI HÒA - BÌNH

dưới mắt

KENNEDY

Bài của TRẦN-VIỆT-ANH

(Nhận xét về kế hoạch Kennedy đề tiến đến Hòa-Bình)

Sau khi lên nhậm chức, tân tổng thống Mỹ Kennedy đã thành một trong những lãnh tụ nắm vận mạng nhân loại trong tay. Cố nhiên, không phải những điều của ông Kennedy nói trong chương trình của ông đều sẽ thực hiện hết, nhưng ít ra, sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến lối tổ chức của thế giới trong tương lai. Cho nên, qua chương-trình ấy, chúng ta có thể nhận xét đến viễn tượng của một thế giới hòa-bình, dĩ nhiên trong trường hợp đại chiến thế giới sẽ không xảy ra, điều mà nhân loại mong ước...



Ọ C:

- diễn văn nhậm chức của ông Kennedy,
- thông điệp của tân Tổng Thống đọc trước Nghị Hội,
- các lời tuyên bố của ông trong 2 cuộc hội báo,
- các lời tuyên bố của các nhân viên cộng sự thân tín và

cao cấp của nhân vật số 1 ở nước Mỹ.

Chúng ta cảm thấy một ước vọng rất mạnh mẽ về hòa bình thế giới, cùng với sự sốt sắng tích cực thi hành một kế hoạch tiến đến hòa bình ấy. Tuy nhiên, ước vọng thành thật ấy không phải là một ước vọng nhu-nhuộc, mà là một ước vọng của kẻ mạnh, của kẻ muốn lấy sức mạnh mà uy hiếp đối phương, buộc đối phương phải nhận những điều kiện của một nền tảng mới cho toàn thế giới.

Diễn văn nhậm chức của ông Kennedy đã nêu lên những nguyên tắc đại cương của chánh sách mới của nước Mỹ: cuộc chiến đấu vì nhân quyền, sự trung thành với các đồng-minh, việc ủng hộ tinh thần

tự do chống lại các chế độ tàn bạo, việc viện trợ những nước nhỏ để họ có thể tự túc, việc giúp các nước Nam Mỹ để đẩy lui ảnh hưởng C.S. ra ngoài Mỹ-Châu, việc củng cố uy thế cho Liên-Hiệp-Quốc, — kể đây, đã dành một phần quan trọng để nói đến một cuộc thỏa hiệp với Nga-Sô.

Người ta có cảm tưởng như ông Kennedy đã đưa ra những nguyên tắc xây dựng thế giới, và những nguyên tắc hoạt động của người Mỹ là để nói chuyện hòa bình với Nga để dằng hơn hoặc đặc thế hơn. Thật vậy, nếu sự liên kết với Đồng-Minh bị lỏng lẻo, nếu Mỹ Châu bị Cộng-Sản tràn ngập và chính nước Mỹ bị đe dọa, nếu Liên-Hiệp-Quốc trở nên một tổ chức yếu hèn, thì nước Mỹ đã thành một nước suy yếu rồi, khi ấy thì Mỹ chỉ còn chờ bị Nga tấn công chứ đâu còn hi vọng đòi Nga phải nhận những điều kiện hòa bình? Nếu những nước nhỏ bị nghèo khó mà rơi rụng vào tay Cộng-Sản, nếu nhân loại bị áp đảo bởi những chế độ tàn bạo để rồi phải ngưỡng vọng Cộng-Sản đến giải thoát cho mình, nếu nhân quyền và tự-do bị chà đạp để rồi nhân loại cũng làm mồi cho Cộng-Sản, thì chính Mỹ cũng bị uy-hiếp và bị đe dọa tấn công chứ đâu còn có thể độc điều-kiện hòa bình cho Nga?

Diễn văn nhậm chức chỉ mới nói những nguyên tắc lý tưởng và chưa nói đến chi tiết của những kế hoạch đối phó với từng vấn đề, cũng chưa nói đến kế hoạch đối phó với tình trạng nội bộ của Mỹ, nhưng chúng ta suy ra, cũng thấy rõ cái hệ thống mạch lạc kia, từ chỗ chương trình hoạt động (trong mọi vấn đề, trên mọi phương diện) để đến một tổ chức hòa bình cho thế giới.

Phạm vi của bài không cho nói dài, nhưng chúng tôi cũng xin nói đầy đủ bằng cách viết cở động. Chúng ta sẽ nhận xét:

1— Những nguyên-tắc trong chánh-sách Mỹ để tranh thắng với Nga.

2— Những kế-hoạch để giải quyết mọi vấn đề trên thế giới có lợi cho Mỹ và cho hòa bình chung.

Nếu những nguyên-tắc và kế-hoạch trên đưa khối Mỹ đến một tình trạng ổn định và đến sự phồn thịnh, thì Nga sẽ bắt buộc phải nhận hòa bình. Mỹ sẽ đồng thời đẩy lui ảnh hưởng Nga ở mọi nơi trên thế giới (bằng những phương tiện hòa bình), đồng thời chặn đứng mọi mưu toan gây chiến của Nga ở các địa phương và làm cho Nga

sợ mà không dám gây đại chiến nguyên tử, được như vậy thì chắc chắn có thể tiến đến phần thứ ba trong chương trình của Mỹ mà chúng ta sẽ nói tới, ấy là :

3— Chương trình sắp đặt hòa bình trên thế giới — tức là chương trình hòa giải với Nga.

NHỮNG NGUYÊN-TẮC ĐỀ TRANH THẮNG VỚI NGA

Đó là những nguyên tắc ghi trong diễn văn nhậm chức của ông Kennedy. Xin kể lại :

1— Trung thành với các Đồng-Minh.

2— Chống lại các chế độ tàn bạo và đem lại tự do, nhân quyền cho các dân tộc.

3— Viện trợ các nước nhỏ để họ có thể tự túc.

4— Giúp các nước Nam Mỹ để họ tự-túc và đẩy lui C.S. ra khỏi Mỹ Châu.

5— Củng cố uy thế cho Liên Hiệp Quốc.

Trong khoản 3, ông Kennedy đã có can đảm nhận rằng nước giàu giúp nước nghèo là để tự giúp mình — như vậy là khi Mỹ giúp nước nghèo thì Mỹ cũng đã nhằm một cái lợi riêng cho mình ở trong. Có thành thật như vậy mới có thể gây được cái lòng tin và tiêu hủy được những cái nghi ngờ mà các nước nghèo thường có đối với nhà giàu chia của. Có thành thật như vậy mới có thể nói rõ cho các nước khác trách vụ của họ phải làm : các nước kỹ nghệ lớn thì phải mau mau giúp các nước nhỏ cùng tiến, mà các nước nhỏ thì phải tận lực mà tranh đấu bảo vệ nền tự do của chính mình, nghĩa là đừng để Cộng-Sản xâm lấn. Ông Kennedy cũng bảo rõ cho các nước nhỏ hiểu rằng người Mỹ không đòi hỏi họ gì hết ngoài việc họ phải bảo vệ tự do của chính mình.

Các nước nhỏ làm cách nào để tự túc được và tự vệ được trong nội bộ để chống lại họa Cộng-Sản ? 2 yếu-tố kinh-tế và chánh trị ở đây đều cần. Về kinh-tế, nước nhỏ phải lập nền kinh-tế vững chắc, và tin chắc ở sự trợ giúp của Mỹ. Về chánh-trị, phải có chế độ Tự-Do : ông Kennedy tin ở Tự-Do và Nhân-Quyền đến nỗi ông nói lên rằng ông sẽ tranh đấu để cởi mở những chế độ và hàn gắn những kẻ hở hiện có trong khối Mỹ.

Khi mà các nước nhỏ trong khối Mỹ đã tự-túc được rồi, khi mà khối Mỹ đoàn kết chặt chẽ, khi ấy Nga-Sô sẽ bị chặn lại ở mọi mặt và không thể còn có những đòi hỏi gay gắt nữa, và hòa bình sẽ tới mau hơn. Không sợ rằng Nga-Sô thấy thua trên trường chánh trị mà chuyển sang chủ trương gây chiến để đòi thế cờ — vì đồng thời Mỹ đã tăng cường quân lực rất mạnh để làm nản chí mọi mưu toan gây chiến của Nga.

NHỮNG KẾ-HOẠCH ĐỀ GIẢI-QUYẾT CÁC VẤN-ĐỀ TRÊN THẾ GIỚI.

Những nguyên tắc và lý-tưởng thì bao giờ cũng đẹp — nhưng kém phần thật tế. Biết đâu rằng các kế hoạch đề thi hành các nguyên tắc, lý tưởng ấy, lại sẽ chẳng đi trái đường hoặc sẽ kém hiệu lực? Cho nên chúng ta ghi những nguyên tắc trên là để ghi những lời cam-kết của Tân Chánh Phủ Mỹ, để vạch ra những hành động nào sau này sai trệch với lý-tưởng, hoặc những kế hoạch nào không theo đúng đường lối, mục đích đã nêu ra. Và, điều cần hơn, chúng ta phải có nghiên cứu những chi tiết trong kế hoạch hành động của tân Chánh Phủ Mỹ trong từng vấn đề, mới xét biết được xem hòa bình thế giới có cơ thành tựu được không.

1— VỀ VẤN-ĐỀ ĐOÀN-KẾT TRONG KHỐI MỸ.

Trong thông-diệp đọc ở Nghị-Hội, ông Kennedy đã mô tả tình-trạng khối Đại-Tây-Dương một cách bi quan.

Nào những sự bất bình của De Gaulle, nào việc An-giê-Ri chưa xong, nào những cạnh tranh giữa khối kinh-tế 6 nước (của Pháp Đức) và khối kinh-tế 7 nước (của Anh). Mỹ sẽ đóng vai trò tích cực để ráng chấm dứt những mối xích mích đó — và nhiều cuộc hội đàm sắp mở ra giữa các lãnh tụ Anh-Mỹ-Pháp...

2— VIỆC CHỐNG LẠI CÁC CHẾ-ĐỘ TÀN BẠO.

Điểm này là thử thách lớn nhất mà tân Chánh Phủ phải chịu đựng. Chánh phủ cũ— khi ủng hộ một cách tuyệt vọng những Batista, Lý-thừa-Văn, đã không gây được một tín nhiệm lớn trên thế giới. Theo một thống kê của báo chí Mỹ thì trên thế giới hiện nay, trong số các Quốc-gia, chưa được 1 phần 3 quốc-gia có chế độ dân chủ. Vụ chiếc

tàu Santa Maria bị cướp vừa rồi bộc lộ một tình trạng độc đoán kéo dài đã quá lâu tại Bồ-đào-Nha, Tây-Ban-Nha là những đồng minh của Mỹ.

Những lời của ông Kennedy về cuộc tranh đấu cho tự do và nhân quyền, rất là cương quyết — ông đã đi đến chỗ cảnh cáo cho các lãnh tụ hiền rằng những kẻ cố nắm chánh quyền bằng cách cướp lên lưng còp, cuối cùng đều bị chui vào bụng còp.

Ông không có một kế-hoạch nào về cuộc tranh đấu này, điều ấy dễ hiểu — và kế hoạch loại này phải bí mật. Nhưng ta có thể nói chắc chắn rằng sự thành công của ông Kennedy trong công cuộc chống Nga, một phần lớn sẽ do việc giúp cho các chế độ được cởi mở ra để chặt cụt cánh tuyên truyền và hành động của Cộng-Sản, nghĩa là đề đem lại cho lý thuyết Quốc-gia tất cả tính chất mê say của nó nhờ có thêm lý thuyết Dân-Chủ và Hợp tác Quốc-tế.

3— VIỆC VIỆN TRỢ CÁC NƯỚC NHỎ.

Mục đích không phải giúp trợ thời nữa, mà là để giúp cho các nước nhỏ tự túc được. Naur vậy, việc viện trợ hàng hóa sẽ nhường bước trước việc viện trợ để xây dựng những nền kinh-tế (canh nông, chăn nuôi, công kỹ nghệ, ngoại thương, khai khẩn đất đai, v.v...). Theo các cộng sự viên của ô. Kennedy, Mỹ sẽ :

a) viện trợ dụng cụ sản xuất để giúp cho nền tảng sản xuất các nước nhỏ được mở mang (cho tới mức độ tự túc được).

b) tổ chức giao thương với các nước nhỏ để tiêu thụ hàng hóa sản xuất dư của họ.

c) khuếch trương đầu tư ở các nước nhỏ.

Ông Kennedy đã đi đúng những đòi hỏi của các nước — chính một số nhân sĩ V.N. cũng thường chủ trương như mấy điểm kia.

Trong kế hoạch trên nước Mỹ sẽ tìm ra quyền lợi nào cho riêng mình ? Trước hết là Mỹ sẽ đạt được một tình hình ổn định. Thứ nữa là Mỹ sẽ tăng được sức mua của các dân tộc để tạo ra một tình trạng giao thương mới : những hàng hóa của kỹ nghệ nặng ở Mỹ sẽ bán được nhiều hơn, đề đổi lấy những hàng do kỹ nghệ nhẹ ở các nước nhỏ sản xuất ra.

4— VẤN ĐỀ CỨNG CỐ UY THẾ CHO LIÊN-HIỆP-QUỐC.

Trong mấy năm qua, L.H.Q. đã chứng tỏ là một tổ-chức tranh đấu hữu hiệu cho các dân tộc nhỏ ở Á-Phi. Những nước Á-Phi đã có ở đây

một đa số đề thăng thế mỗi khi có cuộc tranh chấp với thực dân. Người Mỹ cũng có thể yên chí rằng các dân tộc Á-Phi lúc nào cũng cương quyết bảo vệ nền tự-do độc-lập của họ mỗi khi có một cuộc đe dọa hay xâm lấn của Ngà, bởi thế mà sự củng cố L.H.Q. để bảo vệ các nước Tự-Do là một việc làm hữu lý.

Đề củng cố uy thế cho L.H.Q., Mỹ phải đóng góp nhiều hơn và có một thái độ rõ ràng trong việc bênh vực các nước Á-Phi, để các nước này thoát khỏi móng vuốt thực dân và tự chủ lấy mình. Đây là chánh sách mà Mỹ đã tuyên bố rất rõ rệt.

5— CÁC VẤN ĐỀ RẮC RỐI TRÊN THẾ GIỚI.

Trên thế giới hiện có 4 việc đòi hỏi một sự giải quyết gấp rút : việc An-giê-Ri, việc Cuba, việc Congo, việc Lào. Trong mỗi vấn đề, tân Chánh Phủ đều đương lập kế hoạch, chúng ta chưa thể nhận xét cho thật kỹ.

Về An-giê-Ri, vấn đề còn tùy thuộc phần lớn ở Pháp, nhưng ông Kennedy đã muốn An-giê-Ri thành một nước độc lập thật sự và liên kết với Pháp.

Về Cuba, ông cho hay : cứ tiếp tục củng cố Nam-Mỹ, và đề mặc cho chế-độ Fidel Castro rơi rụng. Đây là một vấn đề tế nhị mà có lẽ ông không muốn nói rõ kế hoạch ra. Ông chỉ kê khai 9 điều trong việc trợ-giúp những người Cuba tị nạn.

Về Congo, tân Chánh Phủ đã làm 2 việc : tuyên-ngôn đòi hỏi các phe ở Congo phải đối xử nhân đạo với tù nhân (ám chỉ những vụ tàn sát và vụ ngược đãi ông Lumumba) và đem thực phẩm sang cứu dân đói. Sau khi nhận thấy sức sống của nhóm người ủng hộ ông Lumumba, người Mỹ đương thiên về giải pháp thành lập một Chánh Phủ Liên Bang Congo gồm tất cả các khuynh hướng (nhóm Kasavubu, nhóm Lumumba và nhóm Tsimbé), và công nhận Quốc Hội Congo.

Về Lào Quốc, tuyên ngôn của ông Kennedy đã gây ra một vài lo ngại. Ông tuyên bố chủ trương thành lập một nước Lào độc lập và không liên kết với khối nào — hay nói cách khác là trung lập. Chúng ta đều biết rằng Lào Quốc, đất rộng, người thưa, bản tính dân tộc hiền lành, đất đai tiếp giáp với xứ Cộng-Sản, sẽ khó lòng đứng vững với một chánh sách trung lập. Người ta e rằng ông Kennedy, khi nhận đề Lào trung lập, đã có ý nhượng bộ Cộng-Sản.

Nhưng sau đó, chánh giới Mỹ đã giải thích như sau : Trung lập nghĩa là không ký liên-minh với khối nào và không để cho ngoại cường nào đóng quân, nhưng Lào vẫn sẽ thân Tây-Phương và vẫn được tiếp nhận viện trợ quân sự để giữ gìn An ninh nội bộ.

Ngoài ra, chánh phủ Lào sẽ mở rộng, nhưng không thể để Pathet Lào tham dự Chánh Phủ.

Những điều ấy khiến an tâm hơn :

Nhưng chưa đủ ! Ông Kennedy còn cần phải tính đến những biện pháp bên ngoài đất Lào, có hiệu-năng bảo vệ đất Lào nếu có một cuộc tấn công của Cộng-sản — và những biện pháp ngay bên trong đất Lào có hiệu-năng ngăn chặn những cuộc xâm lấn âm thầm của Cộng-sản bằng chánh-trị.

6— CƯỚC TĂNG CƯỜNG VÕ TRANG CỦA MỸ.

Tăng cường võ trang là để cho Nga sợ mà không dám gây chiến.

Ông Kennedy đã :

— Ra lệnh nghiên-cứu cải đổi bộ máy chiến-tranh Mỹ cho hữu-hiệu.

— Triệt để tăng cường quân lực và những biện pháp đầu tiên là : ào ạt sản xuất các hỏa tiễn liên lục địa, ào ạt sản xuất tàu ngầm nguyên-tử, ào ạt sản xuất máy bay quân vận (để quân đội Mỹ có thể cấp tốc can-thiệp ở bất cứ nơi nào có chiến tranh bùng nổ).

7— NHỮNG KẾ-HOẠCH CẢI ĐỔI TÌNH-TRẠNG TRONG NỘI BỘ :

Chương-trình của ông Kennedy là phát-triển kinh-tế và cải thiện tình trạng tài-chánh Mỹ.

Sự phát triển kinh tế sẽ thực hiện nhờ các biện pháp : mở mang nhiều công cuộc mới để trừ nạn thất nghiệp, (bằng cách kêu gọi tư nhân bỏ vốn) và triệt để bành trướng thị trường (kêu gọi các nước mở cửa để hàng Mỹ nhập cảng dễ hơn).

Việc cải thiện tình trạng tài-chánh, làm quân-bình cán cân chi-phí tăng trị giá Mỹ kim, sẽ thực hiện bằng cách : giảm chi phí ở ngoại quốc, tăng gia số du khách đi thăm đất Mỹ, bán hàng Mỹ nhiều hơn, kêu gọi các cường-quốc đóng góp nhiều hơn cho cuộc phòng thủ chung, thương thuyết cải-tổ quỹ Tiền Tệ Quốc-Tế để xử dụng tiền dự trữ hữu hiệu hơn...

Ông Kennedy quả quyết rằng tình hình có thể tạm thời đen tối thêm nhưng nhất định rồi sẽ sáng sửa lên để Mỹ dư sức đương-cự với Nga và đòi Nga phải hòa.

CUỘC HÒA GIẢI VỚI NGÀ-SÔ.

Nếu mọi kế hoạch trên thực hiện được hoàn hảo, thì hòa bình sẽ phải tới — đó là tin tưởng của ông Kennedy. Tin tưởng ấy dựa vào mấy yếu tố sau này :

1— Nga sẽ sợ mà không bao giờ dám tấn công.

2— Trong khi ấy, trong mọi cuộc tranh thắng hòa bình, Nga đều thất bại cả, (vì các kế hoạch tranh đấu của Kennedy đều thành công) — tất nhiên Nga phải nhận hòa giải và chấm dứt chiến tranh lạnh. Nói cách khác, kế hoạch Kennedy là đại tấn công trong phạm vi chiến tranh lạnh để chấm dứt chiến-tranh lạnh.

Giai đoạn đầu trong cuộc hòa giải với Nga, gồm 2 việc :

1— Kết thúc một hiệp định ngưng thi nghiệm nguyên tử.

2— Kết thúc và thi hành một hiệp-định Tái Bình.

Sau đấy thì mọi việc khác sẽ xảy đến dễ dàng — các nước, kể cả các nước C.S. đều được cởi mở ra và hướng đến tự-do, dân-chủ, các dân tộc được thống nhất, và một sự phân phối hợp lý về kinh-tế trên toàn thế giới và sự hiện diện của một Liên-Hiệp-Quốc có uy thế sẽ duy trì được Hòa Bình Thế giới trong lẽ Công Bằng. Nói đến đây là đã đi khá xa — quá xa cũng nên. Chính ông Kennedy cũng đã nói « không chừng phải mất cả một thế hệ hay nhiều thế hệ mới tạo nên kết quả đó, nhưng chúng ta cũng cứ phải bắt đầu »...

Nga-Sô có tiếp nhận chương-trình với sự vui vẻ không ? Tất nhiên là không. Vì chương trình Kennedy là chương trình Hòa Bình thật, nhưng là Hòa Bình bằng cách « nhất quyết đánh bại Cộng-Sản bằng các phương pháp Hòa Bình ». Nga-Sô sẽ bị đặt dưới chân tường, bởi chánh sách tích cực của nước Mỹ mới, để rồi phải chọn 1 trong 2 con đường :

— Gây đại chiến (nhưng dám không ?)

— Hay là cũng vận dụng hết khả năng để cũng dùng những phương pháp Hòa bình mà tranh thắng với Mỹ.

Chắc vì viễn-tượng này mà ô. Kennedy tiên đoán : nước Mỹ và thế giới sẽ còn qua một thời kỳ đen tối rồi mới sáng sủa lên. Đen tối, là vì có sự gay go trong cuộc tranh-chấp Nga Mỹ. Nhưng sẽ sáng sủa lên vì lúc ấy Mỹ và khối Tự Do sẽ thắng.

Nếu Mỹ và khối Tự Do thắng được — đó là ước vọng của Kennedy — thì nhân loại sẽ có thể an hưởng một thời kỳ hòa bình lâu dài, trong đó các nước (tự túc) sẽ hòa hợp kinh-tế cho hợp lý. Nhân quyền, tự do sẽ được bảo đảm ở mọi nơi. Khi giới — bắt đầu từ khi giới nguyên tử — sẽ bị tiêu hủy. L.H.Q. sẽ có uy-thể, có quân đội đề rập tắt mọi cuộc xích mích. Các nhà khoa-học trên toàn thế giới sẽ kết hợp lại đề lo chính-phục thiên nhiên. Nhưng viễn-tượng ấy đẹp dễ quá, liệu có thực hiện nổi không khi mà bản chất xấu của con người chưa bị bản chất đẹp chế ngự ?

TRẦN-VIỆT-ANH

TU-TƯỚNG Á-ĐÔNG

ÂM-NHẠC

Âm là tự lòng người mà sinh ra. Lòng người có cảm giác mới phát-dộng ra âm. Âm tuy thành ở ngoài miệng, mà thật ra phát từ trong lòng.

Cho nên nghe âm-thanh mà biết được phong -tục, xét phong-tục mà biết được chí-hướng, xem chí-hướng mà biết được đạo-đức, thịnh, suy, khôn, dại, hay, dở, đều hiện ra âm-nhạc, không dấu được ai. Bởi vậy, cứ lấy âm-nhạc mà nghiệm ra được một nước như thế nào.

Đất xấu thì cây-cối khẳng-khiu, nước đục thì tôm cá gầy còm. Đời suy thì lễ-ngĩa phiền mà nhạc dâm. Những âm dâm-dăng, tà khúc, những điệu trên bực trong dẫu, mà dân lấy làm thích ấy là nước loạn ; vua chúa lấy làm vui ấy là đức suy.

Âm-nhạc đã không có tiết-lầu, không được trang-nghiêm, thuần một màu dâm-dăng, đã xuất ra tất cả cảm được cái-lòng dâm-dăng, cho nên sinh ra bao việc tà-gian vậy.

Cho nên người quân-lử đề tâm vào đạo mà sửa lấy đức, chỉnh lại đức mà làm âm-nhạc, hòa nhạc để cho thành-thuận, mà nhạc có hòa thì mới chỉnh-đốn được mọi việc.

Tuân-Tử

Nhìn sang Nga-sô

LÊ-THÀNH-TRỊ

MỘT số người thường quen lặp lại luận cứ này: Cộng-sản không thích hợp cho các dân tộc Đông Nam Á, cho tình trạng kinh tế và xã hội hiện tại của các quốc gia ấy. Lời nói này vừa tố cáo một mặc cảm phi lý trước sức tấn công của Cộng-sản, vừa chứng tỏ một sự lầm lẫn đáng tiếc và tai hại về chủ nghĩa Cộng-sản.

Trước hết, nếu bảo rằng Cộng-sản không thích hợp, thì phải kết luận rằng có ngày sẽ thích hợp, và như vậy quan niệm Cộng-sản như một lý tưởng tốt đẹp sở dĩ chưa thực hiện được là vì không hay chưa có điều kiện thuận lợi. Đã là lý tưởng, thì cần đề cho những người chủ trương nó, có quyền công khai chuẩn bị cho nó ngay trên những phần đất chưa được thừa hưởng sứ mệnh Marx-Lenine. Người ta lại nhầm đồng nhất cộng-sản với những tiến bộ những hoạt động của người cộng-sản. Cộng-sản là thắng lợi, thắng lợi là cộng-sản, Sputnik là cộng-sản và cộng-sản là Sputnik. Dĩ nhiên, đối với người cộng-sản họ phải tin như thế, nhưng liệu chúng ta, những người không chấp nhận chủ nghĩa ấy, ta có thể cho sự đồng nhất trên đây là hợp lý không?

Những giòong sẽ viết ghi lại đại-cương chuyển-biến tư tưởng và hành động của Cộng-sản, và đồng thời muốn

chứng minh rằng không phải chủ nghĩa Cộng-sản đã hoạt động ở Nga-sô từ hơn 40 năm nay, mà chính là *ý chí và năng lực con người*, ý chí và năng lực ấy, không cần phải là của người cộng-sản mới làm nổi. Nguyên cớ cứu cánh của Cộng-sản theo Marx là một xã hội viên mãn, của cải dư thừa hạnh phúc bảo đảm và thực sự. Nhưng ta thấy rằng ý muốn hạnh phúc không riêng gì cho con người Nga, mà là của mọi dân tộc. Vậy thì ý muốn hành động ấy, tại sao lại cứ phải gán cho chủ-nghĩa Cộng-sản mới có hiệu quả. Điều quan trọng nhất là xét xem ý muốn của Cộng-sản có thực hiện nổi không và tại sao họ lại phải dùng tới những phương tiện những người không theo họ vẫn có thể dùng nhưng không muốn dùng. Hơn nữa, cộng-sản như Marx-Engel quan niệm liệu có thành hình hay không. Quý vị độc giả sẽ có thể thấy được câu trả lời trong những trang ở mục này.

THIẾT LẬP XÃ HỘI CỘNG SẢN NGA : TỪ MARX TỚI KHRUSCHEV

MARX :
Cộng - sản
là kết quả
tất-yếu
của
vật lực
sản-xuất

Marx-Lenine muốn xây dựng một xã-hội khác hẳn với xã-hội cộng-sản nguyên thủy, với dân xã cộng-hòa Platon quan niệm, với những công-xã Thiên-chúa-giáo ở thời Trung-cổ, với ngay cả những hoài vọng của mấy triết-gia không-tưởng như Hobbes chẳng hạn.

Đối với Marx, thì ngày đến của xã-hội cộng-sản không phải do tâm-tình tôn-giáo thúc đẩy, cũng không phải do thiện chí của dân chúng, mà chính là kết quả của một *tất yếu lịch sử*. Mở đầu cuốn tuyên ngôn cộng-sản, Marx viết : « Âu-châu đang bị một ám ảnh, ám ảnh Cộng-sản », ông kết thúc chương đầu bằng một lời kêu gọi vô-sản hãy đoàn kết lại để chiến thắng cho cộng-sản, vì « xã-hội trưởng giả tự nó sản xuất ra những cánh tay đào huyệt cho nó. Sự tan vỡ trưởng giả và chiến thắng của vô sản đều không thể nào tránh được ».

Trong lời mở đầu năm 1883 cho bản Tuyên Ngôn, F. Engel rút ra ý chính này : « Ý tưởng căn bản và

hướng dẫn của Tuyên Ngôn, là sự sản xuất kinh tế và sự sai biệt giữa người do sự sản xuất đó tạo ra ở mỗi lịch sử, hai điểm ấy là nền tảng lịch sử chính-trị và tri-thức của giai đoạn ấy». Minh bạch hơn tuy không văn hoa bằng, Marx giải thích sự *tất yếu lịch sử* trong cuốn « Một góp phần vào việc phê bình kinh-tế chính-trị ». Ông phân biệt lực lượng vật chất của sản xuất và toàn thể tương quan sản xuất. Lực lượng vật chất sản xuất là hiện trạng kỹ thuật khách quan, còn tương quan sản xuất là thực trạng kinh tế. Tương quan sản xuất quy định cần thiết sự phát triển xã hội và kinh tế và không lệ thuộc vào ý chí của người sản xuất. « Không phải ý thức của người xác định cuộc sống của người mà trái lại, chính cuộc sống xã hội của người xác định ý thức của người » (1).

Vì lực lượng sản xuất tiến triển không ngừng, nên chi, nếu lực lượng ấy cứ nằm mãi trong tay tư nhân, thì sự sản xuất vượt mức sẽ không có lợi gì cho họ. Tư nhân muốn sản xuất ít, bán giá cao, hơn là sản xuất nhiều để phải hạ giá hàng. Khi lực lượng sản xuất tiến mạnh, tất nhiên sẽ kinh địch với tương quan sản xuất hiện hữu của tư sản. Do đó phát sinh ra cách mạng. Marx tin rằng bãi bỏ tư sản thì lực lượng sản xuất sẽ không còn bị vướng đề phát triển mạnh mẽ, và nhờ đó nhân loại sẽ thập phần sung mãn, cơm áo thừa thãi. Nói tóm lại và đơn sơ hơn, thì *kỹ thuật, và chỉ kỹ thuật mới làm cho con người được sung sướng*.

ENGEL :

**Chấp nhận
tư-sản là
giai-đoạn
cần thiết**

Marx cũng như Engel không chủ trương cách mạng cưỡng bách, mà chỉ muốn một cuộc cách mạng tư bản do tính vật lực khách quan đem tới, nghĩa là do lực lượng sản xuất đã đến một cao độ nào đó. Trong cuốn « Những nguyên tắc Cộng-sản », Engel viết : « Ở giai đoạn đầu của sự phát triển kỹ nghệ nặng, tư sản là hình thức hữu sản độc nhất; trật tự xã hội duy nhất có thể có được » (2)

(1) K. Marx, *A Contribution to the Critique of Political Economy*, dịch giả N. I. Stone, Chicago 1901, trang 11-12.

(2) F. Engel, *Principles of communism*, bản dịch Paul M. Sweezy, trang 13.

Theo Engel, không có tư sản, thì không thể nào có cách mạng kỹ nghệ, và tiến bộ cùng công hiệu kỹ nghệ như ông nhận thấy ở thời ông. Chỉ khi nào tư sản biến thành một trở lực cho sự phát triển lực lượng sản xuất thì lúc đó mới nên hủy bỏ tư sản, và bao lâu chưa đạt tới đến mức độ sản xuất thừa thãi, thì vẫn còn phải có giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Năm 1859, Marx lấy lại ý kiến của Engel và viết : « Không một trật tự xã hội nào biến đi bao giờ, trước khi mọi lực lượng sản xuất trong xã hội ấy đã phát triển ; và những tương quan mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện trước khi các điều kiện vật chất cho sự thành hình của những tương quan ấy, đã chín mùi trong lòng của xã hội cũ » (3).

MARX :
Cần-lao
là một
phương-
tiện

Đề xúc tiến chế độ tương lai, Marx muốn vô sản tuân tự thu về mọi tư-bản của giai-cấp trưởng-giã, và tập trung vào tay nhà nước. Sau ngày cách mạng, mục tiêu của cộng-sản là làm cho dân được đầy đủ cơm áo, tiện nghi. Khi mà tư sản không còn nữa, thì lực lượng sản xuất không mấy chốc thỏa mãn được ước vọng quần chúng. Và cũng không nên sợ nạn khủng hoảng kinh-tế, vì nhu cầu con người vô hạn. Khác với chế-độ trưởng-giã trong đó nhân lực chỉ là một phương-tiện để gia tăng sự tích lũy cần lao, trong chế-độ cộng-sản, sự tích lũy cần lao chỉ là một phương tiện để mở rộng và làm giàu cuộc sống của người làm việc, đúng như Engel đã nói trong cuốn « Những nguyên tắc của cộng-sản ». Thay vì sinh ra nghèo đói, sự sản xuất quá mức sẽ vượt ra ngoài những đòi hỏi sơ đẳng của xã hội để thỏa mãn nhu cầu của mọi người ; sự sản xuất quá mức sẽ tăng gia nhu cầu mới và đồng thời phương tiện thỏa mãn những nhu cầu ấy. Đó là điều kiện và là sự thúc đẩy cho tiến bộ mới. Tuy nhiên cần có sự giáo dục quần chúng để họ ý thức được mục đích đeo đuổi. Cần có những con người đã thành thực để kiểm đốc kỹ nghệ (4).

(3) A Contribution..... p. 12.

(4) F. Engel, Principes du communisme p. 16-18.

**Cần có bất
bình-đang
về kinh-tế**

Làm thế nào để sản xuất vượt mức? Có nên phân phối đồng đều lương thực, tiện nghi cho người làm công theo năng lực, sản xuất của mỗi người không? Bản thảo cuối cùng của Tuyên Ngôn không minh định điều đó, nhưng Engel vẫn chủ-trương trong nguyên-tắc cộng-sản rằng « Tư sản sẽ tự nó thỏa thuận biến đi, tiền bạc sẽ thành vô dụng, và sản xuất sẽ nhiều, người sẽ thay đổi, xã hội có thể lột xác khỏi những dấu vết của tập quán kinh tế cũ (5). Marx không đồng ý với Engel; nhưng 27 năm sau, nghĩa là năm 1875 lại đồng ý với tác giả những nguyên tắc cộng-sản. Số là trong chương trình của đảng Dân Chủ Xã Hội Đức, có nhiều điều khoản chịu ảnh hưởng Lassalle một đối thủ của Marx. Lassalle cho rằng cần phân phối đồng đều thực phẩm và tiện nghi cho dân chúng cần lao.

Marx công kích Lassalle và đề nghị một công thức mới cho cộng-sản. Cộng-sản có hai giai đoạn (6), giai đoạn cuối cùng và cao hơn, là giai đoạn sung mãn, của cái thừa thãi thì vấn đề phân phối đồng đều không còn đặt ra nữa. Tuy nhiên, trước khi đạt tới giai đoạn ấy, cần phải qua một thời kỳ phân phối theo khả năng cần lao. Nghĩa là Marx chủ trương áp dụng cho giai đoạn này nguyên tắc các tận-sở-năng. Hai người đồng năng lực, đồng thành quả sản xuất được hưởng số lương ngang nhau, mặc dầu tình trạng gia đình chênh lệch, một đàn độc thân, một đàn phải nuôi vợ con. Marx thực ra không muốn thế, vì người độc thân sẽ làm giàu, người kia sẽ thiếu ăn v.v... sự chênh lệch giàu nghèo lại tái diễn. Nhưng nếu không thế, thì không thực hiện được sự sản xuất vượt mức và dồi dào.

Ý kiến mới này Marx diễn hình trong cuốn « Phê bình chương trình Gotha » và được Engel giải thích trong một bài chống Dühring năm 1878. Engel cho rằng việc vô sản đòi bình đẳng chẳng qua là để đòi việc san

(5) P.C. p 15.

(6) Critique of the Gotha Program New York, 1933, p. 29-31.

bằng giai cấp, « mọi yêu sách ra ngoài sự cần thiết đó, thì phải kể là phi-lý » (7).

55 năm sau, Staline cũng theo ý kiến ấy và bảo rằng hoàn toàn bình đẳng là một điều không thể được, đầu sau cách mạng và sau việc bãi bỏ giai cấp. Có bất bình đẳng trong việc phân phối lương bổng, thì người dân mới đua tranh nỗ lực làm việc, đua tranh kiếm được nhiều tiền, nhiều của hơn bạn đồng nghiệp.

Chính sách hai giai đoạn cộng-sản, Lenin đã tán thành đón nhận. Cần phải giữ lại ở giai đoạn đầu, cái « chân trời chật hẹp của quyền lợi trường giả » trong việc phân chia của cải tiêu thụ. Tuy nhiên, đồng thời nhà nước phải phụ trách sự phân chia để đảm bảo cho quyền lợi ấy, vì « quyền mà không có một cơ quan để bắt buộc tôn trọng thì cũng chỉ bằng thừa ». Tuy nhiên, Lenin nhấn mạnh rằng sự trả lương không đồng đều chỉ là một bước đầu cần thiết không những cho sự phát triển lực lượng sản xuất mà nhất là cho việc giáo huấn dân chúng biết cai quản của công một cách độc lập; cũng nhờ đó, mà kiểm soát được người siêng kẻ lười. Trong bầu không khí ấy, con người sẽ dần dần tự động hiểu nhau hơn, gần gũi với nhau hơn, và một ngày kia nhà nước tự nó không còn lý do tồn tại.

LENIN :

**Nga hóa
tư tưởng
Marx
Engel**

Buổi đầu, Marx cho đất Nga là đất phản động (Nga hoàng Tsar Nicholas I đã can thiệp vào vụ cách mạng Hung-gia-lợi năm 1848). Nhưng năm 1882, người ta thấy Marx đề tựa cho bản Tuyên Ngôn cộng-sản in lần thứ hai bằng Nga ngữ, trong đó có câu : « Nếu cách mạng Nga thành một dấu hiệu cho cách mạng Tây-phương, để cả hai cuộc cách mạng bổ túc lẫn nhau, thì cộng sản hiện hữu ở Nga có thể là bước đầu cho một cách mạng cộng-sản ». Điều đáng ghi ở đây là từ năm 1894, Lenin vẫn luôn luôn trung thành với Marx. Trong cuộc bút

(7) Herr Engel Duhring Revolution in Science. Anti. Duhring, Foreign Languages Publishing House, Moscow, 1947.

chiến với lãnh tụ phe dân chúng Nga, ông N. MIKHAILOVSKI, Lenin đã minh bạch và vững vàng trình bày tư tưởng của Marx trong cuốn «Thế nào là bạn dân». Nhưng, nhân vấn đề ruộng đất ở Nga, và tự cảm thấy người Nga có đủ điều kiện góp phần và bổ túc cho tư tưởng Marx, Lenin đã nghĩ tới việc sau đây : lập một Chính phủ cách mạng Bolchevic để thực hiện lý tưởng, hoạch định và kiểm soát (accounting and control). Lenin đã thành công tháng 10 năm 1917. Chính phủ Bolchevic do Lenin lãnh đạo một mặt cai trị theo nguyên tắc Mác-xít, một mặt cố tìm trong thực nghiệm lý do của những nguyên tắc ấy. « Đi thẳng vào kinh nghiệm cách mạng thì thích thú và hữu ích hơn là ngồi viết về cách mạng ».

LENIN
phản
MARX :
lợi-dụng
nhân-lực

Tuy nhiên, lên nắm chính quyền, Lenin thấy rằng lực lượng vật chất của sản xuất — căn bản trong hệ thống Marx-Engel — không đầy đủ trên đất Nga để thực hiện hoài bão của Marx. Lenin nghĩ tới việc tìm những lực lượng khác, đó là nhân lực, là thiện chí, là anh hùng tinh của nhân dân. Mùa xuân năm 1919, một chiến dịch được phát động kêu gọi dân chúng tình nguyện xung phong dọn dẹp sửa chữa đường sá, nhà cửa, công xưởng v.v... vừa bị mùa đông tàn phá. Kẻ cuốc xẻng, người tay không, ò ạt ra « công-trường », ngày đêm tấp nập. Chính Lenin cũng xắn tay tham gia, và gọi đó là một « Đại khởi công » tiến đến thái độ xã-hội-cộng-sản đối với cần lao. Lenin đã mô tả cảnh dân công tình nguyện ấy trong một bài báo tuyên truyền. Và năm 1919 — 20, ông lại viết : « Làm việc mà không mong chờ lương thưởng đó chính là sự làm việc của người cộng-sản theo nghĩa hẹp nhất và đúng nhất của danh từ ».

Ta thấy rằng Lenin đã lật ngược chân ngôn của Marx-Engel : không phải ý thức người xác định cuộc sống của họ, mà trái lại chính cuộc sống xã-hội minh định ý-thức của người. Nói cách khác Lenin không tin như Marx rằng chỉ có vật lực, chứ không phải ý chí tự do của con người quyết định chế độ và cơ chế xã hội.

Quan niệm Marx-Engel về sự xuất phát tự nhiên của cộng-sản đã được thay thế bằng chủ trương của Lenin cần phải kêu gọi tới sự can thiệp trực tiếp của con người. Con người đã can thiệp, thì phải có chương trình, có kế hoạch nghĩa là phải tự tạo điều kiện hợp lý cho hành động. Tháng 10 năm 1920 Lenin diễn thuyết về « nhiệm vụ của liên hiệp thanh niên » có nói : « Trong nhiều mặt một nửa đầu công việc đã làm xong. Trật-tự cũ đã bị tiêu hủy, đã bị xếp vào đồng gạch tàn như nó đã đáng. Đất đã dọn sạch, và trên đất ấy thế hệ trẻ cộng sản phải xây một xã-hội cộng-sản ».

Ngày mùng 9 tháng 9 năm 1927, phái đoàn đầu tiên của lao động Hoa-kỳ sang viếng Nga-sô, đã chất vấn Staline như sau :

« Lenin và đảng cộng-sản đã thêm những nguyên tắc gì mới cho chủ-nghĩa Mác-xít trong thực hành ? Có đúng không khi nói rằng Lenin tin tưởng vào « Cách mạng sáng tạo » còn Marx thì sẵn sàng chờ đợi cho đến khi lực lượng kinh tế đã lên tới cao độ ? »

Staline làm như không hiểu gì vì câu hỏi trên đây. Staline giả nhời phần nhất câu hỏi : « Lenin là đệ tử của Marx và Engel, dĩ nhiên vốn theo nguyên-tắc của hai vị ấy... Nhưng Lenin đã khai triển học thuyết Marx-Engel sâu rộng hơn hầu thích hợp với những điều kiện phát triển mới, và những giai đoạn mới của chủ nghĩa tư-bản và đế-quốc... Và sau khi đã kể ra 6 điểm mới của lý thuyết Lenin, Staline kết luận rằng không có gì khác với Mác-xít còn nói gì đến sự tương phản với Mác-xít ! Còn việc Lenin có khác Marx trong chủ trương « cách mạng sáng tạo », thì Staline cho là không khác, và cố tránh giả nhời thẳng cho vấn đề.

**Staline
áp-dụng
độc-tải :
cần-lao là
cứu-cánh**

Con người tích cực nhúng tay vào đề hợp lý hóa và khoa-học-hóa hành động. Một kế hoạch ngũ niên đầu tiên được phát động mùa xuân 1929, và cộng-sản Nga nhờ tuyên truyền một phần nào làm cho dân chúng kỳ vọng nhiều vào kết quả của kế hoạch ấy. Nhưng rồi bốn năm

sau, không thấy gì khổ quan, mà vẫn phải nai lưng làm việc cho chế độ, dân chúng xi xào ta thán. Tháng 2-1931, Staline ra tay trấn tĩnh dân Nga bằng một giọng thống thiết : « Không, các đồng chí không thể được. Không thể hăm lại tốc nhịp phong trào được. Trái lại chúng ta phải gia tốc nhịp độ lên như chúng ta có thể... Chúng ta, năm mươi năm hay một trăm năm ở sau các nước tân tiến... Trong mười năm nữa là cùng, chúng ta sẽ đuổi kịp các nước tư-bản ấy ».

Từ đó đến nay, đã nhiều lần mười năm, và nhiều kế hoạch ngũ niên, nhưng dân Nga còn phải gia sức tích trữ lao công cho chính quyền. Mặc dầu tháng 11 năm 1936 Staline đem tin : « hệ thống xã-hội toàn thắng trong mọi địa hạt của nền kinh tế quốc-gia » và kết luận rằng : « Trong việc thiết yếu, chúng ta đã làm xong giai đoạn đầu của Cộng-sản-chủ-nghĩa-xã-hội ». Đến kỳ Đại-hội đảng Cộng-sản thứ 18 tháng 3 năm 1939, và thứ 19 tháng 10 năm 1952, Staline lại trình trọng tuyên bố rằng xã-hội chủ-nghĩa đã hoàn tất và Nga-sô đang bước lên giai đoạn xây dựng chủ nghĩa cộng-sản.

Staline chú trọng đến nền kỹ nghệ nặng, chế tạo khí giới, thu thập tư-bản hơn là sản-xuất hàng tiêu thụ cho dân chúng. Chính sách của Staline có hai điểm thiết yếu : tạo ra một thế sai biệt về xã hội và kinh tế giữa dân chúng Nga, và thiết lập một Nhà Nước độc-tài toàn diện. Staline không còn như Lenin tin tưởng vào anh hùng tính của dân tộc Nga. Cũng không còn kỳ vọng vào chính sách của Lenin trả lương theo công tác hoàn thành của lao công. Đề khuyến dụ cần lao, Staline thấy cần phải cho một số người đặc hưởng những điều kiện vật chất hết sức phong phú, người có tài, có năng lực, nhất là năng lực tinh thần được trọng dụng và nâng đỡ, vượt lên trên quần chúng. Thêm vào đó, cũng huy-chương, cũng ân-huệ, cũng chức-tước không khác gì đời Nga hoàng hay một nơi nào khác trên thế giới. Staline đã triệt để thực hiện sự cần thiết phải giữ lại « chân trời chật hẹp của trưởng-giả về quyền-lợi ».

Tưởng lệ bằng quyền lợi kinh-tế hay phẩm trật xã-hội, chưa đủ để tận dụng nhân lực. Staline quan niệm con người là một lực lượng cần phải bồi bổ dần mỡ, nhưng đồng thời cũng là một con ngựa bất kham, một con bò nặng nề cần phải luôn luôn quất vào hông để bánh xe không ngừng quay, đoạn đường bớt mù mịt xa xăm. Do đó, Nhà Nước phải là tên cưỡi ngựa, và nhân dân là con ngựa, con bò.

Thực ra Staline cũng chủ trương cần phải thanh toán sự hiện-hữu của Nhà nước. Nhưng khác với Marx, Engel, Lênin, Staline cho rằng muốn hủy-diệt Nhà nước, thì chỉ có một giải pháp là đem Nhà nước lên tột độ, cho nó một vai trò độc-tài, chuyên chế, hết sức chuyên chế. Tháng sáu năm 1930, giữa lòng Đại-hội đảng cộng sản thứ 16, Staline tuyên bố: Chúng ta ủng hộ hủy bỏ Nhà Nước, nhưng đồng thời chúng ta phải củng cố quyền độc-tài của vô-sản, một hình thức mạnh mẽ nhất và quyền lực nhất từ xưa tới nay. Sự phát triển tuyệt độ quyền bình Nhà Nước: đó là công thức Mác-xít. (« We are in favor of the State dying out and at the same time we stand for the strengthening of the dictatorship of the proletariat, which represents the most powerful and mighty authority of all forms of State that have existed up to the present day. The highest possible development of the power of the State, with the objective of preparing the conditions for the dying out of the State: that is the Marxist formule (1).

KHRUSCHEV:
tận - dụng
nhân lực và
phát-triển
nền - tảng
kỹ-thuật
kinh-tế
hay là
phối-hợp
Marx và
Staline

Staline chết. Điện Cẩm-Linh liền vang lên những tiếng chuông rửa con người hôm qua đề nặng lên giai cấp lao động. Người ta kết án một số lý thuyết và hành động của nhà chủ trương độc tài tuyệt mức. Nhưng Cẩm-Linh vẫn không muốn bỏ chính sách kế hoạch « hợp-lý-hóa » của Staline trên nền tảng kỹ-thuật và kinh tế. Đại-Hội đảng cộng sản thứ 21 đã long trọng xác nhận đi vào con đường đó. Đại-Hội long trọng tuyên bố là Sô-Viết đang ở

(1) See J. Staline *Leninism*, International Publishers, New York, 1933, vol. 2p. 43-48.

trước ngưỡng cửa cộng sản toàn diện, nghĩa là đến năm 1975, thời hoàn thành nền tảng vật-chất-kỹ-thuật của chế độ ấy. Kế hoạch thất niên đang tiến hành ở Nga chính là bước đầu đề xây dựng nền tảng ấy (xem A.A. Zvorikin « Materialnotekhnicheskaja basa kommunisma » (nền tảng vật chất kỹ-thuật của cộng-sản), tạp-chí Voprosi filosofii Moscou số 5, 1960, trang 24-40).

Khrushchev vẫn say mê với triển vọng nền tảng ấy và dân chúng còn phải đau khổ không biết đến ngày nào. Chính phủ Sô-viét đã tiêu hủy hàng tỷ Rúp để sản xuất hỏa tiễn, và kỹ nghệ chiến tranh, không mấy quan tâm đến vấn đề sinh sống của nhân dân Nga. Tiếng ta thán không ngớt ngấm ngấm dâng lên từ mọi nẻo đường. sau đây là một đoạn trích trong một bức thư nặc danh được đăng tải cùng một lượt với bài giả nhời cho tác giả, trong tạp chí Chỉ-đạo cho thanh niên Komsomolskaia pravda, ngày 11 tháng 6 năm 1960 :

Thưa ông Chủ-Nhiệm,

... Vâng, các nhà bác học chúng ta đã phóng một hỏa tiễn lên mặt trăng. Tôi muốn không biện luận xem nó có thực sự lên tới đó không. Hằng-Nga, vâng Hằng-Nga ! một biến cố thực quan trọng, và người ta bàn tán nhiều về điều ấy...

Ông có nghĩ rằng quan tâm chế tạo Sputnik và phi hành không gian nói chung là vấn đề thời gian và... có lẽ quá sớm ? Tôi muốn nói rằng chúng ta còn vô số những đau khổ phiền hà ở dưới quả đất này : thiếu đất sống, thiếu hải nhi viện, tiện nghi đất đỏ. Tôi không chút hoài nghi rằng hỏa tiễn đất quá đến nỗi ai biết cái giá tiền của nó cũng phải kinh ngạc.

Xin hãy nói với người dân cây : « Kia Ivan, bác hãy nghĩ xem, nếu chúng ta không phóng một hỏa tiễn thì con của bác có vườn tre để chơi ; một thước vải không mắc quá một nửa hào, thay vì bốn hào, và bác có thể mua một bàn là điện ở tiệm », và tôi chắc chắn, bác

nông phu sẽ giả nhời : « Lay trời, xin các ngài đừng phóng hỏa tiễn như vậy ! »

Hỏa tiễn, hỏa tiễn, hỏa tiễn ! ai mà cần đến nó bây giờ !... xin cho tôi được có một cái gì ngon lành hơn trên bàn ăn tôi. Rồi sau đó lại lên chơi quanh mặt trăng.

Cho đăng lên mặt báo bức thư này hay không đó là việc của ông ; có lẽ ông sợ liên lụy đến ông. Nhưng tôi hoàn toàn lãnh đạm với những Sputnik và hỏa tiễn ấy. Sớm quá. Không ích lợi gì.

Kính ông, Alexi N

Chúng thực cho tiếng kêu cứu trên đây, Đại-Hội 81 đảng cộng-sản quốc-tế họp ở Moscou đã đồng thanh công nhận rằng *chính-trị ruộng đất* là một vấn đề *gay gắt hơn cả* của chế độ cộng-sản, nông nghiệp không được dạy trong lịch sử đảng Bolchevik (*L'agriculture ne s'apprend pas dans L'Histoire du Parti bolchevik*) xem Lés Informations politiques et Sociales số 461, 18 Janvier 1961, loại service Hebdomadaire de documentation politique.

Cách đây 5 năm, kế hoạch chính thức loan báo năm 1960 sẽ thu hoạch được tối thiểu là 180 triệu tấn ngũ cốc, nhưng tin tức cuối cùng cho hay là chỉ được 134 triệu. (xem báo trên, số 150, 27 Janvier 1961, loại Documentation bi-mensuelle sur les pays d'outre-mer).

LÊ-THÀNH-TRỊ

KỲ TỚI :

THỰC VÀ MỘNG Ở NGA-SÔ.

HIỆN TÌNH AI-LAO VÀ VẤN-ĐỀ LIÊN - MINH GIỮA CÁC QUỐC-GIA Ở ĐÔNG-NAM Á

TRINH-VIỆT-THÀNH

TRƯỚC cuộc nội chiến ở Lào nhiều giải pháp đã được đề nghị để tìm cách chấm dứt cuộc xung đột hiện nay. Tất cả mọi người đều nhìn nhận cuộc tranh chấp ở Lào lúc này là một ngòi lửa có thể gây cho nhân loại một cuộc thế chiến tàn khốc. Cũng vì vậy người ta không ngạc nhiên khi thấy nhiều tiếng nói, tuy xuất phát từ nhiều phía khác nhau, nhưng tất cả đều muốn tìm một giải pháp hòa bình cho cuộc tranh chấp ở Lào. Tới nay không cứ gì những quốc gia có quyền lợi trực tiếp ở Lào mà ngay cả những nước không có một chút liên hệ nào đến cuộc xung đột này cũng lên tiếng tỏ vẻ lo ngại, mong cuộc nội chiến sớm chấm dứt. Những nguyên nhân nào đã khiến các quốc gia này sốt sắng với việc tái lập hòa bình ở Ai-lao ? Phải chăng viễn tượng một cuộc chiến tranh nguyên-tử đã gây được ý thức bảo vệ hòa-bình nói trên ?

Rất có thể, một vài quốc-gia đã vì quyền lợi riêng tư nên mới vội vã đưa ra đề-nghị này giải pháp kia và mong cuộc nội chiến sớm kết liễu để mang phần thắng về phe mình. Ngược lại rất có thể có nhiều quốc-gia khi đề-nghị cho một lối thoát cho tình-trạng bế tắc ở Lào không mang một thâm ý vụ lợi nào và chỉ mong cuộc chiến tranh địa-phương đừng biến thành một cuộc đại chiến thứ ba. Tuy nhiên nếu tìm hiểu và phân tích kỹ-càng tất cả những đề nghị được đưa ra, kể cả những giải-pháp của Ông Dag Hammarskjöld, Tổng thư ký Liên-Hiệp-Quốc, người hiểu biết đều nhận thấy hầu hết những giải pháp của các cường quốc đề nghị ít hay nhiều đều xâm phạm đến chủ

quyền của Lào. Chính trước hiện tượng tự-vệ tiêu cực của những giải pháp nói trên và chính sách gần như úp mở của các cường quốc Tây-phương nên nhiều người đã lo ngại cho tương lai của vương-quốc Lào cũng như tương-lai của những quốc-gia « tiền-đồn » của Thế-giới tự-do trong miền này. Có tìm hiểu kỹ-càng những giải pháp của các cường-quốc người ta mới nhận thấy những hậu quả tai-hại có thể xảy đến cho Ai-lao nếu các nước đàn anh trong khối Tự-do không thỏa hiệp được với nhau để ấn định một đường lối chính - trị chung cương quyết chặn đứng âm mưu bành trướng của Cộng-sản ở Đông-Nam-Á. Có ý thức được tính cách cấp bách và quan-trọng của một chính sách cứng rắn trước thái-độ lẩn tránh của Cộng-sản người ta mới nhận thấy đã đến lúc cần phải xét lại vấn-đề liên-minh giữa các quốc-gia tự-do ở Đông-nam-Á và đồng thời xác định lại giới hạn liên minh giữa các quốc-gia ở Đông-nam-Á với các cường-quốc Tây-phương. Đó là bài học cho các nước nhược tiểu sau 6 tháng xảy ra cuộc nội chiến ở Lào vì không phải lúc nào cùng có thể dung hòa được quyền lợi của các cường quốc Tây-phương với lẽ sống còn của các quốc-gia chống Cộng ở Đông-nam-Á.

Nói như thế dĩ nhiên không có nghĩa rằng từ trước đến nay chưa có một tổ-chức liên-minh nào giữa các quốc-gia nói trên trước hiểm họa Cộng-sản. Nói như thế cũng không hẳn có nghĩa là các cường-quốc trong khối tự do, các quốc-gia trong tổ chức Liên-phòng Đông-nam-Á đã lãnh đạm với cuộc kháng chiến chống Cộng-sản của nhân dân Lào. Nhưng kiểm điểm lại thái-độ của các quốc-gia trong khối tự-do có liên hệ xa gần, ít hay nhiều đến cuộc xung đột ở Lào từ ngày nổ súng đến nay, điều làm cho nhiều người ngạc nhiên nhất là thái độ lúng túng của cả Mỹ, Pháp và Anh. Chính thái-độ úp mở, mỗi nước có một giải pháp riêng biệt nhằm một mục-đích khác nhau đã thay đổi hẳn cục diện chính trị ở Lào. Chính vì không có một biện pháp thích ứng, một chính sách chung ngay sau khi Khong Le nổ súng nên ngày nay vấn-đề mới trở nên phức tạp. Từ cuộc chinh phạt một số binh sĩ nhảy dù làm loạn ngày nay đã trở thành một cuộc xung đột rộng lớn tràn khắp đất Lào giữa hai lực lượng quân sự chịu chi phối bởi hai chính-phủ Lào khác nhau. Trước đây người ta thường thấy mỗi lần Cộng-sản gây hấn ở bất cứ địa phương nào trên thế giới, Anh Mỹ và Pháp thường có một bản tuyên cáo chung nói rõ quan điểm và biện pháp đối phó. Nhưng với cuộc xung đột ở Lào thì khác hẳn, Sự im lặng tuyệt đối này hẳn phải có nhiều lý do nói lên

những mâu thuẫn trầm trọng trong hàng ngũ Thế-giới tự-do. Tới nay sau 6 tháng xảy ra cuộc nội chiến, tuy rằng các nhà ngoại giao Anh Mỹ Pháp có gặp gỡ nhau nhưng tuyệt nhiên không thấy một dấu hiệu nào tỏ ra đã thỏa hiệp được với nhau để hoạch định một chính sách chung đối phó với Cộng-sản. Về mặt các cường-quốc Tây-phương thì như vậy, về mặt các quốc-gia chống Cộng ở Đông-nam-Á như Thái-lan, Phi-luật-tân, Mã-lai v.v... mặc dầu thiện chí của các quốc-gia này cũng không làm gì được ngoài sự ủng hộ về tinh thần. Nhiều người ngạc nhiên trước thái độ gần như bàng quan của tổ chức Liên phòng Đông-nam-Á. Thực ra tổ chức này dù được thành lập với mục đích chống Cộng rõ rệt cũng chỉ có trực-tiếp nhảy vào vòng chiến khi nào chính phủ Hoàng-gia Lào chính thức kêu gọi trợ giúp. Tuy nhiên nếu chính phủ Hoàng-gia Lào có kêu gọi khối Liên phòng Đông-nam-Á đi nữa cũng chưa chắc đã được tiếp cứu một cách hữu hiệu khi chính các cường quốc khai sinh và đứng đầu tổ chức liên-phòng nói trên cũng không thống nhất được quan điểm và biện pháp cần có. Việc Phi-luật-tân và Thái-lan tỏ vẻ hậm hực khi thấy Anh Mỹ và Pháp, những quốc gia sáng lập ra tổ chức Liên phòng Đông-nam-Á, bàn tính chuyện Ai-lao ở ngoài khuôn khổ tổ chức liên phòng nói trên là một bằng chứng rõ rệt nói lên sự lúng túng của các quốc-gia trong khối tự-do. Thái độ bất mãn của các quốc-gia nói trên không phải không có lý do chính đáng. Vì nếu không kịp thời đối phó với tình thế hoặc nhượng bộ Cộng-sản ở Ai-lao thì chính các quốc gia này sẽ trực tiếp bị Cộng-sản uy hiếp. Đành rằng cường quốc Tây phương có nhiều lý do để bàn bạc riêng rẽ với nhau về vấn-đề Lào nhưng không thể không tham khảo ý kiến các quốc-gia trấn giữ, địa cầu của Thế-giới tự-do ở Đông-nam-Á trước khi đưa ra một giải pháp. Phải chăng vì nhận thấy tính cách vụ hình thức của minh ước Ma-ni và thái độ úp mở của một vài cường quốc Tây phương trước cuộc xung đột ở Lào mà các quốc-gia nói trên đã ý thức được tính cách cấp bách và quan trọng của một liên minh thực sự giữa các quốc-gia địa-phương liên-minh về mọi mặt để ngăn chặn sức bành trướng của Cộng-sản.

Trong lúc thời cuộc ở Lào biến chuyển một cách mau chóng, mặt trận không còn giới hạn trong thành phố Vạn-tượng mà tràn khắp từ Bắc xuống Nam; Nga xô và Trung cộng cũng như chính quyền Hà nội ra mặt ủng hộ tàn quân Khong Le và Pathet Lào thì khối Tự do vẫn còn lúng túng trong nội bộ không biết xử trí ra sao. Tuy nhiên thái độ của Mỹ ngay từ phút đầu trực tiếp ủng hộ phe Nosavan cũng là một trong những yếu tố quyết định phần thắng lợi của chính

phủ Boun Oum sau này. Chính thái độ cương quyết của Tổng thống Eisenhower mặc dầu gần hết nhiệm kỳ đã làm Nga Sô phải dè dặt. Việc Mỹ ủng hộ chính phủ hoàng gia Ai Lao do hoàng thân Boun Oum lãnh đạo và đặt để thất bại đội ở Thái bình dương trong tình trạng báo động đề sẵn sàng đối phó với tình thế đã làm dịu bớt tình thế gay go ở Lào rất nhiều. Thái độ cương quyết của Mỹ nói trên càng được nhân dân Lào và các quốc gia ở Đông Nam Á đặc biệt chú ý hơn nữa khi người ta biết Mỹ đã hành động đơn phương bất chấp những lời khuyến nghị của các nước đồng minh và đã chống lại áp lực đến từ tứ phía đòi lập lại Ủy Hội Quốc Tế ở Ai Lao. Mỹ thừa biết rằng dù cho có quật mỏ Ủy Hội Kiểm Soát Quốc Tế và phù phép cho sống lại cũng chưa chắc đã chấm dứt được cuộc nội chiến mà còn có thể có những hậu quả bất ngờ khó lường trước được. Nhưng trước những đòi hỏi phức tạp của tình thế và thế quân bình nguyên tử hiện nay giữa hai phe, Mỹ không thể không chú ý đến những yêu sách của các cường quốc đồng minh. Một vết nứt rạn nhỏ trong hàng ngũ thế giới tự do trong lúc này có thể đưa đến những hậu quả bất ngờ và tai hại cho uy tín của Mỹ. Cũng vì thế ngay sau khi đảng dân chủ Mỹ trong cuộc bầu cử Tổng Thống người ta thử hỏi liệu trong những ngày tháng sắp tới, tân Tổng Thống Kennedy có tiếp tục duy trì chính sách cứng rắn của cựu Tổng Thống Eisenhower hay không. Cho đến nay đường lối chính trị của tân chánh phủ Mỹ về vấn đề Ai Lao trên nguyên tắc vẫn không có gì thay đổi. Tuy nhiên một vài sự kiện mới xảy ra trên chính trường quốc tế gần đây đã khiến nhiều người nghĩ rằng sớm hay muộn vấn đề Ai Lao sẽ phải giải quyết bằng mọi giải pháp chính trị cho đến hôm nay dường như cũng không thể tìm được một lối thoát khác cho tình trạng bế tắc hiện nay ở Ai Lao mà không gây thêm rắc rối trong việc bang giao với các cường quốc đồng minh và làm cho tình hình ở miền này mỗi ngày thêm trầm trọng. Từ nguyên tắc nhìn nhận cần chấm dứt cuộc nội chiến ở Lào và chỉ có giải pháp chính trị mới chấm dứt được, các nhà quan sát quốc tế đều có những nhận định giống nhau và cho rằng Thế giới Tự do đã tỏ rõ ý chí hòa bình của mình khi chấp nhận những nguyên tắc nói trên để thành lập một chính phủ liên hiệp tại Lào với sự tham gia của tất cả phe đảng và bảo vệ chính sách trung lập của vương quốc Lào. Tuy nhiên việc làm này không khỏi gây xúc động tại các quốc gia chống Cộng ở Đông nam Á mặc dầu mới đây quốc vương Lào Savang Vatthana đã lên tiếng kêu gọi các đảng phái ở Lào nên tìm một giải pháp chính trị để chấm dứt cuộc nội chiến. Các quốc gia chống cộng ở Đông nam

Ái đều biết rằng một chính phủ Liên hiệp ở Lào không thể vắng mặt ông Souvanna Phouma được và sự có mặt của phe Phouma trong chính phủ chưa chắc đã chấm dứt được cuộc xung đột mà còn mở đường cho một cuộc liên hiệp rộng lớn hơn với sự tham gia của Pathet Lào. Do đấy giải pháp liên hiệp và trung lập chưa hẳn là hữu hiệu nhất để chấm dứt cuộc nội chiến mà còn là một cơ hội thuận tiện để Cộng sản xâm nhập phá hoại nội bộ, gây cơ sở để tiến tới chỗ nắm trọn vận mệnh vương quốc Lào. Đành rằng giải pháp « chính phủ liên hiệp, quốc gia trung lập » đã nói lên thiên chí hòa bình của khối Tự do nhưng liệu khối Cộng sản có chấp nhận giải pháp này hay sẽ tìm đủ mọi cách để giữ mãi Ai Lao trong tình trạng căng thẳng. Cũng vì vậy dù cho giải pháp nói trên có thành tựu thì cũng chỉ tạm giải quyết vấn đề Lào trong một thời gian vì không phải một sớm một chiều Nga sô và Trung cộng có thể bỏ được chính sách lấn đất bành trướng thế lực xuống Đông nam Á. Ý thức được mối đe dọa thường xuyên của Cộng sản không lý gì các quốc gia chống Cộng ở Đông nam Á lại đành bó tay bằng lòng với những biện pháp tự vệ tiêu cực. Phải chăng chính vì nhận thấy những mâu thuẫn giữa các cường quốc Tây phương, những mâu thuẫn giữa quyền lợi của các quốc gia chống Cộng ở Đông nam Á với quyền lợi của các cường quốc nói trên và nhất là tính cách « cọp giấy » của tổ chức liên phòng Đông nam Á trong vụ Ai Lao mà vấn đề liên minh giữa các quốc gia địa phương gần đây đã được Phi luật Tân và Mã Lai đề xướng. Cuộc gặp gỡ mới đây ở Ma ní giữa các vị bộ trưởng ngoại giao của các quốc gia chống cộng tại Đông nam Á hẳn phải có ít nhiều liên hệ đến ý thức liên minh mới đột khởi giữa các quốc gia này trước hiểm họa chung. Nhưng gây được ý thức đoàn kết này chưa đủ, vấn đề là phải tạo được một tổ chức liên minh thực sự, dựa hẳn vào thực lực của chính mình và không bị ràng buộc một cách quá chặt chẽ với chính sách đối ngoại của các cường quốc mỗi khi hữu sự. Một vấn đề khác cũng không kém quan trọng là liên minh trên những căn bản nào, ở những lãnh vực nào và đâu là giới hạn. Có xác định lại tất cả những điểm trên trong một bản minh ước mới, các quốc gia chống Cộng ở Đông nam Á mới mong ngăn chặn một cách hữu hiệu sức bành trướng của Cộng sản.

Trước khi cuộc nội chiến ở Ai Lao đi vào giai đoạn kết liễu không biết trong cuộc tranh chấp này phe nào sẽ dành được ưu thế nhưng nếu giải pháp do các cường quốc đề nghị không làm vừa lòng các quốc gia chống Cộng ở miền này thì ít ra nó cũng làm sáng tỏ đường lối chính trị của Tây phương, tránh được nhiều ngộ nhận cho các quốc gia nhược tiểu chống cộng và đồng thời gây được ý thức liên minh giữa những quốc gia này trên những căn bản mới đề đối phó với Cộng sản.

MỘT SỐ Ý-NIỆM VỀ LỊCH-SỬ VĂN-HÓA CẦN ĐƯỢC ĐIỀU - CHỈNH LẠI

NÓ I đến duy-trì những giá-trị truyền-thống, phát huy văn hóa Á-châu... ta thường gặp thấy những mối e ngại ngấm ngầm chẳng hạn văn hóa Á-Châu có tính cách tĩnh-chỉ, thiếu tiến-bộ, nay khôi phục lại có khối làm ngăn trở việc tiến gấp rút của nước nhà chẳng.

Và dưới con mắt nhiều người, những ai đang cố gắng tài-bồi cho nền quốc-học, chấn-hưng văn-hóa Đông-phương, đã không gặp được sự nâng- đỡ, lại thường bị coi là lạc-hậu. Đó là một tình trạng có hại cho tiền- đồ văn học, nhưng ít người nhận ra bởi có những sự-kiện lớn lao chưa xót đập vào mắt : tức là việc các dân tộc Á-châu chậm tiến bị đè bẹp trước sức mạnh của các nước hùng-cường Tây phương. Điều đó chỉ có ai loạn óc mới dám nghĩ đến chuyện chối cãi. Phương chi sách vở đều đồng thanh một giọng như vậy cả. Ông Tennyson viết : « năm mươi năm của Âu châu còn có giá trị hơn cả một chu-kỳ của Cathay » *Mieux vaut cinquante ans d'Europe que tout un cycle de Cathay* (thời trung cổ người Tây phương gọi nước Tàu là Cathay).

Những câu nói kiểu đó có một phần sự thật, nhưng cũng quá đơn sơ, không đủ bao hàm một tình trạng phức tạp hơn nhiều. Một tư tưởng gia nào đó đã viết « Không gì nói dối bằng sự thành công ». Quả thật văn-minh cơ-khí là một thành công cực kỳ vĩ-đại, nhưng chính vì thế nó cũng đã là một lời nói dối khổng lồ, làm cho ta quên đi rất nhiều chân lý nó là môn bài che đậy biết bao lời ngỏ nhận mà không

mấy học giả tránh khỏi khi phê phán về văn hóa Á-châu ; nó khiến nhiều người yên hàn với một mở ý-niệm đã lỗi thời mà không nghĩ đến kiểm điểm lại, còn lên mặt ngạo đời. Ở đây chúng tôi thử làm truyện đó bằng đưa ra một số sự-khiến ít được nhắc tới và vì thế loan tin trước là sẽ không đẹp đẻ cho lắm, chúng tôi thấy bất đắc dĩ phải làm thế để mong phần nào lập lại thể quân-bình cho sự phê phán xưa nay thường oan uổng quá nhiều cho nền văn hóa Á-châu. (La pensée chinoise. Granel trang 27 có nhắc tới sự bất công này. Nhiều tác giả cũng có nói đến ; Creel. Needham, Zenker, Forke...)

SỰ oan uổng đó sẽ không cần minh oan tí nào nếu đây chỉ là vấn đề thể diện. Nhưng nhân loại hiện đang trải qua cơn khủng hoảng tinh thần, mà xem ra văn hóa Á-châu có thể cung hiến một trong những ngõ thoát. Vì vậy mà sự lên tiếng trở nên cần thiết.

1.) *Cần nguyên đầu tiên của sự bất công đó là tại người ta đã qui công cho văn hóa Á-châu tất cả những sự hào nháng của giàu sang : giàu có sinh lễ nghĩa, những lễ nghĩa đó người ta gán cho văn hóa, nhưng thực ra chính giàu sang tô điểm cho văn hóa.*

Điều này ít được nhận ra bởi nó tinh-vi, đáng khác vì giàu sang và văn-hóa liên can nhau rất mật thiết « *Chính giàu sang làm nảy sinh văn-hóa* ». Đó là luận án của giáo-sư Clough đại học đường Californie nhan đề grandeur et décadence des civilisations Payot. Điều nhận xét này giúp ta có một ý-niệm đứng đắn về *tính-chất* mỗi nền *văn-hóa*, nên cần được lưu ý. Đây một thí dụ rất thông thường :

Hai người Việt-Nam một thuộc thượng lưu trí-thức, một ở bậc nông thôn thất học : ta thấy ngay một đàng lịch-thiệp, ăn nói lý sự, sâu xa, cử chỉ hào hoa phong nhã... một đàng quê kệch, nói năng vụng về thô thiển, cử chỉ co cúi, rụt rè... Trong trường hợp này không phải nói ai cũng đồng ý đó chỉ là truyện khác trình độ học thức gây ra do *giàu nghèo*, chứ không phải do tính chất văn-hóa, bởi cả hai người cùng ở trong một nền văn-hóa Việt-Nam. Câu chuyện đơn sơ là thế, nhưng nó sẽ hết đơn sơ khi người giàu kia là Tây còn người nghèo nọ là Đông ; lúc ấy sự phán đoán sẽ không chỉ còn là *trình-độ học-thức* mà nó sẽ lẫn sang phạm vi *tính-chất văn-hóa* Đông Tây, không nhiều

thì ít : nhất là phạm vi và ảnh hưởng giàu sang về văn hóa rất mật thiết. Vì giàu mà số người được học bên Âu Mỹ nhiều gấp trăm lần bên ta, văn hóa thêm biết bao cơ hội tiến bước : Việt-Nam năm nay (1960) được lối 12.000 sinh viên tức 1.000 dân có 1 sinh viên, thì năm 1948 bên Mỹ đã có 160 sinh viên (theo tài liệu Civilisation de 1960) nay chắc hơn nữa. Nói số tròn : chênh lệch nhau từ 1 đến 200. Về phương diện khác cũng thế, chẳng hạn bên Mỹ có 1.200 giàn nhạc, đang khi bên ta một giàn cũng còn giở sống giở chết. Sự khác biệt đó sẽ gây lầm tưởng về tính chất văn-hóa Đông Tây không sao kể xiết. Một thí dụ : người ngoại quốc ở Sài-gòn thường phàn nàn không thể tìm được cái gì đề tiêu khiển khả dĩ ứng đáp được trình-độ của họ, đang khi đó ta có những bản nhạc sáng tác rất công-trình vẫn nằm chình inh kia, không sao tìm ra được giảm ba chục vạn đề đưa ra trước công chúng. Nếu tìm ra được số tiền đó, những du khách viếng Việt-Nam lúc trở lui sẽ có thể mua thêm ít đĩa hát, đề khi về quê thư thả bỏ ra nghe lại những nhạc điệu xa xôi, bấy giờ họ dễ dàng thưởng thức những nét nhạc tinh-vi của Việt-Nam. Các bộ môn khác cũng thế thì quan niệm của họ về văn hóa đối với nước ta sẽ khác hẳn với tâm-trạng hiện nay với những lời phàn nàn nhắc trên...

« Cái khó nó bó cái nhạc, hội-họa, triết học, văn nghệ »... và cái nghèo chôn vùi biết bao nhân tài. Với người ngoại quốc ta đành nuốt tủi không sao nói lên được, nhưng với người cùng hội cùng thuyền, cũng nên phân tích như thế biết đâu lại không động tới những người có thể trở thành Mạnh-thường-Quân... Dầu sao cũng là đề khởi thất vọng về tính chất văn hóa của ta : tại nghèo hơn là tại tính chất văn-hóa kém.

2-) Nếu hỏi : không kém sao lại không tiến bộ đề giàu sang được như người thì lỗi ấy tại văn-hóa chứ còn tại đâu ?

Thưa rằng chưa hẳn như thế, cứ xem như nước Nhật cũng cùng ở trong một đại gia-đình văn-hóa với Tàu và ta, vậy mà trong ba mươi năm đuổi kịp đà tiến bộ của các nước Âu-châu đi trước hơn một trăm năm (1) Vậy không phải do văn-hóa cho bằng do nhà cầm quyền

(1) Xem *Où va le Japon*, Chéron, Hachette, p. 9.

không thức tỉnh kịp thời. Một nền văn-hóa tốt đẹp đến đâu, nếu guồng máy quốc gia bị giao phó vào tay một người vô tài mà lại độc tài thì đủ làm hư cả vận mệnh một nước một châu, đến khi thức tỉnh thì đã bị trôi lại để làm đà tiến cho người. Những cái đó ta gọi là sự may rủi của nước ; nói theo kiểu xưa là số mệnh : chế độ nào cũng có thể xảy ra Tây cũng như Đông ; việc nước văn minh hơn bị thua nước kém văn-hóa là truyện xảy ra thường xuyên trong lịch sử : Mông cổ không văn minh thắng Tàu, Rôma ít văn minh thắng Hy-lạp là tổ văn minh... Và nếu xem cổ sử thì hầu như là một luật : Sumène bị Babylon, Babylon bị Assyne, Assyne bị Crète, Crète bị Hy-lạp. Nước thắng là man rợ, dùng võ lực. Đến khi nước đó trở nên văn minh lại bị đợt man rợ sau... cứ thế để văn minh thêm sinh khí và tiến dần. Cho nên ta thua Tây cũng là truyện không có gì lạ lắm.

(Civ III 329)

Còn truyện đói khổ là cái nạn chung cho loài người, may ra rồi đây nhờ khoa học sẽ thanh toán nỗi chẳng ; chứ về trước thì chẳng nền văn-minh nào thoát cả. Đây hãy nói riêng về Âu-châu mà ta thấy phong phú dư dật như nay trước kia cũng đói khổ như các nơi : « Giữa khoảng 9⁰ đến 1.100 có 60 trận đói đã sát hại người bên Pháp... Không một người nông thôn nào bên Anh có thể quên được những trận đói trong các năm 1086 và 1125. Giảm mực thành Trèves thế kỷ 12 lấy làm kinh hoàng trước cảnh tượng nông thôn là đói giết ngựa để ăn thịt (Civ XI 272) (1), Ông Fourastié cho biết Âu-châu cũng mới thoát nạn đói từ thế kỷ 19. Tác giả kể chuyện những người trong họ ông hàng ngày đi làm đồng bao giờ cũng chỉ có một lạng rượu bánh khô và một củ hành luộc. Chính bố ông là người đầu tiên trong họ được ăn no ngoài những ngày cưới xin đình đám. Tác giả tính đồ đồng thì mực sống năm 1900-1931 cao hơn 10 lần mực sống những năm 1800-1831.

(Civilisation de 1960 p. 12)

Về cách ăn thì thường ăn bốc cứ hai người ăn cùng một đĩa, uống cùng một ly. Đồ ăn chưa có cách ướp lạnh nên thường có hơi, bởi vậy người ta ưa dùng đồ gia-vị để át mùi.

(Civ XII tr, 356)

(1) *Histoire de la Civilisation của Will Durant*, Payot đã ra được 12 quyển sẽ liệt tất là : *Civ. XI (số Roma chỉ quyển)*.

Đã nghèo đói thì khó thoát được nạn bần thiếu « nhà người nông nô thời trung cổ thật là bần thiếu và chật chội, nhà thường bằng tranh có một gian, họa lắm mới được hai gian, đồ ăn thức đựng làm bếp để cả trong nhà; dưới đất có một cái ổ bằng lông với rơm rạ, tất cả nhà nằm chung lộn trong đó, cả khách »... (Civ. XII tr. 270). Bền Pháp và Anh người ta ngủ trần truồng trong mọi giai cấp » (Civ. XII p. 339). Những đêm đông giá lạnh người ta thường đem các giống vật (bò ngựa) vào nhà để thêm hơi ấm » (id tr. 274) gần nhà là một đồng phân: tất cả người vật trong trại đều đóng góp vào... (Civ. XI tr. 271). Bần đến nỗi có nhiều câu truyện kể rằng quỷ Satan phải đuổi người nông nô ra khỏi hỏa ngục, bởi chính quỷ cũng không chịu thấu mùi (Civ. XII tr. 276). Trong thế kỷ 14 ở Paris người ta thường đồ bình đêm tuốt xuống phố qua cửa sập, chỉ báo hiệu bằng một câu vắn « ý tứ nước » gare ! (l'eau). Những nhà dùng vào việc cần là một món xa xỉ. Người ta thường tự tiện ra sân, trên chân thang hay ngoài ban công, ở điện Louvre cũng thế. Sau trận dịch tế năm 1531 có chỉ thị buộc mỗi nhà ở Paris phải có cầu tiêu, nhưng chỉ thị cũng không được áp dụng luôn ».

« Bởi túng ăn và bần thiếu là duyên cớ cho những trận dịch-tễ nhiều hơn mọi kỳ trong lịch sử », Dịch vàng xảy ra năm 550 và 664 giết hại đến 2/3 dân số Islande. Bền Anh cũng bị những trận như vậy thế kỷ 6, thứ 7. Pháp Đức bị dịch đốt ruột gọi là mal des ardents những năm 994, 1043, 1089, 1130. Còn nhiều bệnh khác như bệnh tóc (plica polomica) người ta hay qui nguyên do cho đủ thứ, nhưng căn cứ hầu chắc là tại dân ở chen chúc trong những thành tường xây bít kín, điều kiện vệ sinh và sạch sẽ hết sức thậm tệ (lamentable) số trẻ con chết không có thống kê nhưng chắc phải đến 50%

(Civ. XII tr. 549)

Xem như thế không nên quá nặng lời trách các tiên hiền của ta là không lo cho dân no đủ. Nếu so sánh kỹ ra ta thấy tiên hiền Đông phương còn thực tế gấp mấy lần các triết gia Hy-lạp chẳng hạn. Ngay tự bản cáo luận đầu tiên về triết học Đông phương, tức thiên hồng-phân trong Kinh-Thư đã lo lắng đến vấn đề dân sinh. Trong 8 điểm nhà cầm quyền phải chú trọng thì : « nhất viết thực (ăn) nhị viết hóa (Couvreur dịch là : les commodités de la vie)... bát viết sư (quân dịch, đề cuối cùng). Mối lo âu này sau sẽ thấy xuất hiện nơi Khổng-tử « phú, thứ, giáo » và càng rành rẽ nơi Mạnh-tử... Nhưng sự tiến-hóa nhân-loại chưa

đi tới giai đoạn khoa-học kỹ-thuật, nên loài người chưa đủ sức chống nạn đói.

Tôi nói tiên nho thực-tế hơn triết-gia Hy-lạp, vì bên đó có chế độ nô-lệ, nên coi khinh miệt mọi việc chân tay. Ngoài khoa hình-học thành công, còn toàn triết-lý và văn-ngệ. Mãi tới thời Archimède mới khám phá chút ít, nhưng cũng chỉ là học suy-lý. Máy trục và bắn đá ông làm ra, nhưng không có ghi lại, ông cũng như tất cả trí thức thời đó vẫn coi việc tìm ích thiết-thực và cơ-khí là dè-tiền bần thủ (ignoble et sordide).

(Civ. VI p, 229)

3.) Căn cứ thứ ba người ta cho rằng duy Âu-châu có khoa học, còn các nền văn-hóa khác không, nếu có một vài sáng chế thì cũng chỉ là thường nghiệm (empirique) chứ không có khoa-học như văn-hóa Âu châu. Câu nói này rất dễ được chấp nhận: Khoa-học hiện có đó rồi, nó là sự nghiệp vĩ đại của Âu-châu, nên sự giải nghĩa có sai thù để tăng cường uy tín và vinh hiển cho Âu-châu, thì ai cũng vui lòng dễ dàng, khỏi cần tranh luận. Có nhiều hoạt động khác hứng thú hơn ích hơn là việc cãi cọ nhỏ nhen nọ. Nhưng ta không thể chấp nhận thái độ nhường nhịn và tặng khen một khi sự giải nghĩa đó « phong thanh » luôn cho những yếu tố tai hại: cổ động đa dục, tuyên dương óc độc chiếm khuyến khích buông lung... Vì chính đó là những nguyên nhân gây nên cuộc khủng hoảng ngày nay. Vì thế mà chúng tôi thấy cần đặt lại vấn đề và không ngần ngại phản đối những tư tưởng gia mà chúng tôi ưa chuộng về phương diện khác. Chẳng hạn nhà triết gia Jaspers trong quyển Sens et l'Origine de l'histoire (tr 82) có đưa ra 9 lý do để đoán tại sao khoa học lại phát triển bên Âu đại để như sau: 1.) Vị trí địa dư đưa lại nhiều tiếp xúc giữa các văn hóa khác nhau.

2.) Tự do chính trị.

3.) Lý trí vô biên.

4.) Ý thức về tự do nội khởi.

5.) Người Âu lấy thế giới khách quan làm dữ kiện đầu tiên.

6.) Nhưng không giốn quan niệm về vũ trụ vào một công thức có tính cách giáo điều cứng nhắc.

7.) Óc độc hữu, nhân đó có sự căng thẳng.

8.) Luôn luôn đi tới cùng cực, đi tới mọo trừ.

9.) Bởi vậy có những nhân vật độc đáo. Và họ không thể muốn người toàn khổ (il ne saurait vouloir aveuve totalité).

Trong 9 lý do trên chỉ có số 1 và 3 là có thể chấp nhận phần nào ; lý 2, 4 sai với thực tế phiền tạp... ngoại giả là không chắc mà còn có thể gây hại như : lấy một sự bất lực (đi tới con người toàn diện) để như khuyến khích những sự đi quá trớn. Tất cả những điều này tôi nêu lên mà không quảng diễn ở đây vì dài quá sẽ làm nơi khác. Chúng tôi chỉ ghi nhận một điều là ở dưới trang 96 tác giả có viết : « Vào quãng năm 700 nếu một du khách tự hành tình khác đáp xuống trái đất thì có lẽ họ sẽ cho Trảng-An — Kinh đô Tàu lúc đó — là trung tâm tinh thần của thế giới chúng ta, Constantinople là sự sống sót của một di vãng đáng đề ý ; còn phần bắc Âu-châu là miền mường rợ. Quãng năm 1400 đời sống cả ba nơi Âu-châu, Ấn-độ, Trung-quốc tới mức độ như nhau. Nhưng sự đóng góp của thế kỷ 15 — tức việc khám phá ra thế-giới mà Âu-châu sắp in con dấu của nó lên trên — đặt ra... một sự cắt đứt (rupture). Sự *tuyệt giao*, sự *cắt đứt* này là một câu đố mới. Vì cho tới đó đã không có sự tiến triển rõ rệt và đều đặn... Và cho tới thế kỷ 19 thì xảy đến sự cắt đứt hẳn giữa di vãng thuộc lịch-sử và một tương lai hãy còn chưa thể thấu suốt được. Và một lần nữa ta lại hỏi cái yếu tố không thể gọi tên ra đó là gì ?

(trang 97)

Nói không thể gọi tên, vì thật là phiền tạp và bí nhiệm nên những sự thử gọi tên chỉ là đoán phỏng hết sức đặc chừng.

Bí nhiệm vì có những điều khó biết tại sao khoa học được phát sinh bên Cận đông (Hi-lạp chỉ tiếp tục một đoạn thường lệ) và đang được Cận đông dẫn tới chỗ này nở lại bị Mông-cổ đến tàn phá. Tại sao Âu châu *tự nhiên* lại thoát ách Mông-cổ ? (*tự nhiên* vì Âu-châu không có làm gì và cũng khó có thể chống nổi Mông-cổ). Những câu đó khó lòng ai giải đáp, nên ta cho là khuyết nghi, hoặc thuộc Thiên mệnh. Và như vậy bao sự giải nghĩa chỉ nên coi là ý kiến bấp bênh còn đang đi tìm một lời đáp, chưa nên coi là thật. Thực ra nếu khoa học đã phát nguyên bên Ấn-độ hay nhất là bên A-rập thì sự giảng nghĩa nguyên do còn có lý *gấp ba lần là ít*. *Đặt những lý do* : 1-) Yếu tố khoa học của Hi-lạp được vun tưới và nảy nở bên A-rập hơn bên Âu-châu khác. 2-) Những phát minh nhiều nơi được tiếp nhận trước hơn ; thí dụ : hệ thống toán số của Ấn-độ, phép in, giấy, thuốc súng, kim chỉ nam của Tàu. 3-) Và nhất là bầu khí tự do phóng khoáng hơn bên Âu-châu nhiều lắm. Cho nên vào những thế kỷ VII—XII văn minh A-rập đã tiến xa hơn Âu-châu rất nhiều và chính nhờ những dịp tiếp xúc trong các lần

thập-giá-binh hay dịp khác mà Âu châu du nhập được do A-rập nhiều kỹ thuật chẳng hạn nhiều dụng cụ về thiên văn (Civ XII 589) phép tính *luyện kinh* « Venise » phép làm kính để thấy vật xa coi gần và cả kính đeo (ông Will Durant nói có lẽ nguồn gốc do người Tàu gọi là « ai tai » Civ. XII 539) nghề làm kim khí, máy kéo nước chạy bằng gió (Civ. X 418) các thứ đồ ăn uống, thuốc, khí-giói, quan-niệm mỹ-thuật, kỹ-thuật, buôn-bán, phương-pháp vượt bể và nhiều khi cả danh từ một trật ; như orange, sucre, sirop, élixir, azur, bazar, tarif, douane, magasin, barque, câble, algèbre, zéro, chiffre, alambic, zénith, almanach... người ta tính ra lối 1.000 chữ mới, và hơn 1000 sách A-rập được dịch ra la-tinh.

(Civ X 434)

Các thứ vải gấm lụa và luôn cả nghề nuôi tằm, kỹ-nghệ lọc đường, phép lát đá đường do vua Frédéric II nhập (Civ. XII 55).

Các nhà khoa-học musulman hầu hết lúc đó đã nhận trái đất có hình tròn. Ngay năm 1081 Al Sandi đã làm bầu trái đất bằng đồng... và những công trình nghiên cứu của Ishak-al-Bitruyi đã mở đường cho Copernic (Civ. X. 419) sau này...

Nhân đây không thiếu người Âu châu lung lay trong tin tưởng và bắt đầu đặt vấn đề tại sao Mahomet lại tỏ ra mạnh hơn Christ ? (Civ. XII. 44) và nếu Musulman không bị tàn sát và phá hủy đến tận nền móng về văn hóa, kinh tế, nhân sự, thì rất có thể khoa học đã xuất hiện trên mặt đất trước ít thế kỷ bên đất Á-Phi.

Nhưng trời hình như có ý dành danh dự này cho một giống người mới xuất hiện sau bên Âu châu. Con đường thiên mệnh trong việc chạy đua văn minh coi như được qui định rõ rệt Mông Cổ đã tàn sát Musulman một cách ghê sợ : thành Merv bị tiêu diệt với 1.300.000 dân. Thành Ravy với 3.000 chùa (mosquée) bị bình địa. Bagdad với những thư viện mệnh mông và bao kho tàng tích lũy cũng tiêu sạch với 800.000 dân. Không khi nào thấy trong lịch sử một nền văn minh bị tàn sát tận gốc như vậy, cầu cống đê điều bị phá vỡ hoặc đứt lại... Chính vì đó chứ không phải tại khí hậu thay đổi đã cướp mất quyền chỉ huy thế giới của miền Tây Á từ 5 thế kỷ (700-1200) mà từng trăm thành rực rỡ của những xứ Perse, Syrie, Mésopotamie, Caucase, Transoxiane bị đẩy vào thảm trạng đói khổ cùng cực và ứ đọng trong thời mới » (Civ X 433). Cũng may được khoa học đã kịp trao sang Âu châu và sống hơi hóp chờ đến thời Phục Hưng. Trong khi chờ đợi

« suốt qua thời Trung-Cổ bên Âu-châu khoa-học và triết-học được triển khai trong bầu không khí thần-thoại, truyền-thuyết, phép-lạ, điềm-báo, ma-quỉ, sự-lạ, pháp-môn, chiêm-tinh, bói-toán, đồng-cốt » (Civ XH 524).

Và không phải mỗi phát-minh được đoán nhận ngay dễ dàng. Chẳng hạn hệ thống số Arabe... rất nhiều người công nhận là « phương pháp thần diệu của 9 con số Ấn-độ » (*Méthode merveilleuse des neuf chiffres Indiens*) thế mà năm 1299 người ta còn vận động để có luật cấm dùng, mãi tới thế kỷ 16 mới thay hẳn được số Roma (Civ XII 532). Khi mấy thương thuyền bắt đầu dùng kim-chỉ-nam bị nhiều người nghi ngờ là họ làm phù - phép, và không thiếu người từ chối bước chân lên những tàu bắt đầu trang bị bằng kim - chỉ - nam (Civ. XII 540)...

Còn biết bao nhiêu thành kiến làm cho bầu khí bên Âu châu khó thở ; mãi cho tới đầu thế kỷ này mà Einstein còn phải phàn nàn : « phân tán một nguyên tử còn dễ hơn phân tán một thành kiến » thì đủ biết tại sao khoa-học Hi-lạp bị nằm chết khô bên Âu...

Sau này khoa học đã được vun tưới bên Á rập du nhập vào Âu châu thời thập-tự-bình, mà cũng còn phải mất hai ba thế kỷ nữa mới vươn lên được.

4) Căn nguyên thứ bốn là người ta quên đi hay không biết rằng : *việc phát minh khoa học là một sự kiện hết sức mới và đầy những sự bất ngờ...* Việc tìm tòi thì kể là khởi lên tự thế kỷ 16, 17 ; nhưng tìm kiếm một cách thật có phương pháp thì cũng mới từ ít chục năm nay, người ta thường lấy niên hiệu xuất bản sách « Bàn về những sự chuyển vận của các thiên thể » của ông Copernic tức là 1643 làm ngưỡng cửa cho thời mới (1) Lấy ông Newton (1642-1727) làm mốc giới thời đại khoa-học và ông Einstein làm mốc những bước tiến vượt bậc, tức là chung quanh hoàn cầu đại chiến thứ nhứt. Bởi tự quãng đầu thế kỷ này mới có những sự tìm tòi thật khoa học, còn trước kia hầu hết vẫn là mò mẫm kiểu rút kinh-nghiệm (*empirique*), xem một việc phát-minh điện lực — linh hồn cho mọi cơ khí — thì đủ rõ ». Mãi cho tới năm 1870 hầu hết người ta còn cho việc tìm tòi điện lực chỉ là trò chơi trong phòng thí nghiệm (*amusette de laboratoire*) chưa ai tin sẽ được những công hiệu vĩ đại như nay. Sự tình cớ sơ xuất đã

(1) *La culture moderne est elle en péril ?* A. J. Krzesinski, Montréal p. 9 và *La relativité* par p. Couléro p. 12

là dịp cho nhiều khám phá quan trọng : chắc ai cũng còn nhớ con ếch của ông Galvani rung chân khi vô tình ông để chạm vào bàn-công sau một ngày mệt mỏi thí nghiệm vô ích. Từ trường được khám phá do cái kim bỏ văng vãi trên bàn thí nghiệm của ông Oerstedt. Sức chuyển động máy sinh điện được ông Fontaine nhận thấy do một cử chỉ lầm lẫn của người thợ. Tác giả phải nói (*felix culpa : heureuse faute* p. 92) Ông Edison là người phát sinh ra bóng điện năm 1897 và báo phát minh khác, một nhà phát minh lớn nhất tới nay, lại là người bán báo, vốn liếng trí thức chỉ là một kỳ tam cá nguyệt ở trường và hai năm trong phòng thí nghiệm cá nhân « đặt dưới bầu rượu của gia đình. »

Máy phát điện, một bước tiến rất quan trọng, được phát minh do ông Granme một bác thợ lằng nhằng « *bricoleur ou ouvrier en escalier* » (Pierre Devaux. *Histoire de l'électricité* trang 65, 74, và 92). Bởi vậy ông J. Folliet không ngần ngại hạ chữ *tình cờ mà xảy ra hiện-tượng cơ khí* làm đảo lộn cả mọi cơ cấu văn minh.

Tính chất bất ngờ này ít được chú trọng đến, nhưng trước đây hai ba trăm năm không ai ngờ khoa học sẽ làm đảo lộn bộ diện mặt đất như nay. Nếu quả thật có ngờ và luôn luôn tiến thì sao văn-hóa Hy Lạp La mã Âu châu đã xuất hiện trên 20 thế kỷ mà tình trạng Âu châu đầu vẫn nằm đó và cho đến thời Phục Hưng Tàu vẫn trội hơn Âu châu cả về *dạng kỹ thuật*. Điều này được các học giả như Zenker, Needham... đều công nhận (xem *la pensée Chinoise*. Granet p. 584). Và sự tiến triển còn rất mới mẻ. Đầu thế kỷ này người Pháp dưới tỉnh còn rủ nhau lên Paris coi xe không ngựa kéo, không người đùn cũng chạy được. Năm 1896 toàn Mỹ quốc mới có 4 cái xe hơi. Đầu năm 1908 ông Ford mới cho ra xe kiểu T. Vậy là trước thế kỷ 17 Âu Á cũng *tình cờ* như nhau, và nay khác nhau thì không phải nói Đông Tây cho bằng nói *mới cũ*. Tân thời đối với Trung cổ. Ông Keyserling viết : « giữa thời cổ Hy Lạp và những thời rục rờ của văn hóa Á châu, giữa nước Pháp thế kỷ 17 và nước Tàu thời Tống thí dụ, xét về dữ-kiện thời-sự chỉ có một sự khác biệt về *hiện tượng* chứ không về *bản chất* (*une différence de phénomène et non pas d'essence*) Cả bên Âu nữa, lý tưởng, tình chỉ đã thống trị mãi cho tới thời mới, cả trong Hy Lạp cổ cũng như trong Ý đại lợi thời Phục Hưng, vì trong những xứ này, đời sống có nào động tới đâu đi nữa, bao giờ cũng hướng theo những giá trị mà thời gian không thay đổi gì hết. Ngày nay khi chúng ta, người Âu châu thời mới, xem Á châu với Âu châu như bản tính đối chọi nhau, thật

ra không phải Đông khác biệt Tây cho bằng thời mới khác biệt với thời Trung cổ và thời cổ đại... Nói khác đi, chúng ta đối chọi lý tưởng của hoàn bị với lý tưởng tiến bộ (xưa tìm hoàn bị nay cần tiến bộ) trong

(Journal t. 2 tr. 317)

quyền Science and Civilisation ông Needham có viết : « Bất kỳ ai nếu chịu đọc tới hết quyển sách này, thì tôi tin rằng họ sẽ bị sửng sốt trước số kỹ thuật rất nhiều và khác nhau mà Âu châu mượn của Tàu, mà thường thường không hay biết đến nơi phát nguyên trong 14 thế kỷ đầu. Ông Francis Bacon (1626) có viết : « Rất nên quan sát về sức mạnh và năng lực cùng những hậu quả cả các điều phát minh. Rõ rệt nhất không đâu bằng ba món đồ mà tiền nhân ta không biết đến, và tuy cũng mới xuất hiện nhưng nguồn gốc nó vẫn còn ẩn khuất, nhưng rất vinh hiển đó là *máy in, thuốc súng và kim chỉ nam*. Bởi vì ba phát minh đó đã biến đổi cả mặt đất và tình trạng sự thế, trên khắp trái đất : cái thứ nhất trong *văn chương*, cái thứ hai trong *bình pháp*, cái thứ ba trong *ngành hàng hải*. Những phát-minh đó đã kéo theo vô số sự thay đổi đến nỗi không một đế quốc nào, hay một tôn giáo nào, một ngôi sao nào đã gây được một ảnh hưởng và quyền năng vào trong nhân sự to hơn.

(t. I tr. 19)

5) Không phải thời nào Âu châu cũng dẫn đầu trong văn hóa. Ông Dampier có viết : « Chính trong những thời kỳ đen tối nhất bên Âu châu, sự học hỏi của các miền Á châu lại bắt đầu tiến triển rực rỡ và lan tràn sang Á rập. Môn phái của xứ Perse và Á rập ban đầu đã dựa trên các bản dịch sách Hy-lạp, nhưng đến sau họ đã thêm vào nhiều đóng góp đặc sắc của họ trong khoa học tự nhiên » Thời ấy những sách hình học của Euclide, thiên văn của Ptolémée cũng được dịch sang Á rập.

(Histoire de la Science p. 85)

Triết gia nổi tiếng người Hồi giáo là Avicenne (980-1037) kiêm y-khoa có viết quyển Canon tức bản tóm y-khoa là một trong những công trình văn hóa Á rập, sau này trở nên sách chuyên khoa về y học trong các đại học Âu châu, mãi tới năm 1650 cũng còn được dùng trong các trường Louvain và Montpellier. Thời ấy tiếng Á rập

đã được công nhận là ngôn-ngữ cổ-điển về khoa-học và hể cái gì viết bằng tiếng Á rập cũng có uy tín như lúc trước người ta dành cho tiếng Hy Lạp.

(Dampier tr. 112)

Cao đẳng Âu châu thời đó chia làm hai khóa : tam và tứ. Khóa tam sơ đẳng gồm có ba môn học là : *ngữ luật*, *khoa-lợi-khẩu* (Rhetorique) và *danh lý* (dialectique) tức là đề tài chuyên về *danh từ* và *cú pháp*. Khóa tứ cao hơn gồm có : *nhạc*, *toán*, *hình học*, *thiên văn*, tức bốn khoa mà người ta *tin là chuyên chủ về sự vật*. Nhạc gồm lý-thuyết bán huyền-niệm về các số, hình học chỉ là một chuỗi những câu của Euclide không có chứng minh, còn toán và thiên văn được trọng dụng bởi là phương thế qui định ngày lễ phục sinh. Tất cả bấy nhiêu khoa được coi là chuẩn-bị sinh-viên vào thần-học. Sự phân phối chương-trình như trên được duy trì suốt trong thời Trung cổ ».

(tr. 116 Dampier)

Những giống dân nói tiếng Á rập và những người Judêu cư trú bên đó thời ấy mới chú trọng thiết sự tới khoa-học và chính nhờ sự tiếp xúc với các miền Hồi giáo mà Âu châu Trung cổ mới bỏ được những tập quán tư-tưởng cũ để đi dần sang lối suy-luận lý-trí.

(tr. 121 Dampier)

Xem chương trình học văn của Âu châu Trung cổ ta thấy liền : đâu có tiến luôn luôn, đâu có khoa học cơ khí, chẳng qua ăn tự lại của Hy Lạp một phần mà lại không biết tài bồi thêm. Về phần đóng góp của Hy Lạp không chối là quan trọng nhưng đâu có phải duy nhất như người ta thường viết. Người ta đã quên hay không biết đến phần đóng góp quan trọng của Á rập, toán học của Ấn, thiên văn của Babylon. Hy Lạp thành công nguyên có ở hình học. Và chính nhờ tiếp xúc với các dân khác Hy Lạp mới tiến trong khoa học, sự kiện này xuất hiện bên Alexandrie (Egypte) vào lúc mãn châu thời oanh liệt tức thế kỷ thứ 3 lúc văn học nghệ thuật Hy Lạp đang xuống dốc. Bởi không nhận định điều đó nên trước đây người ta không giải được hiện tượng ngoại lệ trên (tức là tại sao khoa học không tiến trong Hoàng kim thời đại của Hy Lạp ?)

(Civ. VI 231)

Bởi chưa biết đến những đóng góp của các nền văn-minh khác, như nay mấy sử gia lớn đã bắt đầu tìm ra. Người ta quá tăng Hy Lạp lên, nhưng nếu xét kỹ lại thấy việc đóng góp của Hy Lạp cũng là

thường lệ. Y học của Hypocrate còn kém hơn đã nhận lấy của Egypte. Thiên văn bị cấm. Hội họa chưa sâu sắc bằng tranh Tàu, tượng chưa chín chắn bằng tượng của Egypte. Toán học chưa biết đến Đại số.

Cả về văn minh tế-nhị phép cai-trị cũng còn thua Perse. Xem một việc Alexandre đại đế bị chinh phục là một sự trả thù của Đông phương. Aristote dạy ông rằng ngoại bang là rợ mọi, nay ông nhận thấy người Perse tế nhị hơn, nên ông đổi thái độ : nhận lối cai trị cư xử như Perse trước sự thất vọng của các người tùy tùng, nhưng sau cả đại trí thức cũng chịu ảnh hưởng, đến cả triết học Hy-lạp sau này cũng bị Đông phương chinh phục. Triết Stoicien là một bằng chứng : và tất cả sẽ đầu hàng các tôn giáo Đông phương.

(xem Civ. VI tr. 117 và 161)

Về phía nước Tàu giáo sư Creel đại học đường Chicago có viết như sau : « Nhiều người biết ít về nước Tàu, và cả những người biết khá, thường có khuynh hướng tin rằng : nước Tàu bất di bất dịch và không có tiến bộ chút nào tự thời nhà Hán. Đó là một cảm tưởng hoàn toàn không đúng, nhưng lại rất phổ thông vì hai lý do : trước hết vào thời kỳ tự thế kỷ VI trước Tây lịch đến thế kỷ thứ hai sau Tây lịch được người ngoại quốc khảo cứu hơn tất cả lịch sử nước Tàu : thật ra đó là một thời đại quan trọng được chứng kiến nền văn hóa Trung quốc thành hình, nên chính người Tàu cũng khảo cứu và hiện còn đương khảo cứu tường tận, điều đó giúp người ta dễ hiểu thời ấy hơn. Lý do thứ hai khiến người ngoại quốc chối sự tiến bộ của Trung hoa trong hai ngàn năm nay là tại họ đã lãng bỏ một ít nhân tố không làm vinh dự mấy cho người Âu. Họ đã quên rằng nước Tàu đã trở nên trưởng thành vào quãng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch và không bao giờ trở lại thời ấu trĩ nữa (tác giả gạch dưới). Nó đã không bao giờ phải trùng-tu lại văn hóa hầu như tự nền móng như Âu châu đã phải làm. Cơ sở chính trị và văn hóa của nó đã hiển nó khả năng đồng hóa được các dân man rợ tràn vào Trung-quốc, và vẫn giữ được bản sắc như trước. Nó đã không bị những đảo lộn và sự man rợ của một thời Mérovéé như Âu châu chẳng hạn.

Người ta cũng có thể nói nước Tàu cũng có thời rợ mọi của nó ở đầu nhà Chu và có thời phong kiến vào quãng trung Chu hơn một ngàn năm trước khi những hiện tượng này xuất hiện bên Âu. Lại còn trình độ văn hóa và trình độ các nhà nho trong giới thượng-lưu cao hơn rất nhiều sánh với trình độ của phái quý tộc Âu-châu Trung-cổ

và cả lâu sau. Và khi nước Tàu đã trải qua những giai đoạn này thì không trở lại bao giờ nữa, tuy nó có biết những thời loạn lạc phân tranh, nhưng nếu người ta nhớ lại rằng nước Tàu cũng rộng rãi bằng với Âu-châu thì phải công nhận là nó được bình an và thống nhất hơn nhiều. Tác giả nói thế vì đời Trung-cổ Âu-châu không thiếu loạn lạc.

(Crel p. 354)

Người ta tính ra bên Nga từ năm 1054 đến năm 1224 nghĩa là chưa đầy hai thế kỷ có tất cả 83 trận nội chiến, 46 lần bị ngoại xâm, 16 lần nước Nga đi đánh các nước lân cận 293 ông hoàng tranh ngôi trong 64 tiểu bang.

(Will Durant histoire de la Civ l'âge de la Foi t. III p. 100)

« Vua chúa bất kỳ lúc nào cũng có quyền xông vào đất lân cận để ăn hàng... Trong thế kỷ 12 hầu không có sáng nào mà lại không có đánh nhau trong cái miền là nước Pháp ngày nay Berthold de Ratisbonne phản nân vì « rất ít vua chúa sống được đến tuổi xứng hợp, hay được chết cái chết tự nhiên ».

* « Sau một trận trong các trận giặc ấy, nhiều nông gia phải kéo cây lấy, nhiều người hết lúa gạo chết đói... Giáo hội đã hết sức can thiệp để giảm ngày đánh nhau bằng thể chế *trêve* (treuga Dei : Trêve Dieu...) (Durant histoire Civ. l'âge de la Foi t. II p. 200) người ta hay đánh nhau đến nỗi sau đặt ra lệ bắt tay khi gặp nhau để tỏ lòng yêu hòa bình, và để chứng rằng họ không có chuẩn bị rút gươm ra đấu ».



6) Không phải lúc nào Âu-châu luôn luôn cường thịnh giàu sang. Lối thế kỷ 11-13 Âu-châu dẫn thập-tự-bình sang đánh A rập, lần đông nhất cũng chỉ tới 5 vạn quân mà một trong những lý do thất bại là tại không tổ chức nổi việc tiếp-tế (Civ. XII 40). Trong khi đó quân Mông-cổ từng 30 đến 50 vạn đi lại trên đường hiểm hóc và xa gấp ba bốn lần. Điều đó cho ta thấy rõ cuộc thắng trầm giữa các nền văn minh. Giáo sư Barkhausen viết : « Lịch-sử hoàn cầu có thể coi như một cuộc tranh hùng giữa hai giống da vàng và da trắng. Tự đầu cho tới hết thời Trung-cổ thì người da vàng nắm quyền bá chủ. Lịch-sử Âu-châu lúc đó chỉ đáng coi là một biến-cổ nhỏ dưới lực tính so với

biến-cổ quan trọng và sự hoạt động mãnh liệt của châu Á. Thành Cát-tư-Hãn lập đế quốc tóm thâu 4/5 nhân loại người ta biết được lúc đó, truyền đời được hai thế kỷ (cai trị Nga 240 năm) vượt xa những Alexandre, César, Napoléon. Nguyên một tước Soubolai rong ngựa bốn lần từ Budapest đến Cao-ly, thắng được 65 trăn lớn, chinh phục được 52 nước trên hoàn cầu và chỉ vì tình cờ ngẫu nhiên mà Âu châu thoát ách đô hộ.

Nhưng bước sang thời mới, nhờ sự tiến triển trong kỹ thuật vượt biển và súng đạn mà Âu châu chiếm được hầu hết đất đai trên hoàn cầu, dành phần thắng quyết định về cho mình »

(Empire jaune de Gengis Khan. Payot. 1942 p. 31 và 206)

Về đường cai trị

Ta có thể đọc những bức thư đầy thần phục bờ ngõ của các thừa sai khi tới Á-đông, họ ca-tụng hết lời cách cai-trị, họ tả những cảnh huy hoàng, đọc lên tưởng đâu như nghe Télémaque phiêu-lưu (aux portes de la Chine).

Vị thừa sai Ricci khi tới nước Tàu có viết thư về Âu châu rằng: « cái chính phủ lý-tưởng như Platon đã mơ ước trong quyền République thì ở đây đã được thể-hiện thực sự ».

(Le père Mathieu Ricci I tr. 175 Bernard Maitre)

Ta có thể đọc lại những lời khen ngợi đó trong quyển Les merveilles du monde của Marco Polo. Người Âu-châu lúc đó không thể tưởng tượng nổi được làm sao trên đời lại có một nền văn minh vĩ đại đến như thế. Cho nên họ gọi ông Marco Polo là người điên mơ triệu (el millioni) nói cái gì cũng dùng đến con số triệu triệu, là vì lúc đó bên Âu-châu còn là những nước nhỏ xiu, chưa có nước nào lớn bằng một tỉnh nước Tàu. Những lời khen trên đúng cùng không, không quan trọng, cốt ý ở đây là đem ra làm tang chứng của một lòng ngưỡng mộ. Lòng ngưỡng mộ đó đã ảnh hưởng rất nhiều vào tư tưởng Âu châu thế kỷ 18 (xem quyển La chine et la formation de l'esprit philosophique en France de Pinot) những người như Voltaire đã hết lời ca ngợi chẳng hạn sách thi cử đề chọn nhân tài, Turgot thần phục phép cai trị lạ lùng của Viên Đông. Khi nghe tin có mấy tu sĩ Tàu du học ghé qua Paris ông liền đến hỏi han, nhưng đó là những học trò nhỏ không biết gì, nên lại phải hỏi các tu sĩ dòng Tên. Công

chức Anh sở dĩ có rất nhiều điểm giống với quan chức Trung-quốc là vì họ đã theo lối tổ chức của Tàu. (Naissance de la Chine Creel p. 338) Còn biết bao người khác thân phục. Goethe, Leibniz, Christian Wolf v.v...

7) Trong cái hùng cường phồn thịnh của Âu-châu, phần đóng góp các châu khác không phải là nhỏ.

Xem như trên trước kia Âu Á ngang nhau, lên xuống tùy vận nước, vậy cái gì đã làm chuyển cán cân đảo lộn tình trạng cũ, thiết nghĩ đó là thuốc súng và địa bàn.

Trên đường Cathay để tìm đồ gia vị (Canada có phổ mang tên là Cathay để nhắc tích đó) Christophe Colomb đã tình cờ tìm ra thế giới « mới », nhờ súng đạn mạnh người da trắng đã tiêu diệt hầu hết dân bản thổ và chiếm đất đai rồi sau đó họ cũng dùng cùng một chính sách ấy đối với dân bản xứ Úc-châu, tiêu-diệt quá nửa dân xứ Phi-châu, chiếm Ấn-độ xăm lăng Tàu... dân Pháp chiếm được thuộc địa rộng hơn mẫu quốc 20 lần, Hòa-lan 61 lần, Bỉ 80 lần, Anh 140 lần. Nước Nga xăm lăng Á-châu ăn về đông bắc cho tới cửa biển Vladivostov. Tóm lại 85 số tài nguyên trên thế giới vào tay non một phần ba nhân loại (da trắng) còn lại 15% chia cho già 2/3 kia. Nói cụ thể ra khi người Mỹ có 1880\$ thì Lào có 60\$ và người Việt có 65\$ (Regard sur histoire de demain Tibor minde p. 14 du seuil 1954). Nhờ tài nguyên bất ngát, họ có cơ phát triển kinh tế mạnh mẽ vô cùng, không còn một lực lượng nào cản trở được bước tiến mỗi ngày mỗi mau thêm. Nhân đó người họ tin tưởng vào sự « tiến tới vô cùng » và đặt vào tương lai một nguồn tin cậy vô bờ bến. Ta có thể lấy dân số làm một bằng chứng. Trong khoảng 150 năm tự vua Louis XII (1643) cho tới trận chiến Trafalgar (1805) người Âu tự non một trăm triệu ban đầu chỉ thêm lên có 60 triệu. Thế mà trong 100 năm tự lần thí nghiệm đầu tiên chiếc thuyền chạy bằng hơi nước trên sông Rhin do ông Robel Fulton cho tới lần bay đầu tiên của hai anh em Wright trong năm 1903 dân Âu đã tăng lên gấp ba, nghĩa là hơn 40 triệu. (Regard p. 15)

Đồng thời số sản xuất gia tăng. Ta có thể lấy sự sản xuất sắt làm ống hàn thử biểu. Từ năm 1785-1935 nghĩa là trong vòng 150 năm số sắt thêm gấp 400 lần (L'av. Prométhée p. 14).

Nhờ giàu sang mức sống dân chúng được nâng lên mức độ chưa từng có trong lịch sử nhân loại, năm 1800 mỗi người Pháp một năm được từ 2 đến 3 kí thịt, năm 1944 mỗi người được 67 kí. Nhân đây họ có phương tiện dồi dào để phát huy năng lực văn hóa đến chỗ cùng cực và mở rộng ra cho toàn dân được hưởng bằng đặt ra chế độ học đường bó buộc. Khoa học tiến triển tự đó, nhờ đó...

Đang lúc các nền văn minh khác suy đồi, hầu như bại vong thì văn hóa Thái tây đi lên rực rỡ huy hoàng trong ánh sáng khoa học với những phát minh tân kỳ. Những người đi họp hội chợ Paris 1910 chúc mừng nhau : Phúc cho những nước có thuộc địa (Avènement de Prométhée J. Folliet p. 190) Tác giả quên thêm : vô phúc cho các thuộc địa ở đây nhiều nền văn hóa rực rỡ xưa kia đi vào tàn rụi, bại vong, bị coi là mường rợ cần được đui đui văn minh đến soi cho biết ý nghĩa công bình huynh đệ, tự do... Nghe du dương như một bài ca nhưng lại đậm bằng những tiếng sùng cướp đoạt nổ vang lòng, đến lúc tỉnh ra thì của cải tan tành, mất cả tự do mà « văn minh Đông Á trời cũng thu sạch »

8) *Trình độ văn minh đích thực lòng nhân đạo.*

Mới rồi một tờ nhật báo nọ đề cập vấn đề văn hóa và văn minh ký giả lúng túng với câu định nghĩa rồi đem ra những thí dụ chứng rằng văn hóa Đông phương kém như bên Tàu có tục « *nịch tử* » (dìm chết thai nhi) việc đàn ông đánh vợ, giết vợ mà luật pháp không can thiệp. Đành rằng đó là một vết nhơ, nhưng trong các văn hóa khác thiếu gì, mà còn tệ hơn nữa. Bên Tàu mới là chuyện làm liều, còn nhẹ hơn là khi pháp luật đặt thành thề-chế như bên Hy Lạp, ở Sparte. Vì luật tru sinh đưa con ra đời yếu hay xấu phải đưa lên núi Taygète giăng xuống cho chết (Civ. IV. 114). Nói đầu ngày xưa, ngày nay người ta hay đánh trụ thai; đánh trụ thai có khác gì với nịch tử. Riêng một nước Pháp người ta cho là mỗi năm có tới 600.000 vụ phá thai, người khác nghĩ tới con số 1 triệu.

Tục giết thai nhi bên Hi Lạp hay La mã có cả. Bên Hi Lạp các triết gia còn cổ động là khác. Người ta giết thai nhi rất thường nhất là trẻ nữ; có một văn kiện cho biết trong số 79 gia đình có 118 con trai mà

chỉ có 28 con gái (Civ. VI p. 145). Bên Roma cũng thế. Sau này dần bị lên án như một tội ác, việc giết thai nhi vẫn cùng với *đói nghèo* thêm trầm trọng (Civ. IX p. 274). Còn truyện đánh vợ pháp luật không can thiệp đâu có bằng pháp luật cho phép giết vợ kia kia « luật dân Saxon thí dụ kết án người vợ bất trung phải cắt ít ra cái mũi và hai tai, và cho người đàn ông được quyền giết vợ ngoại tình » (Civ XII tr. 320). Luật Roma cũng cho người cha giết con (*patria postestas*) và chồng giết vợ (*manus*) (Civ. VIII p. 284) và không phải không có người dùng đến quyền đó, chỉ kể một người được bao sử gia ca tụng là Hoàng đế Contanstin vô cơ (người ta không đoán lý do được) đã giết con là Crispus, giết vợ là bà Fausta (Civ. IX tr. 271). Giết vợ giết con bên Viễn Đông không bao giờ thấy luật cho phép, nên Dawson trong quyển *The basic teaching of confucius* p. 156 cho rằng khó tìm đâu được lòng hiếu thảo quân bình như vậy. Một số tác giả hay dùng những thành ngữ *sévérité orientale* khi nói đến luật hình và phong tục. Thật ra nếu xét kỹ đã vị tất bên nào hơn bên nào. Tứ nhục hình : mặc : thích chữ, nghị : cắt mũi, phỉ : cắt chân, cung : hoạn (không có móc mắt). Và ngay trong Kinh Thư đã nói đến việc vua Thuấn đổi sang những hình phạt nhẹ hơn là : đày, mang gông, đánh đòn, tịch thu tài sản và chuộc bằng tiền (Cordier *histoire* p. 85). Và trừ có mặc còn ba hình dưới tự đời Tùy đã bãi, bên Âu ta thấy còn rất thường mãi cho đến thế kỷ 18 « cắt xẻo là truyện thường » : cắt chân, tay, mũi, tai, móc mắt. Vua Guillaume le conquérant đề ngăn tội ác truyền không được giết hay treo cổ phạm nhân, nhưng móc mắt, cắt chân, cắt tay, cắt hạ bộ và cho sống đề dền tội ác. Ở tòa án Sainte Geneviève bảy người đàn bà bị chôn sống vì tội ăn trộm. Tội lộng ngôn chữi thề thì phải giùi lưỡi bằng thanh sắt nung đỏ...

(Civ. XI tr. 287)

Một hình luật Đức nói : « nếu người nào bóc vỏ cây liễu giữa đề điều » thì người ta phải mổ bụng nó, lôi ruột ra lấy mà quấn chung quanh cây đã bị hại ». Năm 1454 còn khoản luật ở thành Westphalie : một người định móc đất trái phép bị chôn sống đề thờ lên cái đầu, rồi đất được cây bằng bỏ và người chưa hề cày bao giờ.

(Civ. XI tr. 254)

Người ta thường dùng lối xử gọi là thần xử (*ordalie*). Hai bên đánh nhau ai được là thắng cuộc. Đây một thí dụ : « Ky mã Guy bị kỵ mã Herman tố cáo tội sát nhân, Guy chối Herman thách tài phán quyết

đầu. Hai bên đánh nhau từng giờ trước trên ngựa, sau dưới đất, sau cùng vắt cả gươm vật nhau tới lúc Herman móc được cả hai hòn của đối phương, sau đó Guy thở hắt ra : *en arrache les testicules, sur quoi Guy expira* (Civ. XI tr. 285)

Lúc trước đọc Keyserling khen bên Tàu ít tội sát nhân hơn bên Đức, tôi rất dễ đặt với lối so sánh của tác giả, sợ rằng tác giả có quá lời khen chăng. Đến sau tôi thấy tài liệu về việc này quá nhiều, những công hàm bên Anh thế kỷ 13 chỉ trơ một số tội sát nhân ngày nay ta phải cho là quá xấu xa, thường thường gấp đôi số chết vì tai nạn, mà phạm nhân ít khi bị bắt (Civ XII tr. 327) « ngày chủ nhật lại nhiều tội đâm đâm, phóng túng, giết người, trộm cướp hơn cả trong tuần. (Coulton the Medieval Village p. 254) việc sát nhân xảy ra cả trong giới sinh viên. » Năm 1269 ông thị trưởng Paris lên án những sinh viên « ngày đêm đánh bị thương hay giết cách khủng khiếp nhiều người, bắt cóc đàn bà, người nữ đồng trinh, phá cửa đột nhập nhà người ta » và phạm liên lí thêm những tội ăn trộm và tội ác mới (Civ XII tr. 454) Thường tình tình người Âu lúc đó còn rất hung hãn đến nỗi người A rập rất ngỡ ngàng về sự dữ tợn của Thập-tự-binh.

(Civ 11 tr. 295)

Chớ tưởng đó là truyện thời xưa, hãy nhớ lại « giờ thứ hai lăm » hay « *Les hommes contre l'humain* » của G. Marcel J. Folliet viết :

Năm 1943 bên Pháp máu người rỏ hơn giá rượu vang (1) « Một tác giả nào đó viết : chỉ cần gãi vào vào da người văn minh là tìm ngay thấy con thú thuộc thời đệ-tứ-kỷ » và biết bao man rợ khốc liệt đang diễn ra cùng khắp trên hoàn cầu, bên xứ Algérie mà tác giả quyền *Contre la lorture* (éd du Sueil 1957) Pierre Henri Simon nhắc tới cuốn sách đó trang 68-70 tác giả kể lại cảm-tưởng rụng rời khi phản đối những dã man quân Viễn-chinh thi hành bên Đông-Dương với một vị lãnh đạo tinh thần, được nghe lời đáp bình thản : « bắt người đàn bà, lấy danh đồng qua tay cho tới lúc thú... anh tính không làm thế sao được ? » Đấy mới là kể lại trong sách, chưa bằng những điều tai nghe mắt thấy trong 8 năm tái chiếm Đông Dương. Đấy là một số nhỏ dữ kiện trong cái đồng hồ sơ cao ngất, đưa ra một ít đề hòng điều chỉnh lại quan niệm sai lạc về lịch sử.

9) Quan niệm Lịch sử sai lạc.

Theo thói quen xưa dân nào cũng cho mình là văn minh còn ngoài ra là rợ mọi ; như thế văn minh Âu cũng không thoát cái bệnh chung đó, và họ cho các dân khác là rợ mọi. Đối với những văn minh khác như La-Hy hay gần ta hơn là Trung quốc đề có những thực tế phũ phàng mở mắt ra cho thấy đó chỉ là quan niệm ếch ngồi đáy giếng. Nhưng với văn minh Âu châu nhờ có khoa học tiến bộ mạnh mẽ nên sự tưởng lầm kia ngày thêm bền vững. Quan niệm lấy Âu châu làm trung tâm lấy Hy Lạp làm rốn thế giới (bên Hy Lạp có cửa núi phun khói, người Hy-lạp gọi là rốn lá đất (Omphalos) và lập đền thờ Thổ thần ở đấy) hiểu theo một nghĩa hết sức hẹp hòi khai trừ các dân ngoài giới hạn mình. Khi chia lá đất, họ lấy Âu châu làm khởi điểm và về lịch sử thì lịch sử Âu châu làm lịch sử nhân loại, ngoại giả các nền văn minh khác như Egypte thì cho là mào đầu còn Trung-hoa và Ấn độ, Musulman thuộc về các thổ dân (ethnographie). Cái cứ điểm sai lầm đó rồi đây sẽ bị những sử gia và triết-gia như Tibor Mende, Toynbee, Jaspers lời ra ánh sáng, nhưng cho tới thế kỷ 19 sang đầu thế kỷ 20 nó hầu như một chân lý không thể chối cãi được. Âu châu tự gán cho mình một sứ mệnh đem đuốc văn minh truyền bá trên hoàn cầu. Tuy với một thiểu số có óc con buôn ranh mãnh, câu đó chỉ là khẩu hiệu đẹp đẽ bên ngoài che đậy một lòng tham vô tận, nhưng đối với phần đại đa số, đó là một tin tưởng thành thật. Ta thấy nó phản chiếu cả vào những sách trang nghiêm nhất như luân-lý triết-học đạo đức của tôn-giáo...

Có những tác giả nhân danh sứ mệnh truyền bá văn minh đem ra nhiều lẽ để biện hộ những hành vi xâm lăng và bóc lột. Kèm theo với những sự say sưa chiếm đoạt là lòng tin thờ khoa học ; cứ mỗi ngày lại mỗi sản xuất ra những phát minh kỳ lạ chiếm được lòng tin tưởng của mọi người, khoa học trở nên một bà chúa ghen tương độc hữu không một giá trị nào được đếm xỉa gì đến, nhất là những giá-trị quá tinh thần của văn minh Á-châu. Âu-châu càng lên cao bao nhiêu thì các châu khác càng xuống bấy nhiêu. Khiến cho quan niệm lịch sử sai lầm trong thời cổ sơ được tiếp-tục duy-trì kèm theo với những thái độ khinh miệt các nền văn hóa khác ngoài Âu-châu. Trong khi các châu khác cố theo học văn minh cơ khí của Âu châu nhiệm phải tâm trạng đó đâm ra kỳ thị chủng tộc mình và coi rẻ văn minh tiên tổ mà họ

không biết tới, chỉ theo thể tục phù thịnh khinh suy... Đó chỉ là thường tình, nhưng ẩn chứa biết bao bất công chẳng hạn khi khoa học khởi xuất hiện, thì yếu tố đầu tiên có ảnh hưởng lớn nhất là *thuốc súng* lại không phải do Âu-châu, nhờ biết dùng chất đó họ trở nên giàu thịnh, mà *giàu thịnh* là yếu tố quyết liệt nhất cho *văn hóa và khoa học tiến mạnh*. Những sáng tác nhạc, văn nghệ, hội họa của Âu-châu phát triển tự đó nghĩa là từ lúc có giàu sang do thuốc súng và thuốc địa.

Nhân đó chưa nên kết luận ngay rằng, trong các lãnh vực khác trong văn hóa như minh-triết, luân-lý... Âu-châu cũng đã tiến theo kịp đà khoa học, cho nên không nên tin tiên-thiên rằng cái gì Tây cũng tất nhiên phải hơn. Phải chia ra từng bộ môn mà so sánh, và nhớ sánh xuyên qua lịch sử, đừng hạn cuộc vào một vài thế kỷ sau. Nhân loại từ lúc có lịch sử tới nay cũng đã tới 40 hay 50 mươi thế kỷ. Khoa học mới có chưa đầy 3 thế kỷ. Loài người hưởng thụ khoa học lối 30 năm. Khi xét đoán một nền văn minh đừng lấy một đoạn nhỏ xét cả đoạn lớn, phải xem dài dọc. Căn cứ vào vài thế kỷ sau mà nói Tàu im lìm thì « không gì sai lầm bằng. Không một miền nào bị nhiều cuộc đảo lộn trong chính phủ đến như thế. Trong phạm vi chính trị nó đã thử đủ mọi thể chế tự xã hội chủ nghĩa cho đến chuyên chế độc tài. Nó đã biết hết mọi triết thuyết ; thể lệ và phong tục đã biến đổi sâu xa ». Đó là lời của một học giả rất thông thạo về sử Trung-quốc đã viết bốn quyển lớn kết luận như trên (*Histoire Général de la Chine* tr. 1 tr. 40 Henri Cordier).

Không nên căn cứ vào một đoạn, mà lúc so sánh còn cần phải so thời phát triển của văn minh này với thời phát triển của nền văn minh kia, suy với thời suy. Lý tưởng với lý tưởng, đừng đánh tráo trộn như một số lớn tác giả mà giáo sư Hébert đã nhận xét : « đem những nguyên lý thường lấy trong phúc-âm thư hay trong những tác giả lớn về luân-lý so với đời sống thực tại của các nhóm người trong văn minh khác, đến thượng lưu của Âu châu sánh với đại chúng hay với cận bã dân khác... cần phải so sánh lý-tưởng với lý-tưởng, thượng-lưu với thượng-lưu, đại-chúng với đại-chúng, cận-bã với cận-bã... » (*Spiritualité Hindoue* p. 12).

Nếu không giữ cái luật thông thường đó thì quả thật các văn minh khác không đáng chú ý chút nào.

Cho tới nay người minh thường hay đọc lịch sử Âu-châu được viết trong tinh thần thế kỷ 19 và đầu 20 nghĩa là hai thế kỷ Âu-châu

quá hách dịch, thành ra bao sự kiện bao la khác bị xếp vào góc tối, ngày nay đã có một số thức giả đang cố sửa lại quan-niệm chênh lệch này. Spengler đã lên án lối quan niệm hẹp hòi đó ông viết : « *Cổ đại, trung đại, thời mới*. Đó là lược đồ nghèo túng không thể tưởng tượng nổi (Schéma d'une indigence incroyable). Đó là một sự vô nghĩa nó đã là có không cho ta nhận thức đúng đắn được những mối tương quan giữa các nền văn-hóa cao-đẳng của nhân loại... Những văn hóa hậu lai sau này không thể tin được một hoành đồ giản lược đến như thế càng ngày càng không thể đứng vững với những khám phá mới, những nét thăng tấp với những (proportions insensées) qui mô vô lý như thế », *Déclin de l'Occident* (t. I. p. 29). Cái hoành đồ đó gò bó bản chất lịch sử lại và hạn chế sản khẩu theo đó thì phong thổ Âu-châu được dùng làm trung điểm bất động... chung quanh đó phải xoay quanh từng bao ngàn năm lịch sử lớn lao và những nền văn hóa vĩ đại đặt xa xa trong một địa vị hết sức khinh thường. Nhân đó ta mắc phải chứng ảo tưởng (illusion d'optique) trở thành tập quán làm ta tin rằng ở xa bên Tàu bên Egypte lịch sử bao ngàn năm đọng lại có vài giai đoạn, trái lại gần ta trong miền ta, từ Luther và nhất là từ Napoléon những chu kỳ thập niên được thổi phồng, mãi lên như những bóng ma » (id. tr, 29) nếu với Tây Âu tác giả phải hạ những chữ điền rõ (proportions insensées) thì với người Á-châu không giữ bỏ những ý niệm đó phải gắn chữ gì đây ?

Những tư tưởng gia lớn cũng đang cố gắng tìm đặt lại trung tâm lịch sử như K. Jaspers đề nghị lấy thời Trục làm mốc (xem bài thời Trục trong V. Hác số 2) Toynbee trong quyển sử mới xuất bản *Le monde et l'occident* (Desclée) đã nói rõ tại sao không đề là l'occident et le monde, như có lẽ ông đã làm trước đây, là muốn độc giả lưu ý đến « hai ý-tưởng : trước nhất vì Âu-châu ngay ở lúc cực điểm hùng cường cũng không phải là lịch sử duy nhất trên sản khẩu thế giới, thế mà từ năm trăm năm nay, thế giới và Tây phương chạm chán nhau thì chính thế giới chứ không phải Tây phương đã biết được một kinh nghiệm có ý nghĩa nhất. Bởi không phải Tây phương đã chịu thế giới tấn công mà chính thế giới bị Tây phương tấn công dữ tợn, bởi thế trong sách này thế giới đã được nhận chỗ ngồi đầu tiên » p. 72. Ông Will Durant đã mở đầu bộ sử văn minh của ông bằng một quyền lớn về Á-châu, có nói rõ lý do như sau : « bắt đầu từ Á-châu, vì đó là sản khẩu của những nền văn minh kỳ cựu nhất người ta biết được, mà cũng vì chính những văn minh ấy làm nền móng cho văn minh La Hy mà

ông Henry Maine tưởng lầm là nguồn duy nhất cho tinh thần thời mới. Chúng ta sẽ phải bỡ ngỡ khi biết những điều chúng ta học được với người Egypt, với Đông phương trong việc phát minh sáng chế, cũng như trong phạm vi khoa học, văn chương, triết lý, tôn giáo. Bước vào thế kỷ 20, việc lớn hơn hết sẽ là sự va chạm của văn hóa Đông Tây mà còn có duy trì cái nhìn hẹp hòi của những sử gia cổ điển khởi đầu tự Hy Lạp, còn Đông phương xảy ra được vài dòng thì đây không những là sự sai lầm có tính cách hàn lâm, nhưng còn là một quan điểm thiên lệch mà hậu quả về việc thông cảm có thể sẽ rất tai hại». (Civ. I. 11). Chúng tôi hay trưng tác giả này vì cái nhìn quân bình đó, không kể những điểm đặc biệt khác của tác giả như không bao giờ đề cho mở tài liệu kèn hơi của nhà « thông thái bác học » lẫn át cái nhìn của nhà triết-lý và nhân văn. Vì thế đọc ông đọc giả có cảm tưởng nhẹ nhàng như đọc truyện.

Nhà kinh tế học trứ danh Tibor Mende trong một tác phẩm xuất bản 1954 nhan đề là « nhìn về lịch ngày mai » có thêm phụ đề : « những trọng điểm mới của thế giới » ông đã mở đầu bằng những giòng sau đây : Họ vẽ bản đồ ra trong óc họ. Nhưng nếu họ không chịu theo dõi những biến chuyển nữa là tức khắc họ hết thuộc thời đại.

Thói quen, tuyên truyền và sự lười linh của trí khôn đều góp phần vào việc duy-trì ảo-tưởng rằng những bản đồ này cứ còn mãi thế truyền đời. Những ảo tưởng đã lỗi thời cứ nằm lì mãi lại trong trí khôn nhiều người đã « gây nên những thảm họa trong lịch sử ».

Chính vì sợ một thảm họa cho nền quốc học nước nhà nên buộc lòng chúng tôi phải viết bài này. Đó cũng là truyện cực chẳng đã phải làm hầu đẩy lui sự cố tình bảo vệ những quan-niệm lịch-sử lấy ba thế kỷ cơ-khí Âu-châu làm trụ với cái thiên-kiến cho rằng văn hóa Âu-châu bản tính là tiến-mạnh, văn hóa Á-châu bản-tính là ù-lì. Một thành kiến làm tê-liệt mất óc thẩm-định các giá-trị thuộc văn hóa lẽ ra phải được thi-hành trong tâm-trạng tự-thái tự-do, khoa học và vắng lặng, mọi thiên kiến. Chưa phá nổi được cái núi thành kiến do 80 năm nô-lệ gây ra, thì chưa thể nói đến chuyện phục-hồi và phát triển nền quốc học Việt-Nam được.

LÝ-NHÂN-SINH

Căn-bản của triết-học chính-trị Không-giáo

TRẦN-QUANG-THUẬN



H I nói đến nền-tảng của triết-học chính-trị Không-giáo chúng ta cần phải đề ý đến 3 điểm :

- 1.— Đời sống của đức Không-tử. Lịch-sử nói về Ngài không đáng tin-cậy lắm. Giòng họ và đoạn-đời niên-thiếu của Ngài. Tính hiếu-học. Công việc hành-chính tại nước Lỗ. Những phong-trào chống lại Không-tử và Không-Tử từ-chức. Chu-du thiên-hạ, giáo-dục. Đức Không-tử qua đời và lòng tôn-kính Ngài.
- 2.— Điều-kiện xã-hội và chánh-trị trong thời-đại Không-tử : thời-kỳ đế-quốc tan-rã dần. Chính-trị chuyên-chế, bóc-lột và bất an. Những nhận-xét của Không-tử và môn-đệ Ngài. Quân-sự, thương-mãi, pháp-luật cường thịnh và ảnh hưởng của chúng đối với Không-giáo, với quan-niệm vô-chính-phủ và với chính-trị xuất-thế. Ảnh-hưởng của Lão-giáo đối với Không-giáo. Thái-độ của Không-tử đối với các nhà ẩn-sĩ vô trách-nhiệm.
- 3.— Văn-học căn-bản của Không-giáo. Sự giải-thích xưa. Cách san-định các bộ kinh. Thái độ của các nhà bình-luận trong thời-kỳ Tống và Tấn. Nghiên cứu hiện-tại đã tìm thấy gì trong lịch-sử thượng-cổ Trung-Hoa. Những lời kết-luận của giáo-sư Ch'ien.

KẾT-LUẬN.

1.— ĐỜI SỐNG CỦA ĐỨC KHÔNG-TỬ

KHÔNG-KHÁU, Không phu-tử hay Trọng-Ni sinh năm 550 hay 551 t. k. n. (1) tại nước Lỗ nay thuộc tỉnh Sơn-Đông. Đời sống của Ngài đã được tô-diễm có vẻ thần-thánh, nhưng với công sưu-tầm hiện nay, phần nhiều không đáng được tin-cậy (2). Ở đây tôi muốn nói lược qua đời Ngài, bỏ những chi-tiết vụn-vặt và có vẻ hồ-nghi.

Căn-cứ theo tập Tả-truyện, Không-tử thuộc vào gia-đình quyền-quý. Một trong các vị tổ-phụ của đức Không-tử làm quan dưới triều Tống bị ám sát, con của vị này, trốn qua nước Lỗ (3). Thân-phụ của Không-tử tên là Thúc-lượng-Ngật, có thời làm quan thái-thủ và đã tỏ ra là một quân-nhân hết sức can-đảm (4) Có lẽ ông mất khi Không-tử vừa ra đời. Thân-mẫu của Ngài lúc đó còn trẻ và tên là Gian-trung-Tại. Bà thông-chữ-nghĩa và rất nhân-hậu (5).

Khi còn nhỏ Không-tử rất nghèo và phải làm việc bằng tay chân (6). Mạnh-tử nói Ngài có lúc làm quan cai khố và săn-sóc vườn-tược ngựa bỏ cho các nhà quyền-quí (7). Năm 15 tuổi, ngài quyết chí học-hành (8). Người ta nói là ngài học triết-học với đức Lão-tử, học nhạc với Chang Hung và Su Hsiang và chính-trị với Tang Tsu, những điều này không đáng tin lắm; có điều chắc-chắn là ngài rất siêng năng và ưa theo học với các thầy danh tiếng hồi bấy giờ. Ngài tự nói :

« Tôi không phải sinh ra là có trí tuệ. Tôi chỉ là người tận tâm học các sách-vở xưa và đã hiểu-biết do sự nghiên-làm đó ». (9)

« Ông (Không-tử) chỉ là một người, một người chuyên tâm học tập đã quên ăn. Quá sung-sướng với sự thành công nên quên cả sự khổ ở đời và vì quá chuyên-chú nên không để ý đến tuổi già sắp đến. » (10)

(1) Căn-cứ theo Tư-mã-Thiên trong tập sử-ký thì Không-Tử sinh năm 550, nhưng căn-cứ theo Công-dương và Lý-lương thuộc tập Xuân-thu thì Ngài sinh vào năm 551 t.k.n.

(2) Chẳng hạn như một đoạn trong quyển lịch-sử về Không-Tử do Tư-mã-Thiên viết.

(3) Năm thứ 7 đời Chao-Công.

(4) Năm thứ 10 và 17 đời Hsiang-Công.

(5) Lễ-ký tập II, đoạn I, phần I.

(6) Mạnh-Tử tập V, phần II, chương v.

(7) Luận-ngữ tập IX, ch. vi.

(8) Luận-ngữ tập II, ch. iv.

(9) Luận-ngữ tập VII, ch. xix.

(10) Luận-ngữ tập VII, ch. xviii.

« Khi tôi đi với 2 người khác, họ có thể là thầy tôi. Tôi chọn người tốt để theo, tìm người xấu để cải hoán. » (11)

Căn-cứ theo những lời của đức Không-tử và môn-đệ Ngài, Không-tử không những được xem là một nhà học-giả mà còn là một nhà giáo-dục. Nhưng Không-tử muốn đi sâu vào đường chính-trị. Trước hết ngài đến nước Tề và đàm luận chính-trị với Tề-công, nhưng hoàng-tử không biết trọng-dụng ngài (12), ngài quay trở về nước Lỗ và tại đó ngài dạy-dỗ và giữ các địa-vị quan trọng trong trường chính-trị.

Ngài rất có tài hành-chính, đã làm cho nước láng-diềng Tề sợ nước Lỗ một ngày kia hùng-mạnh làm bá-chủ cả toàn thiên-hạ nên âm-mưu lật đổ Không-tử. Tề quận-công mời quận-công nước Lỗ đến dự tiệc. Không-tử rõ được âm-mưu đó nên đề-phòng cẩn-thận.

Trong cuộc du-hành này, Không-tử đi theo chúa Lỗ. Trong khi hội-hợp một toán loạn quân man-rợ ở biên-thùy nước Tề đến cố bắt chúa Lỗ. Nhưng những loạn-quân này bị dẹp tan ngay lập-tức. Không-tử trong hội-ng nghị đứng lên nói : « Hai chúa đương bàn-luận thân-mật. Tại sao những dân man-rợ này dám dùng đến vũ-lực ? Theo luật quốc-tế không có người nào không biết luật-pháp lại được phép vào trong hoàng-cung ; quân-đội đáng ra không được cải-trang làm giặc trong những buổi họp thân-mật như thế này. Nếu không tuân, tức là trái với lễ trời, trái đạo-đức, và thất lễ đối với người. Không có vị vua chúa nào lại làm như vậy ! » Mặc dầu có những chuyện lộn-xộn xảy ra, cuộc hội-ng nghị vẫn được tiến-hành trong khuôn-luật quốc-tế. Không những với thái-độ đó Lỗ có thể bảo-tồn giá-trị và danh-dự mình mà chúa Tề lại phải xin lỗi, và đề tỏ tình thân-thiện xin trả lại những đất đai đã chiếm được của nước Lỗ ngày trước (13).

Trong thời-kỳ đức Không-tử, có các quan hầu-bá không vâng lời hay trung-thành với vua chúa. Đức Không-tử nói :

« Khi nước thịnh, tất cả vấn-đề về tôn-giáo, giáo-dục, tuyên-chiến v.v... đều thuộc quyền nhà vua ; khi suy, mỗi hành-động này lọt vào tay chúa. Trong trường hợp đó, quyền-hành ấy khó giữ hơn 10 đời. Nếu quyền-hành đó lọt vào tay các đại-thần, không làm sao kéo dài hơn 5 đời, nếu vào tay tiểu-thần, không kéo dài quá 3 đời. » (14)

(11) Luận-ngữ tập V51, ch. xxi.

(12) Luận-ngữ tập VII, ch. xi, tập XVIII, ch. iii.

(13) Tích ở Tả-truyện.

(14) Luận-ngữ tập XVI, ch. iii.

« Khi trong nước có pháp-luật ngay thẳng, đứng-đắn : chính quyền không bao giờ ở trong tay các đại-thần. Khi pháp-luật ngay-thẳng ban hành trong nước, dân chúng sẽ không bàn tán về chính-quyền. » (15)

Không-tử cho rằng bốn phạm và quyền-hạn của các quan-thần đối với chính-quyền cần phải được triệt-đề duy-trì và thi-hành. Trong khi thi-hành nhiệm vụ của mình, Ngài ra lệnh phá tan tường-thành của ba nhà quý-phái và như vậy đã chứng tỏ quyền-hành của chính-quyền trung-ương. (16)

Cũng vì vậy nên có những phong-trào trong và ngoài nước muốn lật đổ Không-tử. Đồng-thời vua Tề tặng vua Lỗ một số kỹ-nữ. Vì quá ham-mê sắc-dục nên suốt trong ba ngày vua không ra tọa-triều (17). Nhận thấy vua không giữ đúng kỷ-luật nên ngài buộc phải treo ấn từ quan. Ngài rời khỏi đế-đô hy-vọng nhà vua hối-hận (18), nhưng vua quá say mê không nghĩ đến gì cả, buộc lòng Không-tử phải rời khỏi nước của mình.

Suốt 14 năm trường, Không-tử chu-du từ nước này qua nước khác ; nhưng ở đâu Ngài cũng không mãn nguyện. Nhờ thấy nền văn-minh Trung-quốc đi đến chỗ suy đồi, Không-tử cố gắng phục-hưng lại. Ngài tin-tưởng mình có nhiệm vụ dắt-dẫn trở về con đường chính. Nhiều lần ngài bị nguy khốn, đói rét, bị đuổi bắt hay tống-giam, tuy vậy Ngài vẫn kiên-tâm đi từ xứ này qua xứ khác. (13)

Đức Không-tử muốn có một trách nhiệm nặng-nề không ai can trở và cũng chính vì thế không được các vua yêu mến. Sau 14 năm chu-du Không-tử trở về cố-quốc. Vua Lỗ lúc đó đã thăng-hà con vua lên nối ngôi và đồ-đệ của Không-Tử lúc đó làm nguyên-soái muốn mời ngài ra giúp việc ; nhưng ngài nhận thấy lời mời của vị này hơi miễn cưỡng nên cũng từ chối luôn ! Những năm sau ngài dành đề dạy-về các môn-đồ. Ngài qua đời năm 478 t.k.n.

Sau khi mất người ta tôn-sùng ngài, hâm mộ ngài. Vua nước Lỗ đến ghi ơn và ngài được an-táng trong « rừng Không » do môn-đồ ở các nước đem cây về trồng ở mộ. Dệ-tử ngài ở luôn tại mộ cho đến mãn kỳ tang-chế nghĩa là sau 3 năm, Tử-Cống ở lại đó luôn 6 năm (19). Sau đó hơn 600 gia-đình dọn đến ở cạnh mộ Ngài tạo thành « Làng Không-tử ». Nhà của Ngài được đổi thành Tàng-cổ-viện. Tất

(15) Luận-ngữ tập XVI, ch. ii.

(16) Xem Tả-truyện, năm thứ 2 đời Tĩnh-công.

(17) Luận-ngữ tập XIV, ch. xxxviii.

(18) Luận-ngữ tập VII, ch. xxii, tập IX ch. vi, xii, tập XV, ch. i.

(19) Mạnh-Tử tập III, phần I, ch iv.

cả áo-quần, giày mũ, dụng-cụ âm-nhạc, xe-cô, sách vở đều bảo-tàng tại đó. Sau vài thế-kỷ, vua, tôi, đại-thần cũng như dân-chúng khắp thiên hạ đến hành-hương, đến kính lễ vị thánh-nhân Trung-quốc. (20).

2.— THỜI-ĐẠI ĐỨC KHÔNG-TỬ

ĐIEU-kiện xã-hội và chính-trị có ảnh-hưởng lớn đối với triết-lý của thời-đại. Triết-lý trái lại có ảnh-hưởng lớn đối với những gì xảy ra về sau. Như vậy, nếu chúng ta quan-sát kỹ-càng hoàn-cảnh đương-thời của Không-tử và đệ-tử Ngài, chúng ta có thể biết rõ được nguồn-gốc tư-tưởng chính-trị của họ. Không-tử sinh vào thời-kỳ lúc đế-quốc Trung-Hoa bắt đầu suy-đổi, cái văn-minh hùng-hậu được xây-dựng vào năm 1122-771 t.k.n. bắt đầu tan rã, Chính-quyền trung-ương dần dần bị chư-hầu nổi lên quấy rối, thôn-tính các quốc-gia lân-cận và các bộ-lạc miền nam, và miền tây. Giả vờ làm ngơ lệnh trên của vua, chư-hầu chiếm ngôi và tự xưng hùng xưng bá. Chiến tranh bùng nổ khắp nơi. Tàn-phá, giết chóc, đâm-chém, tràn-lan mọi chỗ. Đế-quốc tan rã, đâu đâu cũng thấy cảnh tượng vô trật-tự, bất an.

Mạnh-tử tả cảnh hỗn-loạn của thời-đại bấy giờ nói : « Thế-giới đến lúc tàn-bại, cương-linh chính-quyền tan rã. Bạo-hành, lộng-ngôn đâu đâu cũng thấy. Ta đã nghe những vị đại-thần giết vua cướp ngôi ; những người con giết cha tiếm vị (21) » Trong thời-kỳ Xuân-thu chiến-quốc (770-484 t.k.n.) có tất cả 36 vụ giết vua. Còn vô-số vụ giết cha, giết anh em, ám sát tàn bạo v.v... chỉ vì danh-vọng tiền-tài và dục-lạc. Có những trường-hợp quan đại-thần dụ-dỗ hoàng-hậu, giết vua, và chiếm ngôi. Có những trường hợp vua vì quá say mê tửu-sắc, sống đời sống nhàn-hạ đã giết hoàng-hậu và không màng đến việc nước.

Đầu-cơ chính-trị, hối-lộ, tuyên-truyền xảo-trá v.v... xảy ra hằng ngày. Ngoài ra còn nạn các điền-chủ bóc-lột nhân-dân. Chính-trị độc-tài, kinh-tế bóc-lột đi song song với nhau. Trong những năm cuối của đời Không-tử, Ngài và môn-đệ suốt 14 năm chu-du thiên-hạ và nhờ đó tiếp xúc với dân chúng, hiểu rõ nguyện-vọng của họ và biết mằm-mống cách mạng đương dâng lên. Lòng công-phần chính-quyền được phát-xuất ở mọi khía-cạnh trong đời sống xã-hội lúc bấy giờ. Chính nhờ sự quan-sát nhận xét này, Không-tử và môn-đệ của Ngài đã đề-xướng ra những tư-tưởng chính-trị của mình.

(20) Tư-mã-Thiên lịch-sử tập XLVII.

(21) Mạnh-Tử tập III, phần II, ch. ix.

Chúng ta cũng không quên một điểm hết sức quan-trọng. Lúc đó có người xướng lên một triết-lý chính-trị hết sức nguy-hiêm cho rằng đạo-đức không thể là nền tảng của quốc-gia, vì không lợi. Nói một cách khác quốc-gia không nên bị ràng-buộc bởi những luật-lệ luân-lý đạo-đức. Thế-giới là một tổ-chức thực-tế không nên dựa vào lý-tưởng. Một chính-phủ với các lý-tưởng luân-lý chỉ là chính-phủ trong mộng và sẽ đi đến tự-tử. Những người này muốn sự vinh-quang trên quân-sự, trên đất đai, kinh-tế, thương-mãi, đặc-lực làm giàu. Họ muốn có một luật-pháp hết sức nghiêm nhặt và trừng-phạt bất cứ ai vi-phạm luật lệ. Họ muốn làm bá-chủ đế-quốc bằng sức mạnh quân-sự và kinh-tế, họ muốn tất cả làng-bang phải triều-cống mình. Luận-diệu của họ dựa trên sức mạnh và nhờ sức mạnh đó để đoàn-kết lại các nước trong đế-quốc Trung-Hoa.

Chính những người đó có ảnh-hưởng rất lớn về phương-diện khẳng-định cũng như phủ-định đối với Khổng-tử và môn-đệ ngài. Về phương-diện khẳng-định Khổng-gia đã trở nên thực-tế và hoàn-toàn tôn-trọng tinh-thần quốc-gia, Cũng như vậy, Khổng-giao lúc đầu chủ-trương duy-vật (vật-chất) cho rằng sự sung-sướng đầy-đủ của con người là mục-tiêu chính của tất cả chính-phủ. Họ cũng có quan-niệm đế-quốc, luôn luôn có ý-nghĩ muốn thành-lập một đế-quốc hùng-mạnh để có thể ảnh-hưởng tư-tưởng, luân-lý đạo-đức của mình với các nước láng-giềng.

Đồng-thời Khổng-tử và môn-đệ cũng đưa ra thuyết chính-phủ đạo-đức để chống lại thuyết chính-phủ bằng sức-mạnh. Họ đề-nghị là chính-phủ không nên can-thiệp vào sự cạnh tranh của dân chúng đường lối chính-trị khác hẳn với quan-niệm thương-mãi lúc ban đầu của người Trung-Hoa — chống lại tư-tưởng cho luật pháp là trên hết, là hoàn-toàn. Khổng-tử nói đạo-đức phải là nền-tảng căn-bản của luật-pháp.

Trong thời-gian đó chúng ta cũng thấy các nhà học-giả chủ-trương vô-vi v.v... Chẳng hạn như Lão-tử, một trong các giáo-chủ có ảnh-hưởng lớn đương thời. Ngài chủ-trương bãi-bỏ quốc gia chính-phủ, lật-đổ tổ-chức xã-hội, phá-tan đạo-lý để trở về với bản-thể tiên-nguyên (22). Ảnh-hưởng của Lão-giao trên tư-tưởng chính-trị của Khổng-tử không phải nhỏ. Chẳng hạn như thuyết chuyển-biến tự-nhiên, thuyết xã-hội tiệm tiến, thuyết chính-phủ đạo-đức, những nguyên-tắc căn-bản trong quốc-gia và quan-niệm bất bạo động. Trái lại những

(22) Đạo-đức kinh.

tư-tướng như chính-danh, đoàn-kết chính-trị, chính-trị dựa trên tình bằng-hữu v.v... đều trái với tư-tướng của Lão-tử. Lão-tử chủ-trương rằng: muốn cải-thiện đời sống dân chúng, muốn trị-loạn, cần nhất phải bỏ tất cả quan-niệm phân biệt tốt xấu, thiện ác, mỹ ố, chính, bất chính, giàu nghèo, dài, ngắn, cao thấp... Không-tử trái lại cho rằng bốn-phận của chính-phủ phải duy-trì cương-lãnh của những giai-cấp hay quan-niệm giai-cấp cứ để cho dân tùy ý lựa chọn. Lão-tử đề nghị bãi-bỏ chính-phủ, văn-minh, gồm cả văn-hóa, giai-cấp, tiền-tài, danh-vọng. Không-tử tin rằng chính-phủ, văn-minh, văn-hóa cần phải phát-triển tận cùng. Gia-sản là sự cần-thiết mặc dầu phải điều-chỉnh lại. Danh-dự giai-cấp cũng rất cần-thiết để khuyến-khích người hiền gắng công'giúp nước.

Trong thời-kỳ ấy ta thấy có những hạng người đi ra ngoài vòng thế-sự, đó là hạng ẩn-sĩ, ghét đời, thấy những điều-kiện xã-hội đương thời trở nên bi-quan yếm-thế. Họ xa-lánh đời đi vào nơi đồng-nội, nơi hẻo-lánh để được an-nhàn. Họ sống cuộc đời hết sức đạm-bạc và đứng-dưng với bất kỳ những gì xảy ra chung quanh họ, Tư-tướng này hoàn-toàn phản-lại tư-tướng Không-giáo (23).

Một hôm Không-tử đi lạc đường. Thấy hai người dân quê đương làm ruộng. Không-tử mới bảo một đồ-đệ đến hỏi thăm đường. Hai anh dân cây ấy chính là 2 nhà ẩn-sĩ, mắng người đồ-đệ kia và trách Không-tử quá háng-hải với việc sửa đổi điều-kiện xã-hội. Một trong 2 người nói: « Sự hỗn-loạn cũng như nước lụt tràn bờ. Ai là người sẽ thay đổi quốc-gia cho ông? » Nói xong họ tiếp-tục làm việc không đề ý gì đến câu hỏi hay người đồ-đệ. Khi người đồ-đệ thất vọng kia thưa lại với Không-tử, Ngài than: « Ta không thể nào làm bạn với chim với thú. Nếu ta không làm bạn với người đồng chủng thì ta làm bạn với ai? Nếu an-bình trở lại trong nước, ta cần gì phải thay đổi? » (24)

Ngày khác, một đệ-tử theo hầu Không-tử chẳng may bị lạc đường. Khi gặp một ông già đương cắt cỏ hỏi: « Ông có gặp Thầy tôi không? » Ông ấy trả lời một cách khinh-bí: « Tay chân của anh lười biếng. Anh không thể nào phân biệt được 5 giống lúa. Thầy anh là ai? » Nói xong ông tiếp-tục cắt cỏ không đề ý đến người môn-đệ kia. Anh này đứng yên như vậy không rời. Cuối cùng ông già mời anh vào trọ đêm tại nhà ông ta và làm gà thết tiệc. Ông giới thiệu người

(23) Luận-ngữ tập V, ch. vi.

(24) Luận-ngữ tập XVIII, ch. vi.

môn-đệ của Khổng-tử cho mọi người trong gia-đình. Ngày sau người môn-đệ này kể chuyện lại với Khổng-tử, ngài bảo ông già đó là ần-sĩ khuyên đồ-đệ hãy trở lại thăm. Nhưng khi đến nhà, Ông ấy đã đi đâu mất. Người đồ-đệ mới nói : « Nếu không tham-chính tức là từ-chối nhiệm-vụ chân-chính. Nếu người ta không quên sự liên lạc giữa người trẻ và người già làm sao người ta bỏ hẳn-phận giữa vua và tôi. Muốn giữ mình trong sạch, sao lại để cho giấy liên lạc đó làm phiền muộn ? Người quân-tử tham chính là làm tròn nhiệm vụ của mình, còn nếu không làm được, họ cũng phải hiểu rõ điều đó ».

Thái-độ của Khổng-tử đối với các nhà ần-sĩ thời bấy-giờ là như vậy. Các nhà ần-sĩ nhận thấy thế-giới đương sống trong giai-đoạn đảo điên và mỗi cố-gắng chỉ đưa đến thất-bại hoài-công và cho rằng Khổng-tử khờ-dại đi chu-du thiên-hạ để mong chấp chính cải quốc. Khổng-tử nhận thấy tư-tưởng ấy rất nguy hiểm. Nếu người lãnh đầu từ-chức không ra làm việc nước, ai sẽ là người có nhiệm-vụ để thay đổi hoàn-cảnh, chế-độ đương thời ? Nếu thế-giới an-bình thịnh-trị, người hiền đâu cần đến nữa ?

Thái-độ của Ngài được tỏ bày một cách rõ-ràng trong câu : « Nếu ta không làm bạn với người đồng-loại, ta làm bạn với ai ? »

Những điểm trên là bối-cảnh của tư-tưởng triết-học, chính-trị Khổng-giáo. Điểm thứ 3 là : Chúng ta lấy những tài-liệu gì để chứng-minh, để tham-khảo tư-tưởng chính-trị của Khổng-giáo và những tư-tưởng này như thế nào ?

3.— VĂN-HỌC CĂN-BẢN CỦA KHÔNG-GIÁO

Chữ Kinh (Kinh) hay văn-học Khổng-giáo, căn cứ theo lời giải-thích xưa, gồm có 6 bộ, đó là kinh thi (25), thơ, sử (26), lễ (27), dịch (28), nhạc (29) và kinh Xuân-thu (30). Sau trận hỏa-hoạn năm 213 t.k.n. kinh Nhạc gần bị thiêu hủy. Những phần còn lại được soạn thành một chương trong kinh lễ. Vì vậy sau này chúng ta chỉ nghe đến ngũ-kinh thôi.

Trong triều Hán, người ta lấy thêm Luận-ngữ (31) và Hiếu-kinh

(25) Sử-kinh gồm có 350 bài phần nhiều do các tác-giả đời Chu viết, trừ 2 bài (vào khoảng 1182-508 t.k.n.).

(26) Kinh thơ tài-liệu lịch-sử từ năm 2757-621 t.k.n.

(27) Nghi-lễ nói về các nghi-lễ.

(28) Kinh-dịch nói về sự thay đổi trong vũ-tru.

(29) Sách nói về âm-nhạc. Thất lạc trong đời Hán (85 s.k.n.)

(30) Sách phê-bình lịch-sử và chính-trị trong thời 772-481 t.k.n.

(31) Luận-ngữ, bộ gồm có 20 chương nói rõ tư-tưởng Khổng-Tử về mọi vấn-đề.

(32) làm thành thất-kinh. Các nhà học-giả đời Đường gồm tập Tam-lễ (San, li) và Tam-Truyện (San chuan) với kinh Xuân-thu, cộng với kinh thi kinh thơ và kinh dịch thành Cửu-kinh. Tam-lễ gồm có Châu-lễ (chou-li) (33). I-li (Nghĩ-lễ, 34) và Li-ki (Lễ-ký) hay có khi gọi là Đại-lễ (35), Tam truyện gồm có Tso chuan (Tả truyện, 36) Ku-liang-chuan (Cốc-Lương truyện, 37) và Kung-yang-chuan (Công-dương truyện, 38) Luo-teh-ming (Lý-thế-minh) một học-giả đời Đường (618-907) trong bộ Ching tien shih Wen cũng có nói đến Cửu-kinh, nhưng sắp đặt một cách khác gồm có kinh thi, thơ, dịch, Xuân-thu, luận-ngữ, hiếu kinh và Tam-lễ.

Trong triều Tống (960-1279), khi bàn đến văn-học Trung-hoa có nói đến thập-tam-kinh gồm Anh-hoa Văn-truyện (39), Mạnh-tử (40) luận-ngữ và Hiếu-kinh cộng với cửu-kinh của đời Đường. Cách san-định đời Tống bị phê bình là đã lẫn-lộn kinh với truyện và sử. Ví dụ Tam-lễ, Tam truyện và Hiếu-kinh, luận-ngữ, Mạnh-tử và Anh-hoa đều là những sách nói về triết-lý hay bình giải của kinh. vì vậy không thể nào liệt vào hàng kinh được. Căn cứ theo các nhà học-giả có óc phê-phán, những kinh của Nho-giáo gồm có kinh-dịch, kinh thơ, kinh lễ và kinh Xuân-tiêu.

Còn « tứ-thư » danh-từ đó các triết-giả đời Tống (960-1277) đặt ra gồm có luận-ngữ, Mạnh-tử, Đại-học và Trung-Dung. Hai tập sau là 2 bộ trong 40 bộ của Lễ-Ký để làm thành Tứ-thư. Về ngũ-kinh chúng ta có thể mua bất kỳ ở hiệu-sách nào bên tàu, hay những hiệu sách Tàu lớn ở Việt-Nam gồm có Lễ-ký thay vì cho Nghi lễ với 4 tập khác. Lý-do sở dĩ vì sao như vậy, vì mặc dầu Lễ-ký xuất-hiện trong đời Hán (206-t.k. n.-220 gồm có những đoạn nói về thời-đại Khổng-tử. Hơn nữa Lễ-ký không giống như Chu-lễ chỉ nói về công-việc của một triều-đại, mà nói về tất cả các vấn đề quan trọng đối với mọi thời : không giống như Nghi-lễ chỉ nói về phong-tục tập quán của một giai-cấp công-chức, mà

(32) Hiếu kinh.

(33) Sách nói về Hiến-pháp trong đời Chu.

(34) Nghi-lễ.

(35) Sách này soạn vào đời Hán. Trước không rõ mấy tập, hiện nay có 39 quyển.

(36) Tả-truyện là bộ giải-thích kinh Xuân-thu.

(37) Tập Công-dương và Lý-dương cất nghĩa bằng miệng kinh Xuân-thu do các môn-đệ Khổng-Tử dịch và được viết thành sách vào đời Hán. Những điểm nào cũng không chắc chắn lắm.

(38) Xem 37.

(39) Văn-yuên Anh-hoa được xem là một bộ sách quý vào đời Hán, gồm có 1.000 tập.

(40) Mạnh-Tử là tập sách ghi lại những lời nói của Mạnh-Tử, có lẽ do môn-đệ của Ngài sưu-tầm và soạn-thảo.

nói đến phong-tục tập-quán của mọi người... Như vậy Lễ-ký có địa-vị cao hơn đối với Nghi-lễ và Chu-lễ : đứng ngang hàng với kinh Dịch, kinh Thư, kinh Thi và kinh Xuân-thu, như là một trong ngũ-kinh của tôn-thái Khổng-giáo. 5 kinh và 4 sách nay thường gọi là Tứ-thư và Ngũ-kinh.

Chúng ta có thể gạch một bản-đồ nói về cách phân-loại như sau xem trang 76).

Ở đây ta nên đặt câu hỏi : Khổng-tử có liên quan gì với văn-học căn bản trên ? Căn-cứ theo thuyết truyền-thông, kinh Xuân-thu và một phần kinh Dịch là do Khổng-tử viết, còn kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ và kinh Nhạc là do ngài san-định. Luận-ngữ, 3 tập bình-luận, tập sách nói về nghi-lễ, Mạnh-tử, Trung-Dung và Đại-học là do môn-đệ ngài viết ra.

Phải chăng những sách nói trên là do tay các vị tự viết ra hay san-định ? Các học-giả đời Tống chẳng hạn như Âu-dương-Tu, Tư-mã-Quang, Trần-Nghị và các vị đời Thanh (1644-1911) chẳng hạn như Lương-hữu-Vi không tin như vậy. Mặc dầu có những quan-niệm bất-đồng các tác-giả đều chủ-trương rằng tập Cỗ-văn trong văn-học xưa đều do các vị học-giả đời Hán (206 t.k.n.-220 s.k.n.) sửa chữa). Ch'ien-Hsuan-Tung giáo-sư Hoa-ngữ tại đại-học-đường Thanh-Hoa và Ku-chieh-Kang, giáo-sư lịch-sử tại trường đại-học Yenching có những thái-độ phê-bình đại-khái như sau :

- 1.— Kinh Thi mọi người công nhận là đúng.
- 2.— Kinh Thư 28 quyển đúng ; đó là những tập tản-văn còn 25 quyển về cổ-văn đều bị bác bỏ.
- 3.— Kinh Lễ hay Lễ-nghi được chấp nhận.
- 4.— Kinh Dịch gồm có Lễ-nghi thường gán cho đức Khổng-Tử, nhưng các học-giả hiện thời không tin là do Khổng-Tử viết ra (41).
- 5.— Kinh Xuân-Thu chính do tay Khổng-Tử viết.
- 6.— Luận-ngữ do đệ-tử của Ngài soạn, mặc dầu 5 chương sau hơi nghi.
- 7.— Hiếu-kinh không do Khổng-Tử hay môn-đồ viết mà do một học-giả đời Hán soạn.
- 8.— Gia-huấn-ca của Khổng-Tử không đáng tin.

(41) Hồ-Thích trong quyển The Development of the logical thought in Ancient China.

- 9.— Chu-lễ không phải là tác-phẩm của Chu-Công, nhưng do một học-giả đời Hán soạn.
- 10.— Đại-lễ do một học-giả đời Hán soạn.
- 11.— Lễ-ký do một học-giả đời Hán soạn. Hai tập này là những bộ sách tham-khảo rất quý cho những ai muốn nghiên-cứu triết-học Không-giáo chỉ cần phải thận-trọng phán-đoán (42). Hồ-Thích chỉ công-nhận có tập thứ 2, tức Lễ-ký thời. (43)
- 12.— Đại-học và Trung-dụng là những tác-phẩm rất quan-trọng. Đại-học là con đường đi đến chân-nghĩa, còn Trung-dụng là căn-bản của Nho-giáo truyền từ người này sang người khác. Cả hai tập đều do đệ-tử Ngài soạn ra trước thời Mạnh-Tử.
- 13.— Tả-truyện không phải là tác-phẩm của Ta-khưu-Minh, đệ-tử của đức Khổng-Tử, nhưng là một tập sách ra đời vào cuối thời Hán. Tập này và tập nói về các nước (quốc-uuyền) tả hoạt-động của các nước đương-thời và đề cất nghĩa kinh Xuân-thu. Tập quốc-uuyền xuất-hiện vào thời Chiến-quốc, gồm những tài-liệu lịch-sử nói về đời Chu. Thật ra đây là bản sách đáng tin cậy để nghiên-cứu vấn-đề chính-trị từ 771 đến 522 t.k.n. Trong khi đó tài-liệu ở bộ Châu-lễ và Tả-truyện rút từ Quốc-uuyền và các sách xưa ra. Mặc dầu ra đời vào triều Hán, chúng gồm nhiều sự-kiện nói về phong-tục, tổ chức hay tập-quán Trung-Hoa.
- 14.— Công-dương-truyện là bộ sách đáng tin cậy và Lý-lương-truyện kém thua.
- 15.— Mạnh-tử là tác-phẩm của các đồ-đệ Mạnh-Tử, phần lớn do Mạnh-Tử san định.
- 16.— Tuân-tử gồm những bài của các tác-giả sau này.
- 17.— Anh-hoa văn-tuyên là một tác-phẩm thuộc đời Hán chứ không phải thuộc đời Tần, mặc dầu tài-liệu có thể rút từ những sách xưa. Khổng-Tử chắc chắn không phải là tác-giả tập sách này, Chu-Công cũng không phải là tác-giả.

Năm 1926 giáo-sư Ku-Chieh-Kang xuất-bản tập đầu bộ Cờ-sử-biên, trong đó những bài của giáo-sư Ch'ien-Hsuan-Tung, Hồ-Thích và các vị khác bàn về cổ-thơ và văn-chương xưa. Trong một bức thư, giáo-sư Ch'ien-Hsuan-Tung đưa ra những kết-luận như sau :

(42) History of Political Thoughts of the Pre-Ch'in Period, tr 109.

(43) Development of the logical Methods in Ancient China Preface ; và trong Outlines of the History of Chinese Philosophy, tập 1, tr 14.

- 1.— Khổng-Tử không có viết hay khảo-sát lục-kinh, mặc dầu bộ sách này rất quan-trọng đối với Khổng-giáo.
 - 2.— Khổng-Tử có đề cập đến Lễ và Sử nhưng không phải là Nghi-lễ hay Kinh-thơ ta thấy ngày nay.
 - 3.— Thực ra không có kinh Nhạc, mặc dầu Khổng-Tử có san định vài bài về âm-nhạc.
 - 4.— Khổng-tử đọc rất nhiều thơ trong Kinh-thi.
 - 5.— Ta không chắc có thể tin là Khổng-tử san-định kinh Dịch, có lẽ ngài cũng không thấy quyền này nữa.
 - 6.— Kinh Xuân-thu là tập nói về những chuyện xảy ra vào năm 772-481 t.k.n. và không bao giờ Khổng-tử đọc một cách thận-trọng.
 - 7.— Kinh-thi mà hiện nay chưa tìm ra tác-giả, tồn-tại trước đời Khổng-tử.
 - 8.— Kinh thơ xưa kia là tập tài-liệu của chính-phủ trong thời Tam-quốc.
 - 9.— Có lẽ Lễ-ký ra đời vào thời Chiến-quốc (491-249 t.k.n) Chu-lễ người ta nói là do Lưu-Hsiu viết ra và chín phần mười của 2 tập-Đại-lễ là do các triết-gia đời Hán soạn (206 t.k.n-220 s.k.n).
 - 10.— Phần Phụ-lục của kinh Dịch được viết ra sau thời Khổng-tử.
 - 11.— Cuối cùng, Luận-ngữ là tập sách đáng tin cậy nhất để nghiên-cứu tư-tưởng Khổng-tử; mặc dầu vậy ở những chương sau nó gồm có những lời nói hết sức lạ-kỳ (44).
- Những tập sách nói trên có thể do đức Khổng-tử viết hay soạn ra, hay dầu không phải do ngài viết hay soạn ra, vẫn là văn-học căn-bản của Khổng-giáo suốt 2000 năm. Chúng ta, khi nghiên-cứu phải cần thận phân-tích những lời nói kỳ-dị, và những bộ sách do các học-giả đời Hán hay các đời sau viết. Sau đây là bảng thống-kê các bộ sách quý dùng để nghiên-cứu tư-tưởng chính-trị và xã-hội của Khổng-giáo nếu không hoàn-toàn phải của Khổng-tử.

- 1.— Kinh thi.
- 2.— Kinh Thơ (20 tập đầu).
- 3.— Luận-ngữ.
- 4.— Kinh Lễ.

(44) Xem quyển History of Political Thoughts in the Pre-Ch'in Period, tr 30 của Liang Ch'i Ch'ao.

- 5.— Kinh Dịch nhất là phần Phụ-lục.
- 6.— Kinh Xuân-thu.
- 7.— Hai tập sách nói về Lễ-nhạc (Lễ-ký ; Đại lễ).
- 8.— Tập Tả-truyện.
- 9.— Công-dương truyện.
- 10— Mạnh-tử.
- 11— Tuân-tử (1 phần).
- 12— Đại-học.
- 13— Trung-Dung.

Những sách này đã được dịch ra tiếng Anh trong loại The Sacred Books of the East do James Legge dịch và cũng được dịch ra chữ Pháp, chữ Đức, chữ Ý.

Ngoài ra có những tập sau này rất cần-thiết.

G.G. Alexander : Confucius, the Great Teacher (1890)

H.C. Chen : Economic Principles of Confucius and his School.

A.W.Loomis : Confucius and Chinese Classics (1887).

Tóm lại trong những tập sách trên chỉ có 15 quyển của tập Luận-ngữ là đáng tin cậy có thể làm tài-liệu để nghiên cứu về tư-tưởng của Khổng-tử. Còn những quyển sách khác mặc dầu không do Khổng-tử viết ra vẫn hết sức quan-trọng trong sự nghiên-cứu tư-tưởng chính-trị và xã-hội của Khổng-giáo.

KẾT-LUẬN

Khi nghiên-cứu đến triết-học chính-trị của Khổng-giáo chúng ta cần phải tìm hiểu :

- 1.— Đời sống của Khổng-tử, vị sáng lập ra Khổng-giáo.
- 2.— Điều-kiện xã-hội và chính-trị đương thời.
- 3.— Nguồn gốc hay tài-liệu để tham khảo.

Khổng-tử sinh 550 t.k.n. ở nước Lỗ. Ngài là một bậc Thầy có danh tiếng và có rất nhiều môn-đệ. Ngài ưa tham-gia chính-quyền vì nghĩ rằng chính-phủ là phương tiện hiệu nghiệm nhất có thể đem lại hòa-bình, an lạc cho dân. Ngài giữ nhiều chức trong nước và mặc dầu thời-gian làm quan có 3 tháng. Ngài tỏ ra là nhà chính-trị có tài, và nhà ngoại-giao lỗi-lạc. Sau khi từ-quan Ngài chu du các nước suốt 14 năm và trở về nước Lỗ năm 68 tuổi. Ngài mất khi thọ được 72 tuổi.

Trong thời đại đức Khổng-tử có nhiều cuộc nổi loạn, chiến tranh tham-lam, oán-hờn, quân-phiệt, điển chủ bóc-lột, ân-sĩ yếm thế, vô-tổ-

chức, cá-nhân chủ-nghĩa, lộng-hành, vị-lợi. Những sự-kiện này ảnh-hưởng rất mạnh đến tư-tưởng chính-trị của Khổng-giáo.

Các học-gia Trung-Hoa không đồng-ý cho tất cả sách Nho đều « thực » hết. Trái lại phải bảo-thủ cho kinh Thi, Thơ, Lễ, Nhạc do Khổng-tử khảo xét. Phần Phụ-lục kinh Dịch và Kinh Xuân-thu do Khổng-tử viết. Một phe khác cho Khổng-tử không san-định sách vở gì cả. Vì vậy khi nghiên cứu phải thận-trọng.

Muốn tìm hiểu triết-học chính-trị của Nho-giáo, ta có thể căn-cứ vào những sách sau này — nên đề ý từng đoạn — Kinh Thi, Thơ (26 tập đầu), Luận-ngũ (1 phần) kinh Lễ Dịch (1 phần), kinh Xuân-Thu, 2 tập về Lễ, Tả-truyện, Công-dương-truyện, Mạnh-tử Tuân-tử (1 phần) Đại-học và Trung dung. Nên đề ý 15 quyển đầu của tập Luận-ngũ là đáng tin cậy hơn cả, có thể làm tài-liệu nghiên-cứu tư-tưởng của Khổng-tử.

CÁCH PHÂN LOẠI CÁC KINH

	Nguyên Lục-Kinh	Ngũ-Kinh đời Tiều-Hán	Thất-Kinh đời Hậu-Hán	Cửu-Kinh đời Đường	Cửu-Kinh theo Lý-thế-Dân	Thập-tam-Kinh đời Tống	Tứ-Thư và Ngũ-Kinh
Kinh Thi	x	x	x	x	x	x	x
Kinh Thơ	x	x	x	x	x	x	x
Kinh Dịch	x	x	x	x	x	x	x
Kinh Lễ	x	x	x	x	x	x	x
Chu Lễ		↑	↑	↑	↑	↑	
Đại-Lễ Nghi-Lễ				x	x	x	x
Kinh Nhạc	x	o	o	o	o	o	o
Kinh Xuân-Thu	x	x	x	o	x	o	x
Tả-truyện				↓ x		↓ x	
Công-dương-truyện				↓ x		↓ x	
Cốc-lương-truyện				↓ x		↓ x	
Luận-ngũ			x		x	x	x
Hiếu-Kinh			x		x	x	x
Anh-hoa Văn-uyên						x	
Mạnh-Tử						x	x
Đại-Học (rút ở Lễ-ký)						T	x
Trung-Dung (rút ở Lễ-ký)							x

Lễ tiết Nguyên-đán trong Nam dưới mắt của tôi

hay là Những cái Tết của tôi đã ăn, nó như thế nào ?

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

THƯA quý vị.

— Có người sẽ hỏi tôi đã ăn được cả mấy cái Tết, mà dám đại ngôn khoe khoang « những cái Tết của mình đã hưởng từ trước đến nay nó ra thế nào ? »

— Thưa, tôi sanh năm nhâm-dần (1902). Ít ngày nữa đây là bắt đầu năm mới Tân-sửu (1961). Muốn biết tôi ăn đã mấy cái Tết, cứ xem da mặt dày này và mớ tóc trắng của tôi đây thì biết ! Không nữa, cứ bấm đốt tay tính rợ thử chẳng là từ lọt lòng mẹ đến năm nay, ít nhất tôi ăn cũng 59, 60 cái Xuân non Xuân già ! Nếu cho phép tôi nhắc lại mỗi cái Tết vào một phút đồng hồ, thì ít ra tôi cũng có tài-liệu cống-hiến và cặm chân quý vị trong 59, 60 phút có dư. Xin chớ quên còn thêm bót vào đó lời mở đầu, câu hường-tán khiêm-tốn, đoạn kết-thúc vân vân, thì như đã nói, tôi có dư dật một giờ, *chẵn-chỏi sáu-mươi phút*, đề hầu chuyện cùng quý vị chẳng sai ! Vì thế cho nên khi ông bạn hoa râm Trịnh-Hoài-Đức gọi điện-thoại mời tôi tiếp tay một bữa nói chuyện công-khai cho hội Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu với đề-tài « *Tết Nguyên-đán trong Nam* », thì tôi lật đật lãnh mạng liền. Lãnh mạng trước rồi mới giết mình sau, vì nhớ lại riêng tôi, tôi chưa thưởng-thức thú vui tết-nhứt miền Bắc, rồi biết làm sao mà so sánh với Tết trong này, thêm nữa, làm thế nào nhớ cho đủ đừng bỏ sót một cái Tết trong số 59, 60 cái mà mình đã tự khoe ăn hưởng đầy đủ trên kia ? — Nhưng nghĩ lại :

— Tết còn đồ lắm lời, chỉ biết bú sữa mẹ, khóc tu oa, thì quý vị cũng như tôi, đều như nhau, cần gì kể lể !

— Lại như cái Tết mà lúc ấy mình còn quên cái chi chi trong giê tã, trên chần chiếu, thì có thơm tho gì mà nhắc lại ? Còn những Tết vô vị như cả chục cả trăm Tết khác, nào tết không tiền, tết thi rớt, tết cháy túi, tết bị đi gác trong sở, tết đau ốm, tết chổng mặt mâm vợ mặt thúng, tết bị chà ộp lương, thì cũng không nên thơ chi mà hồng nhắc lại, Vì chi còn nhớ nhắm tới nhớ rành rành, hoặc kể lại đây không thấy làm khổ con rầy quý vị, thì tôi mới dám ôn lại nghe chơi. Mà nội bao nhiêu ấy thì nào tết thuở nhỏ, theo cô-thời, ăn Tết theo Tàu, — Tết lỡ thời theo Tây, — tết bị giặc Thổ rước, — tết nhà-quê dưới đồng ruộng, — tết trong nhà tù, — tết thành-thị trên đất Saigon, v.v. cũng hiếm chán.

Xin quý vị hãy đề cho tôi lần lượt kể lại, chừng tôi dứt, dẫu nói tôi già hăm tôi cũng xin vâng, miễn sao hội Văn-hóa Á-Châu đừng quên công tôi là đủ ! Quý vị nào chịu khó nghe trọn bài, có lẽ sẽ lãnh hội chút ít về phong-tục « Tết nguyên-đán trong Nam » ra làm sao, chớ nay nếu nghe lời ông bạn họ Trịnh, thuật lại » *những biến-đổi của phong-tục Tết từ Bắc di-chuyển vào Nam* », thì theo tôi tưởng, bài nghiên-cứu xây-dựng theo nguyên-tắc vừa kể, dẫu kỹ-càng khoa-học cách mấy, dẫu đầy đủ cách mấy, chẳng qua chỉ đem lại cho quý vị một sự nặng nề khó tiêu, không khéo khi ra về có người sẽ rửa mặt tôi đời nay đã lảm chuyện mà tôi còn bày đặt cho Táo-quân có việc đề phúc trình !



THẬT ra Tết trong Nam, không như Tết Miền Trung và Tết ngoài Bắc.

Trung và Bắc, nhờ tiết trời lạnh, xuân hạ thu đông có gần đủ, nên các bạn ngoài ấy hơn chúng tôi, thường xuân bằng cách : uống rượu, ngâm thi, cần mứt ngọt, mặc đồ ngự hàn vừa ấm vừa đẹp ; tuy vậy, theo ý chúng tôi, vẫn chưa đúng nghĩa danh-từ « **ĂN TẾT** » như dân quê trong Nam chúng tôi thường hiểu !

Chúng tôi trong Nam được Ông Trời ban cho cái khí-hậu « *Cực-lạc* », *Thiên-dàng chốn trần-gian* », ấm-áp quanh năm, ấm-áp đều đều nếu không nói là nóng nhiều hơn lạnh, thậm chí từ thuở nào đến giờ chưa nghe có ai chết rét vì nằm ngủ trần trên vĩa hè, không một manh áo che thân, và ít nghe nạn chết đói, vì ai kia dẫu làm biếng thế nào, miễn sắm một cây cần tre, đứng hay ngồi câu giầy lát cá ăn không gió dựng, có vùng người tay không xuống nước bắt cá còn được,

có chỗ cá tôm dư giả đến phơi đông làm phân trồng dưa bán chợ Tết ; vì Miền Nam chúng tôi gạo muối ề hề, gà lợn vô số đếm cho nên Trời sanh dân Miền Nam bụng to, phải mạnh ăn, phải ăn mặn uống đậm mới tiêu thụ bớt lộc Trời dành cho, và cũng vì vậy mà người Miền Nam được tiếng là « thảo ăn », khách lạ đến nhà hỏi mượn chiếc áo dài để vận đi ăn cưới thì cần-nhẫn, vì bằng ngờ ý muốn ăn uống thì vẫn đem hết của nhà ra đãi, vì nhớ câu « mình ăn thì hết, người ăn thì còn. »

Thật ra chúng tôi ít chú-trọng về sự mặc, chỉ lo « ăn, ăn và ăn ». Vả chẳng từ thuở xưa kia, Miền Nam ít được thái bình lâu dài, giặc chòm giặc nhóm liên miên cho nên ông bà chúng tôi kinh-nghiệm rằng : làm dáng, mặc đẹp chỉ khiến cho quân gian đề ý, trộm cướp rình nhà, nhà nào quá se sua loè loẹt, chỉ làm cho người củi lục bản xứ lánh xa, người Miền người Thổ có tánh không ưa người chợ búa kinh kỳ, rồi lâu ngày thành thói quen khó bỏ, thêm nữa năm ba xu rượu, vài con khô nướng, không tốn hao gì, mà được cái « quên khách » và từ cái quên khách đi đến sự giao thiệp thân mật đôi chác dễ dàng...

Mấy chục năm về trước, mỗi lần tết đến, chúng tôi mới có dịp dọn dẹp quét tước trong nhà trong cửa, chùi lư dán liễn đỏ, nhà nào có sân vườn thì trồng nêu, nhà ở giữa chợ phố thì trồng cột treo cờ... Thuở ấy rất sinh trọng đồ Tàu, hàng Tàu. Mặc thì hàng xá-xì, củn-xá, lụa Từ-Xuyên, hàng Bắc-thảo, lãnh Tàu, tổ Thượng-hải, nhưng thường may áo kiểu ngắn thân, để khi nào nửa sặc, nhục-nhục thì lấy ra dùng luôn rất tiện. Thuở ấy, ông bà chúng tôi rất sợ cái khăn đóng và chiếc áo dài, vì cũng không còn vua chúa gì trên đầu, áo dài khăn đóng chỉ nhắc sự đi đưa đám ma nhà héo và sự đi hầu hạ quan quyền.

Thậm chí đã có người từng hiểu lầm ý nghĩa bộ đồ quốc-phục. Năm xưa, lúc còn làm việc tại tòa-bố Sa-đéc, tôi nhớ một hôm có một bạn đồng-nghiệp mặc áo dài quần ta vô sở, tôi hỏi tại sao, anh thân nhiên đáp : « Mặc làm vậy cho nó gọn, vì hôm nay tôi uống thuốc xổ ».

Bữa hãnh diện trong chiếc áo dài có lẽ là ngày cưới vợ, nhưng chiếc áo dài vẫn bị treo trên móc trong tủ nhiều hơn mặc trong thân, vì không lẽ ngày ngày mỗi sắm một cô vợ mới !

Nói qua cái ăn thì lúc ấy chúng tôi thích ăn cam Tàu, hồng khô, tự bèn Trung-quốc đem sang. Và tết đến những món đặc-biệt là rượu Tây ; thuở ấy đã có ếp-xanh, cô-nhác, rượu Mai-Quế-Lộ, Ngũ-Gia-Bì, nhai khô nai Biên-Hòa, thịt phơi khô hoặc lạp-xường hiệu Xảo-ích, Hữu-ích của các chú chế trong Chợ-lớn — nhưng ăn thết nhai thết

cũng ngán, chê, đòi có lập-xường trên Nam-vang gởi xuống, vì xứ Nam-vang heo cúi rô tiền, bán nói giá, thêm nữa ngọn gió Nam-vang rất khác ngọn gió Sài-gòn, gió ở trên có đặc tánh làm cho người đàn ông lười biếng, và làm cho đàn bà mau lớn bụng, lập-xường phơi gió Nam-vang đã mau khô, vừa khô se-se đem nướng lửa lò mùi bay thơm thơm, dầu tượng gỗ trên bàn cũng chúm chim cười. Có người dám quả quyết với tôi, lập-xường Nam-vang, biết nướng đúng cách và nhằm giờ kiến cần bụng thì dầu người tâm thành cách mấy cũng xin một chén cơm nguội ăn với lập-xường nóng đề rồi tu lại ! Nếu quý vị không tin những điều tích này, xin hỏi các cô nướng từng đi đôi gió trên Nam-vang. Phải chăng : bấy lâu thường nghe hát :

« Nam-vang đi dễ khó về,

« Trai đi có vợ, gái về có con !

Cũng câu hát ấy khi khác lại nghe đôi làm vậy :

« Nam-vang đi dễ khó về,

« Trai đi bạn biển (Biển Hồ), gái về Tàu-Ké (lầu son).

Còn một món thực phẩm vào Tết nữa thật vịt phơi khô, xác banh ra tròn và đẹp như chiếc vợt tê-ních, nhưng món này hấp trong nồi cơm nóng, ngon miệng chỉ lần đầu, đề lâu ngày ăn mỡ đóng đóc giọng, mười hai tháng sau, còn nhớ mùi !

Người dân thị-thành thời ấy cũng vừa văn-minh nửa mùa, may mặc không kén, quần lãnh đen giày hàm-ếch kiểu Gia-định, kiểu Gò-công, áo thì áo bành-tô (paletot) sáu nút phết-mê (fermé) là bánh tên dăng Trời, nói chi khi nào tra được dưới chân đôi giày ăn phón (made in France) kiểu mỡ vịt hay giày dạ láng có thắt cà-la-oách (escarpin), diện quần lụa trắng, kéo lưng quần lưng chừng che sơ-sơ sợi dây nịt nỉ đen chống một nặng tay, trên mặc chiếc áo u-oe phạch ngực có cà-vạt hần-hỏi, đầu quấn khăn nhiều trắng kiểu « đầu riu », thì chu choa, bánh này là bánh hết cỡ, bánh thả ga, nếu miệng ngậm một điếu xi-gà tàn lo-le bập-bập hoặc cần một ống đót làm bằng nanh heo uốn cong hình chữ « S », thì ối thôi, các bà các ý (vợ khách trong Chợ-lớn) sẽ riu-riu đi theo đếm sao cho hết. Các ý các thím thời ấy, mặc dầu đã biết xài dầu thơm « Cô Ba » nhưng vẫn còn trong thời-kỷ mặc áo vá quần, đúng như câu hát thời ấy :

« Áo vá vai vợ ai không biết,

« Áo vá quần, chi quyết vợ tôi ! (câu hát huê-tinh xưa) Thời đó cũng là thời đầu bới tóc đuôi gà, thả ba vòng một ngọn (Có câu : « Chà kia bới tóc đuôi gà, Nắm đuôi chị lại, hỏi nhà chị dẫu ? » và cũng là thời

xức dầu dừa đen bóng, đen thì đen thật nhưng phải cái nạn có mùi đặc-biệt ai đem về nhà lộ tây thì khốn 1), và thời mặc áo lớp ba lớp bảy là thường. Đàn bà thời ấy để móng tay dài, ăn trầu xía thuốc, tay đeo khâu vàng, cà-rá kiểu chữ « ngầu » (ngũ), kiểu liên-huân, lá hẹ vàng vòng chuỗi hột gần đưng cùi chõ, tóc thì như đã nói, phải dài phải vuốt mới đúng điệu, cô nào tóc quăn xoắn như tân thời thì lại vô cùng tủi hổ, vì đó là triệu chứng hấp-thụ máu người dị chủng :

« Tóc quăn chải lược đôi-mỗi

« chải đứng chải ngồi, tóc hời còn quăn ! (câu hát xưa).

Tết đến nhà nào cũng cụ-bị một mớ hột dừa đồ, trưa lại trẻ nhỏ lòi đi cắn lóc-bóc xả rác đầy nhà đã không gọi đó là dơ, còn ưng ý vì như vậy là có lộc tài rải rác. Khách đến thì rót trà thơm dâng quả mứt nhưng khách nào rở, ba ngày Tết, nút sâm-banh vẫn nở giòn tan, mà còn không đá động thay. Riêng trẻ trong nhà phải cái nạn ăn bánh chai, bánh khét những ngày dọn Tết đã chán bứ, thêm ba bữa xuân nào chè ngọt cúng ông Địa, bánh trôi nước cúng tran Bà, xức rông rã mấy hôm trường những thịt kho cá kho, dưa giá dưa cải điệu Tàu, dưa bóng diên-diên, dưa cọng môn ngựa ngựa. Nhà nào cũng gói bánh tét nhân dừa, nhân đậu xanh, nhân chuối, giữa ruột còn chêm một cục mỡ béo lền. Ở vườn ở quê làm bánh tở phơi nắng từ hai-mươi-ba hai-mươi-bốn tháng chạp, lớp làm dùng trong nhà, lớp làm gói lên bà con trên chợ, ních một khoanh ột-ệt ba ngày chưa đói, lại còn gói động thêm mớ bánh phòng nường ăn dính đóc giọng, khô họng và lúu lưỡi. Tuy nói làm vậy, chớ bánh phòng là quốc-túy Miền Nam, không có không phải là cái xuân đất phên mà lấm gạo ! Bánh phòng và chẳng lại là một bằng chứng người Miền Nam có một tử-âm đôi (consonne double) « P H » rất khác tử-âm « F » Miền Bắc.

Tỷ dụ : Trong câu hát này :

« Má ơi ! Con không muốn lấy chú thối kèn,

« Chú phùng mang trợn trạc, cục ghen bằng bắp tay !

Đây là câu hát xưa, tả đủ bộ-tịch chú thối kèn, mà phùng, mắt trợn, và kết quả những đêm thức khuya là cục ghen làm cho cô gái nhớ đời đời.

Một câu nữa của tướng Lữ Bố khoe tài cùng Vương Tư-Đồ trong tuồng Phụng-Nghi-Đình :

« Luận tài trẻ, Đấu Đông che chở,

« Dám bì trang ngọc tốt vàng rông !

« Xông quân ba hám hử chùng sờn lòng.

« PHÁ ! PHÁ ! trận tám PHAO TUỔNG càng rạng mặt !

Trong câu này, nếu ta hát những chữ PHÁ, PHAO, đổi từ âm PH ra F thì hỏng toét.

Bánh phồng đã đem tôi đi xa câu chuyện Tết và đưa liệt-vị qua vùng hát-bội, có lẽ cũng vì tôi áp-dụng câu « tráo trở như nướng bánh phồng ». Thật vậy, nướng bánh mà không lật qua lật lại thì cái bánh bị lửa tấp cháy đi mất. (Tôi đây, bắt tài như vậy mà kiếm cơm được cũng nhờ mẹ sanh ra đã dạy cách nướng và tráo trở bánh !) Mấy năm về trước, trái cây Âu-Mỹ chưa qua dễ dàng vì tàu bè đi quá lâu, nho, pomme, dâu, poire, chúng tôi chưa hưởng chán chê như ngày nay thì chúng tôi lại được cam tàu: cam Quảng vô dinh khẩn với thịt mà ngọt xớt như đường, cam tiêu (Triều-châu) tróc vỏ nhưng vị thanh mát lưỡi, hồng tươi, hồng phơi khô ép lại, trái vải khô và trái nhãn cũng khô, những quả ấy là thức ăn cách mấy chục năm trước trong ba ngày xuân-nhật. Thuở ấy tôi còn nhớ mẹ tôi, Tết đến nhà bày cúng: hai-mươi-ba đĩa ông Táo về trời nếu gốc người Việt, hoặc đĩa Táo quân ngày hai-mươi-bốn nếu gốc người Tàu, không có đốt cỏ bay ngựa chạy, ngày ấy đĩa ông bà, ông Bồn, rồi từ đây cho đến tối bữa ba-mươi không thấp nhang trên bàn thờ, (1) nên cúng ông Táo rồi thì triệt các lư-hương, đốt chùn nhang cũ, chừa lại mỗi lò hương mới ba cây nhang tượng-tượng. Chiều ba-mươi cúng rước ông bà rồi thì cho anh em tôi mặc áo quần mới. Mấy ngày này thịt cá ê-hề, bắt đầu bữa hai-mươi-ba ăn vịt luộc, mà phải biết con vịt xứ ruộng ăn rỗng bông lúa, ăn lúa mới chín đồng-dồng, ăn tôm tép và ăn cá rỗng-rỗng, nên con nào con nấy mỡ tươm ra ngoài da, cần một miếng thịt vịt luộc miền quê thì lên đất Sài-gòn vẫn thêm và vẫn nhớ Tết đĩa ông Táo mãi mãi. Bữa cơm cúng ông bà miệt Vĩnh-long Sa-đéc thì nấu còn nhớ gốc kiều Huế kiều ta, có nem, có bì. Bữa cơm miệt Chợ-lớn thì lại kiều nấu Bát trần của người Tàu có đột-đột, gân nai, có bào-ngư khô, có tàu-hũ-ky đủ thứ. Xuống đến miệt ruộng từ Cần-thơ Sóc-trăng cho đến Cà-mau thì tuy cũng nem chua, thịt hầm, cũng gà xé phay, cũng cá nấu, thịt kho, nhưng những nem, những gà, những cá, những thịt ấy đã có bàn tay người Việt, Tàu, Miên, Tây của bao nhiêu thế-hệ chung nhau nấu nướng, tuy khoái trá thì luôn luôn khoái trá, nhưng muốn được thuần túy mùi vị nước nhà, mùi vị Việt-Nam,

(1) Thổ là thuở ấy, đường đi lên trời của Táo-quân vừa khứ vừa hồi, bảy ngày !

thì đã không còn. Nhắc lại chiều ba-mươi giỗ ông bà rồi, bao nhiêu thức ăn ăn không hết, đều dồn lại một nồi to tướng, gọi nồi « xào bần », để ăn trọn ba bữa xuân, tuy gọi ăn trọn ba ngày nhưng tôi nhớ ngày mùng một, cả nhà phải ăn chay, duy một tôi vì thơ ấu, được phép quá tám giờ tối, ngồi góc hè làm hai tô mì gõ gác. Mà mì thuở ấy không như mì ngày nay, có đủ nào bao-tử xắt mỏng hai miếng, gan phá-lấu hai miếng, dồi lợn hai miếng, giò heo xông khói hai miếng, thịt xá-xiêu bốn miếng, một miếng tép chiên lăn bột, các món ấy với tuổi lên sáu lên bảy, ăn nó thau trong miệng, mát tận ở gà, ăn hai tô còn chưa đã, dư lại nước cốt chan cơm làm thêm một đôi chén như không, có đầu như bây giờ một tô mì hai vắt bán bảy tám đồng bạc mà không ngon bằng tô mì sáu xu (0.06) thuở đó. Mà ngon sao được khi mà ngày nay tuổi đã già, bao-tử đã suy, răng-cỏ đã yếu, không như lúc trẻ, tỳ-vị còn mạnh thêm tiền bạc không nhiều nên luôn luôn thêm và đổi. Mì bây giờ nhồi bằng máy, tuy vệ-sinh thì có vệ-sinh thật, nhưng mất phần đặc-biệt, vì thuở ấy mì ngon mì dở là cả những bí-mật của thợ nhồi và của người cán bánh. Mì bây giờ đi đến đâu cũng ăn tạm tạm như nhau, ăn một tô thì vừa, ăn hai tô thì chất nước tro làm cho mì thêm giòn sẽ « phá bụng », không tin ăn thử hai tô qua ngày sau thì biết ! Mì bây giờ đã hết thời, đầu bằng tô phở Bắc, hèm nào phở nào cũng có cho đủ hạng già hạng trẻ, hạng ăn « tái giá », hạng ư « gân sụn », hạng ư « mỡ gầu ». (Khuyến các bạn gần như tôi, khéo đề-phòng muốn ăn phải biết coi nồi coi hương, không nên hấp tấp gặp phải cái liếc của các cô bưng tô mà chú gành gạch Bát-Tràng còn nhắc mãi).

Nhắc lại ba ngày Tết trong Nam, vì ăn thịt ăn mỡ quá lợm giọng, thành thử ngày mùng-bốn có tục « Tết Nhà », « cúng tất » ngày ấy nấu cơm cúng đất đai ông bà, cắt giấy vàng bạc dán cửa dán cột, dán luôn vào đồ từ-khí, và dâng tô cháo « cá ăm ». Cháo cá ăm, nói có tự-diễn Huỳnh-tĩnh-Cửa làm chứng, là cháo « nấu kỹ nguyên con, nguyên miếng không đập vung » (nấu ăm) khác với « cá lược chần là lược sơ » (cá lược cắt khúc, không đề nguyên con). Cháo cá này ăn với ghém chuối con xắt nhỏ, (ghém chuối cao, chuối hột là nhứt hạng), gia vị có rau thơm rau húng, kẻ nào mạnh ăn thì thêm bún cho mau no — nêm hoặc tương hoặc mắm-nêm, thêm chanh thêm ớt, lua vào miệng, cháo đi đến đâu là đánh tan cái ê-chề của chất thịt chất mỡ đến đó, nếu lúc ấy có vài « xì đế » chêm vào, thì bao nhiêu cái vô vị của Tết đều trôi xuống dạ dày chờ giờ tiêu-hóa !

Tôi nhớ lại lúc tôi sáu bảy tuổi, tôi được mẹ nướng chiều, tôi càng được trớn, chờ tết đến là rình rập trông mau qua khỏi ngày mồng-một để vay mượn cam hồng bàn thờ ông Thổ-địa Tài-thần. Nói chi đáng lúc ấy tôi cũng sợ cũng kiêng oai ông thần lắm chứ, nhưng không biết sao cam hồng ăn hoài thấy ngon hoài, thêm những giờ trưa, theo lần theo pháo đã mệt mỗi thì còn gì hơn đến «mượn» đồ ít trái của ông, và hại nhất là chiếc bàn của ông đặt ngay dưới đất, đi ngang qua ngang lại nó cảm-đổ làm sao. Tục thường nói « ăn được của thần thì thần phù-hộ mạnh-giỏi », thêm cũng nói « thánh-thần đại lượng, không chấp cũng không trách », nhờ vậy mà tuy phạm tội ăn xơi ăn bớt của thần mà thần không giận, hôm nay tôi còn được ngồi giữa đây cùng quý vị phan-phui chuyện cũ.

Đúng một cái, đến tuổi đi học vỡ lòng. Tuổi hạnh-phúc tuổi vô tư lự đã chấm dứt. Nhưng những cái tết đời thái-bình còn được hưởng ít năm nữa : bảy, tám, chín, mười tuổi đã biết chơi đu tiên, biết đánh đu bầu, biết đánh đáo tường, đáo lỗ, biết ngồi đặt bầu-cua-cá-cọp, biết xem trê leo cây có thoa mỡ bò cạp, chảo miệng đầy lọ-nghe, trê nhảy bao, bắt vịt dưới nước, lại đã chấp-chũm học xem hát-bội « cọp », và ngây-ngất vừa sắc vừa họ với điệu thuốc lá đầu tiên.

Tục-lệ năm xưa, cách nay ba bốn chục năm, người lớn còn dùng thiệp Tết viết tay, viết bốn chữ Hán cho thật đẹp trên giấy hồng-đơn « CUNG CHÚC TÂN XUÂN » kèm thêm danh tánh và địa-chỉ, nghề nghiệp hay chức-phận, đợi rạng mồng-một Tết, trời chưa hé sáng, đã ăn vận chỉnh-tề, trước đến đình-miếu bái-vọng tôn thần và xin quẻ xâm đầu năm, kế đó thay phiên nhau đi từ nhà này qua nhà nọ, làm tuổi ông bà cô bác, uống với nhau chủ-khách một chung trà hay một ly rượu ngọt « khai xuân ». Gặp nhà nào còn đóng cửa chưa rước xuân thì mừng quýnh lấy hồ dán miếng danh-thiệp của mình vào cánh cửa hoặc nhét theo khe cửa miễn chủ nhà biết mình đã có đến... Cái tục « làm lấy có » này nay còn tồn tại, vì nếu nay không bỏn thân đi « cung hỷ » thì còn báo đời hơn nữa là mặc dầu không quen lắm cũng cứ gởi thiệp đến nhà, chờ người đó trả lời sẽ cất kỹ danh-thiệp của người này để có dịp khoe-khoang « xuân này tôi được cả đến từ Pháp, Mỹ, Anh gởi lời chúc tụng » !

Năm tôi lên mười, trong Nam xảy ra một cuộc biến đổi. Năm Tân-hợi (1911), Tôn Dật-Tiên làm cách - mạng lật đổ nhà Mãn - Thanh bên

Trung-quốc. Tết năm Nhâm-Tý (1912), các chợ trong Nam được chứng kiến cảnh người Tàu rượt người Tàu, người dè xén đuôi, kẻ nắm bím cắt, người cầm kéo hót đầu người ta rồi nhe răng cười rằng phe mình đắc thắng, người bị xõn gáy tay cầm mớ tóc thắc bím lia đầu đứng khựng khóc rống, khóc nhớ câu « thân thể phát phu thọ ư phụ-mẫu », mà ít hơn khóc nhà Thanh mất nước, vì trong thâm-tâm họ vẫn xem nhà Thanh là chính-thống và không ưa làm cách-mạng!

Năm tôi mười-lăm mười-sáu tuổi, lối 1918, vừa dứt trận Đệ-nhất chiến-tranh bên Âu châu, bên này người Pháp khéo ru giấc ngủ người Nam, cho ăn tết thật lớn, chơi bời thả cửa, đánh bài cào, hốt me tận ngoài đường cái. Trong thâm tâm người Pháp, họ khéo lợi-dụng tánh ham cờ bạc của dân ta, cho rằng ta được đánh bài mất tay thì quên hết chuyện chống-báng họ, cũng quên làm giặc, quên làm cách-mạng. Mà thật vậy. Trọn những năm 1914 đến 1918, bên trời tây Pháp thua Đức, thua xiềng-liềng, mà bên đất Việt rờng Nam còn nằm khểnh vuốt râu, « phun bạc cứu Mầu-quốc ». Những năm ấy, lúa bán rất đắt tiền, người trong Nam đua nhau chạy nhào qua miệt Phước-long (Rạch-giá), dành nhau khẩn đất hoang, khai phá làm-ruộng lớn, ruộng rừng, đuổi voi, lập những cơ-sở « ruộng cò bay thẳng kiếng, đất chó chạy cong đuôi ». Tiền bạc như nước, năm nào cũng được mùa, lúa thêm có giá. Các chủ-điền gọi con du học sang Pháp rất nhiều.

Năm Mậu-ngọ (1919), tôi quọt-quẹt ba chữ Tây, lục khai-sanh đề thi sơ-học mới hay tên ngoài gọi làm sao, trong bộ vẫn y không khác. Số là năm sanh ra tôi, người dựng-rề, gốc người hay chữ Phước-Kiến, cùng với di út lựa đặt tên, đặt rồi viết ba chữ Nho vào giấy, Ba tôi cầm đi nhà làng thì ông lục-bộ đang đánh tứ sắc. Ông đòi một lễ sáu cắt bạc (0\$60), Ba tôi không khứng, mười mấy năm sau lục khai-sanh mới rõ ông ác tâm, vì không có sáu cắt cho ông, ông giữ nguyên giọng Tàu, không phiên-âm ra Việt. Nhờ vậy mà sau này, đến ngày xuống lỗ, tôi sẽ đem theo những gì rất giống hình-hai tôi : một mớ học vô dụng, một mớ chữ không đầy lá mít, một thứ gì « thiên bất đáo, địa bất chí » nhưng tôi rất tự hào : trong thế-gian không có ai trùng tên họ với tôi và tên họ ấy tuy như lỗ-bịch nhưng rất trong-sạch không tham không cấp.

Vào những năm này, hàng-hóa rẻ mạt, và đồng tiền rất có giá trị. Tôi nghiệp cho dân nghèo, chỉ 4 đồng 5 cắt thuế thân mà ở tù lên tù

Tên của diên giả, chữ viết 王洪盛, đọc « VƯƠNG-HỒNG-THANH » (giọng Nam) hay « THINH » (giọng Bắc). VƯƠNG-HỒNG-SÈN là giọng Tàu (giọng Phước-Kiến).

xuống, mỗi lần có ai xin đòi giấy bạc một trăm (giấy xăng) thì chuyền tay nhau xem thiệt giả, cũng có người trợn đời chưa thấy tấm giấy « bộ lư » bao giờ. Một nhà khá-giả đi chợ mỗi bữa sáu bảy cất bạc là ăn uống cả nhà phủ-phê hai buổi. Những năm ấy cũng là những năm có nhiều tể-tác ngoại-quốc đi lại trong xứ. Để dạo đường đất, họ giả bộ qua đây kẻ bán nhơn-sâm, người qua mãi vũ, bán truyện sách Tàu, bán cả đồ sành đồ gốm nước Nhật. Có người tỉnh Sơn-Đông, anh nào chị nấy lực-lưỡng, nai trên lưng cả gói sách nặng trên nửa tạ, bộ Tam Quốc mộc-bảng ba bốn đồng, bộ Khang-Hy tự-điền năm đồng cả bộ có bla vải xanh, bộ Liêu-Trai, bộ Kim-Cổ kỳ-quan không hơn bảy tám cất bạc. Sở dĩ họ qua đây cốt để được ăn cơm trắng cá tươi và tìm tòi dò xét; thường thường họ qua mùa gần Tết đợi đến những ngày xuân-nhật họ tuôn tràn thôn-quê sóc-chợ, đàn ông thì hoặc mãi vũ, viết liễn, bán tranh, còn đàn-bà trẻ nít thì khát cái. Mỗi người tay cầm một giỏ tre phất giấy đỏ, đựng một chút ít hồ, một xấp giấy thiệp hồng-đơn trên đề bốn chữ « CUNG HẠ TÂN XUÂN », mỗi khi đến trước nhà nào thì đọc ca-kệ mấy câu chúc-tụng, dán mảnh giấy vào cửa rồi đứng chờ chủ nhà bố thí ít nhiều mới khứng đi chỗ khác, không nhiều chỉ một xu nhỏ thôi cũng đủ bằng lòng. Có tốp đàn bà chơn bó lại, lưng đai con thơ, thiện nghệ múa dao nhỏ, vừa quăng vừa bắt lệ làng, vừa hát nho nhỏ mấy câu thì có vắn, mỗi khi dứt câu thì cán dao rơi xuống một cái trống treo trước bụng, « thỉnh-thùng-thỉnh », nhịp nhàng, tiết-tấu: duy dứt bài phải có đồng xu chia ra mới chịu dời chân.

Những năm 1918-1919 lại là những năm trên Saigon các ca-lâu tửu-quán có bày đờn ca, từ từ tài-tử (một kim, một cò, một tranh, một ca-nữ) đến lục, thất, bát tài-tử tùy số nhạc-cụ gia giảm, dân-tỉnh dễ dãi, chữ quốc-ngữ không trọng không khinh, viết không cần trịnh-trật, miễn có chữ đọc là được, chữ Nho thì lu-mờ đến gần quên hết đối với hạng tuổi như tuổi tôi, một mạch đua nhau học nói học viết tiếng và chữ lang-sa cho giòn cho gắt. Nguồn gốc căn cội bơ phờ, ăn Tết chỉ biết bạc bài, đá gà, nhậu nhẹt. Cũng quải ông bà vẫn còn giữ lấy lệ, nhưng đều giao cho đàn bà con gái đảm đương; mâm cơm dọn trước bàn thờ xong rồi, nhang đèn lên rồi, mời mọc đôi lần mới khứng bỏ cây bài, canh bạc đến vái lạy cầm chừng, thậm chí có nhiều gia-đình làm biếng hoặc khinh thường không thay lễ-phục, cứ để y áo ngắn mặc mọi ngày mà lạy lạy có, trông mau hạ mâm đăng rập sòng như cũ! Người ta còn nhắc một cụ quan đại thần triều-đình Huế, vào Nam, gặp lễ Tết, đến nhà một ông Tòa áo đỏ có Pháp-tịch, mời dự cúng ba-mươi rước ông

bà, quan mặc đại phục đến nhà gặp bạn mặc áo cụt tay và quần đùi, quan xin làm lễ ra mắt tổ-tiên, bạn cười lấy ly lớn rót Whisky ra đãi, ân cần cho biết duy còn chờ Cô Ba (một huê-khôi thời ấy) đến để gây sóng phé chờ giờ giao thừa! Bực cầm đầu mà còn như vậy không trách dân gian lấy gương người Tàu từ ngày làm cách mạng lập dân quốc lại càng nguội lạnh với Tổ-tiên, bót đốt giấy tiền vàng bạc, bót làm chay xỏ giân đành rằng đó là những tệ-đoan đẹp đi cũng phải, nhưng cây nhang chén nước cũng lồi thối thì còn gì mỹ tục và quốc túy của người đạo Nho?

Lối năm 1919-1920, khởi đầu có cuộc tẩy-chay chi-noa. Bấy giờ ít nghe danh-từ này. Tẩy-chay là tiếng Tàu, ta đọc « đề chế » (dùng phương-pháp đề chống lại kẻ áp-chế mình. — Đào Duy Anh). Tẩy-chay lúc đầu do Pháp thấy Tàu dung-dưỡng nhóm Đông-kinh nghĩa-thực bên Trung-quốc nên ra độc-kế xúi Việt oán thù và gây sự với Tàu. Pháp dùng dịp Tàu hiệp đánh Việt trong Chợ-lớn mà làm ra đại sự, ngầm cho một tờ tuần báo cổ động phong-trào « Tẩy-chay chi-noa », đặt bài ca giọng Madelon, giọng bình-bán-văn, báo hại gần Tết Ba tôi đưa tôi lên Sài-gòn đi thi vô trường lớn mà không chỗ ăn cơm, mất dịp thưởng-thức những xiếu-mại và hủ-tiểu quán nước Tàu, hể vào cửa khách thì bị chế-nhạo, bằng đến nhà hàng Việt thì hoặc quá đắt tiền hoặc quá tệ. Cuộc tẩy-chay sau thành lớn chuyện, Pháp thấy đi ngược nước cờ nên buộc phải ngưng. Người Việt ăn cam hồng như cũ nhưng từ đây dân ta sáng mắt biết đoàn-kết, và cũng từ đây có người ra tranh-đấu cùng ngoại-bang trên thương-trường, kỹ-nghệ.

Năm kỷ-tỵ (1930) tôi dời từ Sài-gòn xuống làm việc tại tòa-bố tỉnh Sa-đéc, được vài tháng kể đúng cái Tết « mừng quan Tây ». Tôi quen tánh dân Sài-gòn, tự hào cứng đầu cứng cổ, nghe nói đi làm tuổi quan Chánh Tham-biện, lót tốt theo... Vô đến dinh quan đầu xứ, cầm đầu có ba quan chủ quận. Ông cao niên đứng đầu hàng, được cử ra nói ba câu chúc Tết. Đã dận năm nay bỏ lạy, ông tán-thành ôm tôi. Tôi đứng sát quan chánh, vì tuy nhỏ tuổi nhưng được quan cho làm thông-dịch-viên của ông, thuở ấy quen gọi « đứng bàn ông Chánh ». Ông cầm đầu lập đi lập lại mấy câu nhỏ quá tôi không nghe được tiếng nào, thoát thấy ông sụt lùi vài bước rồi chấp tay sụp hai, lạy lạy khoan thai như trước bàn thờ thần.

Tôi sợ quính chưa biết phải làm thế nào, lạy như họ hay còn có cách nào khác để tránh cái nhục này; cũng may chỗ tôi đứng chật chội

quá, tôi rút lui sau lưng ông Chánh thì họ đã lạy xong hai lạy vừa bình thân nên tôi thoát nạn. Tuy vậy, năm ấy tôi hụi ăn lên, và tết âm-lịch năm đó khi chia tiền thưởng tết, phần của tôi ít nhưt vì các đàn anh không dung tha cử-chỉ của tôi hòm đó.

Năm 1931 đến năm 1934, xảy ra nhiều cuộc bạo-động. Cộng-sản lúc ấy hiền-lành như trê nít, vào dịp Tết chỉ biết phá phách giả ngộ: làm bẻ chuỗi cột pháo tre cho nổ gần bót canh, kết ột chín làm tràng-hoa hoặc treo cờ đỏ, mền đỏ giữa thêu sao vàng... Dân gian vui tết và sống thái-bình cho đến năm 1942, Nhựt đồ bộ Đông-Dương đem theo nạn đói ăn thiếu mặc. Đàn ông trong Nam thích mặc quần trên đầu gối, áo lòi cùi chỗ, đi giày đập gót, hoặc đi sandale. Trái lại đàn bà thêu ren lai quần, mặc y-phục một màu, cắt áo kiểu Lemur và nhái các kiểu in trên Phong-Hóa, Loa và Ích-Hữu. Dân quê đóng khố, quần cụt, để mình trần. Trong ruộng tội có một anh, luôn luôn đưa lưng trụi-trụi cho đến sau này vải sô có lại, anh may áo thì để vắt lên vai chớ không xỏ tay vào áo bao giờ.

Phong-tục càng ngày càng dễ-dãi, cầu thả thêm nữa: ngày tư ngày tết, trong ruộng trong điền, chỉ còn là ngày nghỉ xả hơi, tự nhau cờ bạc, đá gà, đá banh; nhưt là các cậu hiền biết sự đời sẵn con gặt tứ chiếng đông đủ nên lò chức những buổi hát hò, rượu chè suốt đêm. (Tôi có dự kiến trên Mỹ-An-Hưng (Sa-đéc) một cuộc chơi trâu chưa thấy ở Miền Nam). Tục-lệ cúng quải vẫn còn, sáng mồng-một con cháu giữ tục lấy chiếu ra trải, rót trà rồi xúm nhau « làm tuổi » cha mẹ: « Con xin làm tuổi cho Ba, chúc Ba sống bá niên giai lão ». Lạy hai lạy rồi đứng chờ phát li-xi: xưa một gói giấy đỏ trong đặt một cắt một xu (0\$11), gọi đủ đôi đủ cặp, vì nếu tặng hai cắt thì hao. Ngày nay, gói giấy đỏ đựng hai tờ giấy bạc, trê thì hai tấm 10 đồng, trai chưa vợ gái chưa chồng thì hai tấm giấy ấy phải hơn cho 5 cho 10: một trăm, đôi trăm bạc hiện tại vẫn còn không bằng một đồng, hai đồng bạc thời trước.

Trái với phong-tục Bắc và Trung, Tết đến con cháu ở nhà chạp gối, ra mắt từ-đường. Trong Nam mấy năm gần đây đã bắt chước người Âu: Tết đến, thì nhậu đưa « mèo » ra tắm Nước-Ngọt, kéo nhau lên Đà-lạt tránh pháo; trừ ra những công-chức tư-chức ít tiền và còn tồn cổ, đôi nhau lên xe đò, người xuống lục-tỉnh, kẻ lội ngược lên Saigon, thăm nhà cửa, cha mẹ, cô bác. Kẻ nào ba ngày Tết ở nhà không đi đó đi đây, tự cho là « không ăn Tết » và không nói ra chớ tránh sao khỏi buồn buồn, Tết trong Nam đã biến-chuyển rồi đó.

Năm 1945, (Giáp-thân), xảy ra cuộc đảo chánh tháng Ba lật đổ chánh quyền Pháp. Nhật bại rút lui... Phong-trào thanh-niên nổi lên đưa qua cuộc kháng chiến chống Pháp. Chúng tôi một nhóm mười-lăm người, toàn thân-hào trong xứ, bị bọn chánh-phủ địa-phương lâm thời, « đám Nông-Dân cứu quốc » (sau ra mặt là cộng-đảng) bắt và nhốt vào trại giam tù-nhơn khép vào tội « lãnh đạo với thời-cuộc », (kỳ trung là không ủng hộ chúng). Lúc ấy tôi nhớ trời đã lạnh, báo tin sắp dứt mưa, tôi nhớ mãi mãi đầu cũng lổ hai-mươi tháng chạp, nên anh em đều ngại e tết trong tù bắt tử. Chiều bữa nọ, cơm nước rồi, một bác-sĩ, bạn thân từ lúc nhỏ, đồng cảnh-ngộ làm tù bọn nông-dân, hai tôi đi bách bộ trong sân khám. Xảy nghe từ một trại giam bí bùng có tiếng ai lên dây đàn cò réo rức. Anh bác-sĩ lấy mắt hỏi tôi, tôi cười mà rằng : « Thời buổi loạn-ly, nếu họ cho phép đem đàn vào khám thì trật-tự đã mất. Khi trật-tự đã không còn thì đòi ta khó trông cậy sẽ nhờ sự công-bằng soi xét đến ». Nhưng rồi cũng quên đi... Ngờ đâu qua hôm sau đúng giờ ấy lại nghe giọng đàn nữa, phen này càng nhức nhối não-nùng hơn đêm trước nhiều :

« Nghe não-nuột mấy dây buồn-bực,

« Đường than niềm tẩm-tức bấy lâu ». (Tỳ-bà)

Không thể nhịn được nữa, ông bác-sĩ và tôi phẫn lần theo hướng có tiếng đàn. Qua khỏi sân chà lúa và xay gạo thì đến khám giam tội tử-hình. Trong cửa sổ tối om, vọng ra tiếng đàn rõ rệt. Buổi ấy lính tráng cũng dễ dãi. Và chẳng hai tôi vẫn là đàn anh trong xứ, một người là bác-sĩ chủ sở y-tế địa-phương, còn tôi đầu chi đi nữa, mới mấy ngày trước đã được thanh-niên bầu cử lên làm phó tỉnh-trưởng một thời-gian, nên xếp khám vẫn tha hồ để chúng tôi đi cùng khắp trong khám không một lời khiển trách. Nhờ vậy chúng tôi bước trở tới cửa sổ. Chúng tôi định thần ngó kỹ giây lâu thấy bóng một người trần truồng ngồi đưa lưng ra cửa, chơn còng trong cây sắt to bằng cườm tay. Lúc ấy tiếng đàn đã bật từ lâu. Tôi lên tiếng hỏi và không quên gởi mạnh một điệu « bastos » đốt sẵn phóng vào trong. Lẹ như chớp người ấy tay chụp điệu thuốc, hít một hơi dài gần như nuốt mát cả khói, tay kia vói kéo chiếc đệm che khúc thân dưới quá lỏa-lở, — một cử-chỉ tuyệt nhã của một tử-tù, khiến tôi bần-khoăn nhớ cảnh « đàn che nửa mặt bến Tầm-Dương » mà khôn xiết bùi-ngùi. Đoạn người ấy lễ-phép thưa : « Dạ, không phải tôi đàn, ấy tôi hút gió miệng mà thôi ». Nhơn chúng tôi hỏi vì tội chi mà thân bị nhốt khám dữ, người ấy đáp : « trước kia làm nghề đi bạn ghe

chải, thuyền chở đạn được lậu, Nhứt chặn bắt, nay chủ thuyền và các thủy-thủ đều thoát vòng lao-lý duy một mình và còn sót lại nằm đây không biết ngày mai ra sao ! Người ấy nói tiếp nếu có được trong tay một chót đuôi là trâu hấy một cạnh là gì cũng mặc, người ấy sẽ lấy đó làm « lưởi gà » và muốn thối bản nào giọng nào sẽ không thua đàn thiệt. Chúng tôi tay không như ai đành xin nghe « đàn miêng » suông... Người ấy bèn bưng hai tay trước mồm, đút hai ngón trỏ vào họng, vừa thổi vừa hít, chúng tôi đứng nghe quên cả cảnh tù đầy và chỉ nhớ đây là một nghệ thuật độc đáo. Đêm ấy cửa ngục mở cho hai tôi, ra khỏi khám kể liên tiếp và dồn dập sự *hiển-chuyên* của thời cuộc năm 1946, (Ất-dậu), cho đến nay tin tức âm hao của người nghệ-sĩ xấu số kia cũng bắt, sống chết không hay.

Đầu năm Ất-dậu ấy (1946), có lệnh tản cư triệt để... Gia quyến tôi lia tồ ăm, bỏ chợ búa, chạy vô ruộng quê, nương náu nhà anh hương-chủ Trần Ngọc Lý (Lợi) (nay anh vừa mất non hai tháng tại nhà, làng Hòa-Tử, Sóc-trăng). Ở ít lâu lại có lệnh chạy nữa, chúng tôi đành lòng dọn thuyền chịu cảnh bình bồng tản cư giữa trời và nước. Ngày mồng một tết không mời cũng đến, một cái tết vong hương, không pháo, không lân, không đất cấm nêu. Thuyền chúng tôi cạm sào đầu Vàm Sông Lớn Dũ-Tho gọi Vàm Cỏ-Cỏ. Người người tuy xa nhà xa tồ ăm, không hẹn mà như một, ai ai cũng lo giỗ quai ông bà đạm bạc trên thuyền, cho đỡ tủi. Duềnh ngân bạc phạn, có chút vậy mà an ủi vô cùng (1). Riêng anh Chủ L., thông dong tự tại, ai mặc ai, vừa sáng bửng tung anh xách lục và con chim cu nghè lên bờ mất dạng. Đứng ngo, com dọn ra mà anh chủ thuyền (Chủ L.) vẫn không có mặt thì anh em cũng khó mà cầm đũa. Thêm nỗi giờ ấy là giờ người đàn thồ ở các sóc xung quanh ra « hôi » đốt phá nhà cửa và cướp dật dân tản-cư. Đứng xa xa thấy dạng những con người « như cột cháy » ấy châm lửa và lửa bắt người vô-cớ, càng thêm xót ruột. Chúng tôi đề-nghị nhờ cậu trai út con anh chủ lên bờ thăm cha, mời anh xuống cho kịp giờ lui bến. Sau nghe nói lại, cậu trai vô tận bụi cây xanh giữa rừng thì gặp anh Chủ đang nằm khoanh tằm, nhíp vế, núp dưới bóng mát, ca nho nhỏ bài « thanh-niên hành-khúc » :

« Nay thanh-niên ơi !! chúng ta đến ngày giải-phóng... »

(1) Đoạn này có kể rồi trong bài « Thủ chơi chim » trong báo Bách-Khoa, số 37 ngày 15-7-1958. V.H.S.

Trong lục, cu nhà bo-bo kêu rút...

Cu rừng ban đầu « nhát đèn » sau lại từ nhánh cao dạn lần, đáp xuống nhánh thấp, định « ba bó một già » không mấy chốc nữa là sa lưới, « cho com » anh chủ. Anh Chủ đánh trống ngực, cao hứng tốt bụng... Giữa lúc ấy, sứ-giã của chúng tôi, cậu trai út anh Chủ, nào biết ất-giáp gì, phần bụng đói phần lo sợ giặc đàn thổ đến thuyền, nên thân-nhiên bước trở tới... Tiếng động làm cho cu rừng giật mình bỏ cuộc cất cánh bay lên cành cao; cu nhà mất tròn cũng dứt tiếng bo. Anh Chủ L., bình sanh càng con có tiếng phùng phùng chổi dậy, không nói không rằng, nắm đầu đưa nhỏ « sứ-giã », xáng mấy tát tay thấy ba-mươi-sáu ngọn đèn! Anh Chủ bỏ bữa com mồng-một Tết, tiếp tục dàn xếp dọn lớp lại, nhưng cu rừng « động ồ » đã biệt tâm mất dạng, báo hại chúng tôi ăn Tết ly hương mất thú. Đến đồ đèn, chim nhà gù rất cỡ rồi nín, anh Chủ bại trận xách lục xuống ghe, khi anh em thuật lại chuyện ban trưa, anh gật gù nhìn nhận làm cho cả thuyền nao nao, đưa con bị đòn ngay hôm Tết, cũng chỉ vì một con chim cu giá lúc ấy không hơn hai hào bạc!

Từ năm 1946 trở lại đây, tôi dám chắc quý vị ngồi đây đều biết rõ hơn tôi, nên không tội gì mà tôi múa búa. Trước khi dứt lời, tôi xin vị quý tha thứ cho giọng văn quều quào của tôi, hãy quên hết những gì thuộc Tết năm xưa, đề dọn miệng dọn lòng ăn một cái Tết năm mới hoàn toàn hạnh-phúc. Nhất là đừng bắt chước tôi, từ nhỏ đến lớn, hải hước đã quen, thêm nhay miệng ham tấn ơn, không dè quả báo, hứa lơ lờ và dọn bài này trong mấy ngày đầu tháng Giêng, rủi ro qua ngày 18 mới đây, tôi thọ đại tang mà không sao lấy lời lại được, đành chịu ngồi đây cùng quý vị ôn lại những Tết vui năm cũ bằng một giọng bông-lơn kể chuyện, trong khi lòng hiếu-tử nát ngầu như tương, âu cũng là một hành phạt xin chừa. Hồn cha linh thiêng, phảng phất đầu đây, xin chứng chiếu cho con.

(Viết ngày 9 tháng Giêng, đọc tại trường
Quốc-Gia Âm-nhạc ngày 5 tháng 2 năm 1961)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

Đầu năm Tân Sửu

nhớ

« Người Chăn Trâu »

TRÀ-GIANG MẶC-TỬ

BẠN ơi, Xuân năm Trâu đã về, nếu tôi không cần nhắc thì chắc bạn cũng thừa biết vậy !

Nếu suốt cả năm Chuột vừa qua, kẻ hèn này đã bực bội, phàn nàn vì vốn có sẵn thành kiến không hay từ thuở nhỏ với loài « tí » bao nhiêu, thì bước qua năm Trâu, lòng « trắc ẩn » của kẻ hèn này lại như một phen bùng dậy để thăm thương cho số phận của một con vật trung thành mà người đời — không biết từ bao giờ ! — vẫn quen gọi là TRÁU.

Và bất giác, trong khi cùng bạn nhấp chén trà Xuân bên câu đối đỏ, nhìn cánh mai vàng để luyến tiếc mơ hồ đến chuỗi ngày xanh cùng trôi theo tuế nguyệt, Trà-Giang Mặc-tử tôi lại bỗng nhớ đến câu chuyện ngộ ngộ của một gã chăn trâu, một câu chuyện tình, bạn ạ.

Câu chuyện tình ấy không phải xảy ở nước ta mà ở nước người, cũng không phải mới xảy ra hồi năm ngoái, năm kia mà đã xảy ra cách đây những hơn hai mươi lăm thế kỷ. Câu chuyện tình ấy lại cũng không phải câu chuyện lừa dối đã chất đầy trong những pho tình sử Đông phương, mà lại là một câu chuyện tình người, tình tri ngộ.

Câu chuyện tình người tôi sắp kể hầu bạn đây chỉ gói ghém những nỗi lòng « nhân thế » xung quanh một gã chăn trâu, một ông vua và một vị Trọng phụ. Gã chăn trâu ấy là NINH THÍCH, Ông vua ấy là TÊ HOÀN CÔNG và vị Trọng phụ kia tức là QUẢN DI NGÔ (hay QUẢN TRỌNG).

Nếu đọc truyện Tàu về thời Đông-châu, từ Châu U-vương trở đi, chắc bạn không thể quên được Tề Hoàn-Công.

Tề Hoàn-Công, một Ông vua đã dám dùng QUẢN DI NGÔ và tôn làm Trọng phụ vẫn biết rằng trước đây không lâu — khi Tề Hoàn Công còn là Công tử Tiểu Cự — Di-Ngô đã bắn mình trọng thương gần Tức-mặc vì quyết trung thành với Lỗ trang Công trong việc phế lập vua Tề. Quên thù nhỏ, trọng nghĩa lớn, Tề Hoàn-Công đã dùng Quản Trọng nên Hoàn-Công đã từ bá nghiệp tiến lên Vương nghiệp, làm cho bao nước chư hầu phải kiêng nể đường lối chính trị độc đáo của mình.

Nói đến Tề Hoàn-Công, người khen cũng có, kẻ chê cũng nhiều. Có kẻ chê rằng : Đã biết dùng những người tướng giỏi như Bảo thúc Nha, Quản Di-Ngô để lập nên vương nghiệp, sao còn dùng chi bọn nịnh thần là Thọ Điều, Dịch Nha, Khai Phương để rồi có tên thì tiết lộ quân cơ ở Sở, có tên lại thì Hoàn Công để tranh giành ngôi báu.

Trà-Giang Mặc-Tử tôi không có ý định khen chê, mà chỉ mượn Tề Hoàn Công để nhắc đến gã chần trầu Ninh Thích.

Ngày kia — xin nói rõ là ngày xưa, xưa lắm ! — Tề Hoàn Công khiến Quản Trọng đem một đạo binh tiên phong trên đường phạt Tống. Vừa đến Ngáo-Son, gặp một dã phu ăn mặc cực kỳ rách rưới đi chân không, đội nón cời, vừa ngồi trên cổ trâu vừa gõ sừng trâu thản nhiên mà hát. Nhìn qua diện mạo, biết kẻ hiền tài, Quản Trọng cho sứ giả vờ đến mà hỏi. Dã phu đến trước mặt Quản Trọng, vẫn đứng thẳng người (không chịu lạy ? !) mà thưa : « Tôi là Ninh Thích, người nước Vệ, nghe Tướng quốc là người ưa hiền chuộng sĩ nên tìm qua Tề. Bấy lâu ngồi trên lưng trâu mà mơ ngôi võ tướng ». Quản Trọng liền trao cho Ninh Thích một phong thư bảo ở nán lại nơi chân núi để chờ gặp Hoàn Công. Rồi từ giả.

Ba ngày sau binh của Hoàn Công kéo ngang qua Ngáo-Son, Ninh Thích vẫn đội nón cời, áo quần rách rưới, đi chân không, cỡi trâu đứng dựa bên đàn, chẳng hề sợ hãi, thái độ phớt như... ăng-lê.

(Nghĩ cũng lạ cho « anh chàng » Ninh Thích này, già chừng ấy tuổi, cũng không phải là kẻ bất học vô tài, chờ công danh suốt mấy mươi năm, lặn lội từ Vệ sang Tề đường xa muôn dặm, mong đợi mỗi mòn ! Thế sao lại ngông nghênh đến như vậy ? Gặp Quản di Ngô ở ngôi Tướng quốc không sụp lạy đã đành tội đánh đồn lăm rỏi. Đến chừng gặp Tề Hoàn Công ở bậc Chư hầu đương mưu đồ vương nghiệp mà vẫn khư khư một mực cứng đầu. Đáng trách thật !).

Khi xe của Hoàn Công vừa đến, Nịnh Thích bèn gõ nhịp vào sừng trâu mà hát (lại còn ca với hát nữa ? !).

Hát rằng :

*Nước Thường-lan chảy mòn đá trắng,
Nhìn Lý ngư dài chẳng nữa lằm.
Thương thân rồi lại lủi thẳm,
Ra đời rồi chẳng gặp nhằm Thuấn Nghiêu.
Thời chẳng gặp thân nghèo chỉ sá,
Công nuôi trâu thế sạ nhường bao,
Đêm dài chẳng sáng, nài sao ?*

Hoàn Công nghe rất chột dạ, khiến tả hữu bắt đến trước xe mà bảo : « Mi là một đũa chần trâu, sao dám cả gan chê bai đến việc thời chánh như vậy ? » Nịnh Thích tâu : « Kê tiểu nhơn đâu dám chê bai việc thời chánh ! » Hoàn Công bực mình : « Đương lúc Thiên Tử (Chỉ Châu Lý-Vương) ngồi trên mà sửa trị, ta (chỉ Tề Hoàn Công) khiến chư hầu đứng dưới mà triều cống, bá tánh an lạc, cây cỏ tốt tươi, dầu sánh với thời Nghiêu Thuấn vẫn không hề thua sút. Thế sao nhà ngươi lại bảo là đêm dài chưa sáng ? Không phải chê việc thời chánh thì là gì ? » (Đáng lẽ phải bảo : « Tội nhà người đáng đánh đòn » thì mới đúng. Hoàn Công kể ra cũng khá nhu nhược đấy !). Nịnh Thích bình tĩnh nói : « Tôi tuy là kẻ thôn phu, chưa thấy việc chánh trị của tiên vương, song đã nghe nhiều về thời Thuấn Nghiêu thái bình thịnh trị, mười ngày có một trận gió, năm hôm có một trận mưa, bá tánh cây ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, muôn dân đều thuận phép vua. Còn như đời nay kỷ cương chẳng vững, giáo hóa không xong mà Minh-Công lại nói hơn đời Nghiêu Thuấn thì tôi không thể hiểu được. Tôi lại có nghe trong lúc Nghiêu Thuấn trị đời, các qnan đều chánh, chư hầu đều phục, man di đều sợ, thiên hạ đều an, chẳng buộc mà tin, chẳng giận mà oai ; nay Minh Công mới định hội-minh kỳ thứ nhất thì nước Tống bỏ hội mà về, qua kỳ thứ hai thì bị nước Lỗ làm điều vô lễ hiếp tại giữa hội (chuyện Tào Muội, tướng của Lỗ đã níu cổ áo Tề Hoàn Công đòi lại đất ngay trên đàn thờ), can qua thường động, bá tánh mỗi mè, như vậy mà chúa công lại gọi là bá tánh an cư lạc nghiệp, cây cỏ tốt tươi, thật! tôi làm sao hiểu được ! tôi lại có nghe vua Nghiêu xưa bỏ con mà nhường thiên hạ cho vua Thuấn, vua Thuấn lại tránh mà qua ở Hà Nam, bá tánh cũng theo mà cung phụng, bắt đắc dĩ mà phải lên ngôi vua. Còn như Minh Công đã giết anh mà giành nước, lại giả lệnh thiên tử mà khiến chư hầu ; chẳng biết đời Nghiêu Thuấn xưa kia có làm như Minh Công vậy chăng ? ! ».

Hoàn Công nghe qua tái mặt, nổi xung, bèn khiển võ sĩ dẫn ra mà chém.

(Thật cái anh chàng chặn trâu Ninh Thích này đã làm cho Trà-Giang Mặc-Tử tôi, mà có lẽ cả bạn nữa, một phen... hết hồn ! gần bước đến như vậy là hết nước rồi, phải không bạn. Gan-l-i-ầu đến như vậy là số dzách ! chỉ việc không biết sợ sệt, không biết sụp lạy khi thấy « long nhan » đã là tội đáng tịch thu cái sống rồi ! đàn ông này lại còn cao hứng ca hát rùm beng và lại còn rần rần gõ cò đề « mắng khéo » Hoàn Công nữa thì đến khi nộ khí xung thiên lên, ai mà chịu nhin cho được ! dẫu có chém một mình Ninh Thích đi nữa thì đã lấy gì làm nặng đầu ?? Nhưng, đã gần thì dao kẻ cò vẫn cứ gần. Biết gần, có gần như Ninh Thích thế mà có khi cũng đỡ lắm ! Ban nghe tôi kể tiếp :)

Trong giờ phút chờ đợi hành hình, mặt không chút sợ, Ninh Thích ngửa lên trên trời mà than :

« — Vua Kiệt giết Long Phụng, vua Trụ giết Tỷ-Can, Hoàn Công giết Ninh Thích, thế thì đã đủ ba người rồi ! ».

Hoàn Công giạt mình hồi tâm tĩnh ngộ, đổi giận làm vui, khiển võ sĩ mở trói rồi với Ninh Thích lại gần mà an ủi : « Vừa rồi ta muốn thử người mà chơi, chứ ta vẫn biết người là hiền sĩ ». Thích lần lữa trao thư Quân-Trọng cho Hoàn Công. Xem xong, Hoàn Công hỏi : « Người đã có thư của Trọng phụ, sao không trao cho ta từ đầu ? » Ninh Thích nói : « Tôi nghe chúa hiền lựa người mà dùng, tôi hiền chọn người mà giúp. Nếu chúa công ghét lời ngay ưa lời nịnh, lấy lòng giận mà ở, thì thà tôi chịu chết chứ không chịu trao thư của Trọng phụ làm gì ». Hoàn Công cả mừng, bèn khiển Ninh Thích ngồi xe sau mà theo mình. Và đêm hôm đó, nơi đồn binh, Hoàn Công bèn nổi đèn đuốc mà phong Ninh Thích làm Đại-phu, ban áo mũ, khiến phải hiệp với Quân Trọng mà giữ quốc chính.

Quả nhiên, khi đại binh của Tề kéo qua đất Tống, lần đầu tiên Ninh Thích đã dùng tài du thuyết vào thẳng trong triều hạch tội Tống Công và buộc Tống Công phải thuận chịu Hội minh với Tề hầu mà binh lực của Tề không hao một tên tốt nhỏ !

Rồi từ đấy, Ninh Thích Đại phu đã cùng với Quân di Ngô Trọng phụ phò tá Hoàn Công để giúp Hoàn Công nên vương nghiệp.



Đến đây, có thể xin phép bạn kết thúc câu chuyện tình chắc có đôi phần lý thú giữa hai « nhân vật » mà, đứng trên bình diện tinh thần

và tư tưởng, chưa chắc đã ai chín, ai mười : ông Vua Tề Hoàn Công và gã chần trâu Ninh Thích. Dĩ nhiên, ta không bàn đến quan Đại phu Ninh Thích vì đến lúc gã Ninh Thích chần trâu vứt bỏ quần cụt, nón cời, roi tre... để khoác vào người áo, mũ, đai, hia... của một vị Đại phu nước Tề thì câu chuyện tình kia cũng vừa bước sang một đoạn đường đời kèm phần thú vị, vì đó là lúc mối tình tri ngộ đã chuyển sang nghĩa quân thần rồi.

Giờ đây, xin mời bạn vui lòng cùng tôi nâng lại chén trà Xuân đề nối dài thêm mối duyên phiếm luận...

Trà-Giang Mặc-Tử tôi vốn là kẻ hậu sinh, thích đọc truyện đời xưa để gẫm việc người xưa ; đọc truyện đời nay gẫm việc người nay ; đọc truyện đời nay gẫm việc người xưa và đọc truyện đời xưa gẫm việc người nay.

Nhiều lúc, đọc truyện đời xưa để luận việc người xưa và gẫm việc người nay, Trà-Giang Mặc-Tử tôi có lúc đã phì cười kinh ngạc rằng thời xưa sao lắm người gàn dở thế, và hoang mang bởi lý-luận quen : Có gàn, bởi tại có gan...to. Gan như anh chàng Ninh Thích là « gan cộp », gàn như Ninh Thích lại là cái gàn... « bất sá ». Và kẻ hèn này lại trộm nghĩ đến những người nhất định tuyên bố không gàn nữa để trả thù cho bỏ những lúc rất gàn. Cũng như đã từng có những kẻ muốn gàn... chơi, thử xem mình có sánh được với Ninh Thích không nhưng hỡi ôi, gan thì nhỏ quá, tài thì sơ quá, biết làm sao ?

Sang năm Tân Sửu, năm Trâu, nếu có lần nào bạn gặp một « kẻ chần trâu », xin bạn hãy bình tĩnh nhìn lại hình dung tướng mạo, đề khỏi lầm rằng kẻ ấy là hậu thân của quan Đại phu Ninh Thích : và có khi nào nhân dịp đầu Xuân đi xem hát bội, nếu bạn có gặp quan « đại phu » nào trên sân khấu thì xin bạn chớ vội nghĩ rằng trước kia Ông quan này vốn là Ninh Thích... mà lầm.

Câu CHUYỆN TRÁU gói ghém một mẫu CHUYỆN TÌNH TRI NGỘ đã dài. Trước khi rời gác nghênh Xuân đề « du phương thảo địa », xin bạn hãy hăng động ngậm câu :

ĐẦU XUÂN TÂN SỬU, NHỚ NGƯỜI CHẦN TRÁU.
để chấp mối duyên Xuân cùng.

TRÀ-GIANG MẶC-TỬ

ĐẠO PHẬT TRÊN ĐẤT LÀO

TRẦN - VIỆT - SƠN

Đạo Phật đã ăn sâu vào tâm óc dân Lào đến nỗi chính quốc gia phải lo mọi lễ-chức giáo hội và giáo-dục con em theo giáo điều của Phật. Với lễ chức linh-thần bền chặt như vậy, người dân Lào khó mà bỏ được lễ đạo để theo tà thuyết ngoại lai.



TRONG bài số trước, chúng ta đã thấy đạo Phật ăn sâu vào cõi rễ nhân dân Lào như thế nào. Cho đến nỗi, ở đất Lào, khỏi có vấn đề đặt Phật giáo thành quốc giáo, vì từ thuở nào, đạo Phật ở Lào vẫn là quốc giáo rồi, xét qua việc Quốc Vương đã quy định việc tổ chức và quyền hành của Giáo Hội và việc tổ chức một Viện Phật Giáo, do chánh phủ chủ trương.

TỔ-CHỨC GIÁO-HỘI Ở LÀO.

Giáo-Hội Phật-Giáo ở Lào được tổ-chức rất đàng hoàng, khác hẳn nhiều nước Phật giáo khác, Một sắc lệnh của Quốc Vương đã quy định hệ thống và trách nhiệm của tổ-chức đó.

Theo sắc lệnh của Quốc Vương, thì Giáo Hội mang 3 trọng trách :

— Lo việc cúng lễ, giữ gìn và tu sửa các ngôi chùa và các di tích có tính chất Phật giáo.

— Bành trướng nền tảng giáo dục tôn giáo để nâng cao trí tuệ và đạo đức của nhân dân và giáo hội.

— Cải đổi những cơ cấu và công trình Phật giáo, và khuyến khích mọi trào mớ mang các hoạt động Phật giáo.

Những trọng-trách rộng rãi ấy đủ chứng-tỏ Giáo hội được quý chuộng thế nào.

Xét đến tổ chức của Giáo Hội, càng thấy sự chặt chẽ và càng hiểu được rằng Giáo Hội không khác nào một chánh-phủ đi song hành với chánh-phủ thật, đề lo về phần linh hồn cho người dân.

Trên cao hết, là vị Sư Tổ, (chúng ta tạm dịch để dễ hiểu) vị này cầm quyền tất cả các vị sư khác, và cả dân chúng về mặt tinh thần nữa.

Vị Sư Tổ truyền lệnh trực tiếp xuống các vị Sư Trưởng ở tỉnh. Mỗi tỉnh có một vị Sư Trưởng ở tại một chùa tại tỉnh lỵ.

Tất cả các chùa trong tỉnh đều thuộc quyền vị Sư Trưởng này. Mỗi tỉnh được tổ chức thành một giáo khu. Vị Sư Trưởng tỉnh liên lạc với các chùa khác trong tỉnh bằng cách trực tiếp với vị sư đứng đầu một quận. Vị sư đứng đầu một quận sẽ truyền lệnh xuống vị sư đứng đầu Tổng. Vị sư đầu Tổng sẽ trực tiếp truyền lệnh xuống mỗi chùa trong Tổng. Tổ chức đó đề đối với tổ chức hành chánh.

Tổ chức hành chánh :

CHÁNH PHỦ

Chao Khouèng
(tỉnh trưởng)

Chao Khouèng

Chao Khouèng

Chao Mưòng
(quận trưởng)

Chao Mưòng
(quận trưởng)

Chao Tassèng
(chánh tổng)

Chao Tassèng
(chánh tổng)

Tổ chức giáo hội đi đúng như vậy.

Sư tổ Phra Sangharaja

+

Hội đồng tôn giáo

Chao Khana Khoueng
(sư trưởng ở tỉnh)

Chao Khana mường
(sư trưởng ở quận)

Chao Khana Tassèng
(sư trưởng ở tổng)

Việc đặt cử người rất cần thận : vừa có tính cách dân chủ, vừa có tính cách tập quyền.

Thí dụ : Khi có một ông Chao Khana Tassèng (sư trưởng ở tổng) mất đi, thì ông chánh tổng phải loan báo lên ông quận trưởng hành chánh, ông này sẽ triệu tập các vị sư trong tổng để bầu một vị sư trưởng mới cho Tổng. Quyết định được đưa lên ông Chao Khana Khoueng (tức là sư trưởng ở tỉnh) — ông này chấp thuận là xong. Nhưng ông có thể không chấp thuận : lúc ấy, hội đồng các vị sư trong Tổng phải bầu một người khác.

Cũng vậy, các ông Chao Khana Tassèng bầu ra ông Chao Khana Mường ; và các ông Chao Khana Mường bầu ra ông Chao Khana Khoueng. Những lễ nhậm chức của các ông này thật là long trọng, có Hội Đồng tôn giáo (cạnh sư tổ) và tổng trưởng, bộ tôn giáo đến dự.

Sự học hỏi trong giáo hội làm rất cần thận. Từ đẳng cấp này qua đẳng cấp khác, phải có học, có thi, có cấp bằng.

Công việc điều hành trong giáo Hội cũng hết sức chặt chẽ, và theo kỷ luật nhất định.

Bất cứ vị sư nào ở một chùa nào cũng có những trách nhiệm :

Ông phải theo đúng các lời dạy của Phật, phải nghiên cứu Phật pháp, phải giúp vị sư trưởng.

Còn vị sư trưởng trông coi một chùa, phải lo rất nhiều công việc.

— Ông phải coi sóc cho việc cúng lễ được điều hòa, không được trễ nải.

— Ông phải coi về hạnh kiểm các sư trong chùa và mọi người dân ghé lại ở chùa.

— Ông phải giữ gìn chùa và tài sản của chùa.

— Ông phải trông coi một cái trường dạy Lào học viết, học tính, học sử Lào, và học về Phật pháp.

Mọi việc trong chùa như « số sư, số trẻ con đi học, kết quả của việc học, hành vi của các sư, sự truyền chuyển của các sư, tình trạng chùa », phải được phúc trình cẩn thận lên cấp trên.

Các vị sư trong khi thi hành trách nhiệm, nếu gặp sự khó khăn, có thể nhờ đến viên chức hành chánh trợ lực.

VIỆN PHẬT HỌC

Ở xứ Lào còn có một Viện Phật học.

Mục đích của Viện là điều khiển và tập hợp mọi cuộc nghiên-cứu và phổ biến đạo Phật trong dân tộc Ai-lao.

3 công việc chính của viện là :

1— Phổ biến Phật pháp trong dân tộc Lào bằng sách và tạp chí. Những sách và tạp chí này in bằng chữ Lào và chữ Phạn. Công việc nghiên cứu Phật giáo để phổ biến cho dân chúng không phải chỉ ở trong phạm vi Phật pháp mà còn mở rộng ra mọi ngành khác như : lịch sử, địa lý các nước, lịch sử Phật giáo, lịch sử các tôn giáo về các nền tảng triết lý cội tích Phật giáo v.v...

2— Dạy về Phật pháp trong các trường dạy tiếng Phạn. Học chữ Phạn là để có khả năng nghiên-cứu Phật pháp trong các sách cổ. Đồng thời dạy về Phật pháp là để có ngay một ý niệm rõ ràng về triết lý đạo Phật. Đây chính là trường đề đào tạo các vị sư, để các vị sư này sẽ đủ khả năng đảm nhận cả trọng trách dạy học và trọng trách truyền giáo.

3— Suru tầm và gìn giữ mọi tài liệu về Phật giáo trong nước.

Như vậy, Viện có một trách nhiệm rất lớn lao là gìn giữ và phổ biến cả nền tảng tinh thần, triết lý cho nhân dân Lào. Viện Phật học có trách nhiệm tạo ra cả nền tảng văn hóa cho dân tộc Lào vậy.

Chính phủ đích thân coi sóc công việc của Viện Phật Học. Công việc điều hành của viện là do một Hội Đồng Quản trị có ông Tổng trưởng tôn giáo làm chủ tịch. Chương trình của Hội đồng lập ra lại phải do Hội Đồng Nội Các bàn xét và chấp thuận. Sách báo mà viện xuất bản phải đem ra một Ủy ban thường trực của Hội đồng xét, rồi lại phải đưa ra Hội đồng Nội các chấp thuận.

Viện Phật học cũng có một tổ chức lan rộng khắp nước. Mỗi tỉnh có một Ủy ban của Viện, do chính ông Tỉnh trưởng cầm đầu. Xin nhấn mạnh rằng viện Phật học ở Lào không phải chỉ là một

viện khảo cứu mà là một viện hoạt động tích cực trong việc tạo nên văn hóa dân tộc.

Thật vậy, ngoài các Bảo tàng viện ở các nơi, viện còn trông coi các thư viện ở tỉnh và tất cả các trường Sơ học, Trung học và Đại học dạy bằng tiếng Phạn thuộc ngành giáo dục Phật học mở ra ở khắp các tỉnh trong nước,

Điều đáng chú ý là ngành học về tôn giáo do Viện Phật học nắm giữ được tổ chức rất chu đáo. Ngành đó có 3 cấp :

— Tiểu học (trong 3 năm)

— Trung học (trong 3 năm)

Các em ở trường này học tiếng mẹ đẻ, tiếng Phạn học, viết học toán và mọi điều thường thức. Lại chuyên chú nhất vào việc học Phật pháp.

3 — Đại học — Lên cấp Đại học phải học đủ thứ : học Phật pháp, học tiếng Phạn cho thông thạo, học về mọi môn thông dụng như tiếng Lào, sinh ngữ Anh và Pháp, sử, địa, vẽ, toán, khoa học, lịch sử tôn giáo, công dân giáo dục v.v.

Các sư phải qua cấp Đại học — cho nên đều có uy tín lớn để dẫn giải mọi điều cho dân chúng.

Đáng chú ý là những người ở Đại học Phật học ra không phải chỉ có một quan niệm chủ quan lệch lạc vì Viện đã mở ra một ngành học về tư tưởng của tất cả các tôn giáo trên thế giới rồi lại so sánh các tư tưởng ấy. Ngoài ra lại nghiên cứu tường tận các yếu tố trong thời xưa, về ngôn ngữ, phong tục, văn minh, văn hóa, nghệ thuật và những khoa học của thời xưa, đã tạo nên tâm hồn người dân Lào. Bằng cái đó, Viện Phật học hi vọng tạo ra cả một lớp người sẽ bảo vệ tinh thần và đời sống của dân tộc Lào cho đến thiên niên vạn đại, để chống lại những mối nguy từ ngoài áp vào như mối nguy Cộng - sản.

TRẦN VIỆT SƠN (thuật)

KỲ SAU : Phong-tục xứ Lào

Lịch-trình phát-triển tư-tưởng Nhật-Bản :

ĐẶC-CHẤT TƯ-TƯỞNG CỦA THẦN-ĐẠO

ĐOÀN - VĂN - AN

THẦN-đạo là một tôn-giáo truyền thống cổ-đại của Nhật-Bản. Nếu Nho-giáo và Phật-giáo là những tôn-giáo, những học-thuyết từ Trung-Hoa truyền-đến thì Thần-đạo là một giáo-phái phát-nguyên từ giòng máu của dân-tộc và đượm nhuần màu sắc tư-tưởng của Nhật-Bản. Tuy nhiên, sau khi Nho-giáo và Phật-giáo truyền đến ở Nhật, Thần-đạo chịu ảnh-hưởng của hai tôn-giáo này cũng không phải là ít. Nhất là đối với Nho-giáo thì ảnh-hưởng ấy lại càng sâu đậm hơn, vì cả hai tôn giáo — Nho-giáo và Thần-đạo — đều lấy vấn-đề « tôn-quân, ái-quốc », « thuận thiên-mệnh » « lễ-giáo đạo-đức » v.v. làm chủ-đích và phương-tiện. Ở đoạn trước chúng ta đã thấy những tư-tưởng đã được nêu ra trong bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống-ký » đối với vấn-đề Thiên-Hoàng thân-chánh như thế nào rồi, vậy ở đây một phần lớn chúng ta cũng nương vào những tài liệu đã được ghi chép trong bộ sách ấy để khảo-cứu tìm-hiểu những đặc-chất, những tư-tưởng truyền-thống của Thần-đạo ở Nhật-Bản như thế nào. Trước khi đi sâu vào vấn-đề, trước hết chúng ta hãy tìm hiểu một vài điểm đồng dị giữa Thần-đạo và Nho-giáo.

I — LẬP-TRƯỜNG GIỐNG NHAU CỦA THẦN-ĐẠO VÀ NHO-GIÁO

Lịch-trình du-nhập và phát-triển của Nho-giáo ở Nhật-Bản như thế nào, các chương sau chúng ta sẽ có dịp đề-cập đến. Ở đây, chỉ nói riêng về một vài điểm giống nhau trên lập-trường giữa Nho-giáo và Thần-đạo mà thôi. Như chúng ta đã biết, Nho-giáo là một tôn-giáo, hay nói cho đúng hơn là một học-thuyết lấy « an-quốc trị-dân » làm chủ-đích, lấy

« đạo-nghĩa luân-thường » làm phương-tiện và lấy « thuận thiên-mệnh » làm cứu-kinh. Câu « thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong (thuận theo mệnh trời thì còn, trái với mệnh trời thì mất), câu « tiên tề kỳ gia, hậu trị kỳ quốc, nhiên hậu bình thiên hạ » (trước hết phải tề-gia, sau mới trị quốc, rồi mới bình thiên-hạ), và câu « Nội tắc phụ tử, ngoại tắc quân thần, nhơn chi đại luân giả » (trong thì tình phụ-tử, ngoài thì nghĩa quân-thần, đó là luân-thường đạo-nghĩa của người đời vậy) là chỉ cho ý-nghĩa này. Riêng về đạo-nghĩa luân-thường, tức là bổn-phận xử-lý thường-tình của con người, đức Khổng-Tử dạy : « Phu xướng phụ tùy, phụ tử tử hiếu nghĩa là chồng xướng vợ theo, cha nhân-tử, con hiếu-thảo. Đó là bổn-phận của con người ở gia-đình, còn đối với vấn-đề xã-hội nhất là vấn-đề xử lý giữa Vua và tôi, ở một chỗ khác đức Khổng-tử lại dạy « Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung » nghĩa là Vua sai-khiến thần-dân phải dùng lễ, thần-dân thờ-phụng Vua phải dùng trung. Đó là một vài nguyên-lý của Nho-giáo đối với gia-đình, xã-hội, quốc gia và thiên-mệnh. Qua những nguyên-lý ấy lập-trường của Thần-đạo như thế nào chúng ta cần tiếp-tục khảo-cứu sau đây.

Về Thần-đạo, trong bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống ký » về khoản-mục Bắc-Điều Thái-Thời (1) có chép như sau : « Thần là các đấng cao-cả có thế-uớc tế-độ nhân-dân. Bách quan vạn dân trong thiên-hạ đều là vật sở-hữu của Thần. Vua là người nối nghiệp Thần-linh tiên-đế, đáng cung-phụng tôn-thờ. Vua là người có bổn-phận an-dân. Nếu Vua đi ngược lại với lòng dân thì bị Trời trừng-phạt, Thần quở-trách. Chánh-trị trong nước là nên hay hư, vận-mệnh quốc-gia là thịnh hay suy, vạn sự đều do Vua. « Đoạn văn này tức là diễn-tả ý-nghĩa « thuận thiên mạng » « an quốc-trị-dân » của nhà Vua theo quan-điểm của Nho-giáo. Ở một chỗ khác, cũng trong bộ sách ấy lại chép : « Sáng chiều cơm gạo của muôn dân đem về từ các đám ruộng vườn rộng hẹp đều là Hoàng-ân ; ngày đêm nước uống của trăm họ lấy lên từ các sông giếng ao hồ đều là Thần-đức. Nếu không nhớ ân-đức này mà cứ theo với dục-vọng thế-thường dễ tư trên công, không làm ích quốc lợi dân thì sẽ bị người

(1) Ông Bắc-Điều Thái-Thời (1224-1242) là một vị quan chấp-chương quyền-chánh (Chấp-quyền quan) ở thời-dại Kamakura, trung-cổ của Nhật-Bản. Tổ-chức hành-chánh của Nhật Bản lúc bấy giờ trên thì có Thiên-Hoàng, dưới thì có các vị Viện-Chánh Đại-thần, bên cạnh các vị Đại-thần này lại có các vị Tướng-quân, Chấp-quyền-quan v.v. Các vị Chấp-quyền-quan này có quyền-hành rất lớn, gần giống với các vị Tiều-quốc-vương của các thời cổ-dại ở Nhật-Bản.

khinh Thần phật ». Đoàn văn này tức là nêu tỏ bốn phận của thần-dân đối với quốc-gia xã-hội theo với quan-niệm « đạo-nghĩa luân-thường » của Nho-giáo. Căn cứ vào 2 đoạn văn đã trình-bày trên chúng ta thấy : Thần-đạo là một tôn-giáo dựa vào các quyền-năng thiêng-liêng cao-cả của Thần-linh để tăng-cường thế-lực uy-quyền của Thiên-Hoàng, đồng thời cũng có tánh-cách khuyến-khích thần-dân hãy nhớ đến ân-đức Thần-linh để trung-thành với Hoàng-tộc, làm lợi-ích cho quốc gia. Đây không những là một đặc-chất tư-tưởng của Thần-đạo, mà còn có thể nói là một dân-tộc-tính được truyền thừa lâu đời ở Nhật-Bản trong việc thần-thánh-hóa Thiên-Hoàng như các đoạn trên chúng ta đã rõ.

Còn đối với vấn-đề trật-tự an-ninh, quan-niệm nhận-quả báo-ứng thì cũng trong bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống ký » ấy chép « Nước ta là một nước tạo thành và tự-vi bởi các đấng Thần-minh cao-cả. Trong thế-trước của Thần-minh (tức là trong lời di chúc của Tiên-đế) trên dưới Vua tôi đều được minh-định rõ-ràng. Các hành-nghi thiện-ác, nhơn-quả báo-ứng không bao giờ sai chạy ». Qua đoạn văn này chúng ta thấy : ngoài chủ-trương thần-thánh-hóa Thiên-Hoàng và quốc-độ trị-vi bởi Thiên-Hoàng, Thần-đạo ở Nhật-Bản còn chịu rất nhiều ảnh-hưởng đối với nền triết-lý uyên-thâm của Nho-giáo và Phật-giáo, nhất là thuyết « Nhân-quả nghiệp-báo » của Phật-giáo.

Trên là căn-cứ vào tài-liệu ghi-chép trong bộ « Thần-Hoàng Chánh thống ký ». Ngoài ra, còn có một bộ sách rất đáng tin cậy về các sử-liệu cổ-đại của Nhật-Bản là bộ « Độc sử dư luận » cũng có ghi chép những ý kiến và tư-tưởng tương-trợ như thế này. Về việc Vị Cháp-quyền-quan tên là Bắc-Điều Thái-Thời trên, bộ sách ấy viết: « Ông Bắc-Điều Thái-Thời là một người tôi rất trung-thành với nhà Vua, thuận theo mệnh trời, hợp ước chánh-đạo ». Ở một đoạn khác, cũng trong bộ « Độc sử dư luận » ấy lại chép: « Ông Bắc-Điều Thái-Thời là người đức-chánh, luôn luôn giữ gìn pháp-thức. Một chánh-thê như thế không bao giờ bị suy-vong, vì là thuận theo mệnh trời », Đoạn văn này không những cho ta thấy sự đồng nhau trên quan-điểm « Trung quân ái quốc ». « thuận thiên-mệnh » của bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống-ký » và bộ « Độc sử dư luận », mà còn nêu tỏ một cách rõ-ràng về lập-trường giống nhau giữa Nho-giáo và Thần-đạo nữa vậy.

2. — QUAN - NIỆM VỀ « THIÊN ĐỊA » CỦA THẦN - ĐẠO

Ngoài những quan-điểm tương-đồng giữa Nho-giáo và Thần-đạo trên, chúng ta thấy rằng quan-niệm Thiên Địa, tức là những ý-niệm về

Trời và Đất cũng có rất nhiều điểm giống nhau giữa hai tôn-giáo này. Ở đây, trước hết chúng ta cần hiểu đến quan-niệm chung của người Nhật-Bản, nhất là người Nhật-Bản ở các thời cổ-đại đối với vấn-đề Trời Đất như thế nào. Để hiểu vấn-đề này không gì hơn là căn cứ vào bản Hiến-pháp (Thập thất điều hiến-pháp) của Thánh-Đức Thái-tử (593-622, kể từ năm Nhiếp-chánh) chế-định vào khoản năm 604 thì sẽ rõ. (2) Trong bản Hiến-pháp ấy về điều-khoản thứ 3 có chép rằng : « Vua tức là Trời, Thần tức là Đất. Trời che đất chở, bốn mùa thuận hành, vạn-vật sanh-trưởng. Khi được trời che đất chở thì không gặp các thiên-tai họa-hoạn... » Trong đây, nếu xét về mặt trừu-tượng lý-tánh thì Trời Đất tức là sự vận-hành chuyển-biến của vũ-trụ, sự điều-tiết hòa-hoãn của tứ-thời, sự sanh-hóa trưởng-thành của vạn-vật. Nhưng nếu xét về phần thực-tiến sinh-hoạt thì Trời Đất tức là đạo quân-thần, nghĩa phụ-tử, trung-tin lễ-nghĩa, thượng hòa hạ kính. Đây là quan-niệm chung của người Nhật-Bản đối với vấn-đề Trời Đất trên 2 phương-diện tĩnh và động, thực-tế và siêu-nhiên.

Quan-niệm của Thần-đạo đối với vấn-đề Trời Đất cũng có những điểm tương-tự như thế. Thật vậy, trong quyển thư nhất của bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống-ký » có chép như sau : « Đại Nhật-Bản là một nước Thần-quốc. Thần-quốc này trước hết là do Thiên-tổ sáng-tạo, rồi đến Nhật-thần kế-tiếp truyền-thừa. Trong thế-giới này chỉ có nước Nhật-Bôn ta mới có những việc thiêng-liêng thần-thánh như thế. Sự truyền thừa kế-vị ngôi Vua cũng được kế-truyền trong giòng máu của Thiên-Hoàng thần-tổ, vì thế nước ta được gọi là Thần-quốc ». Đoạn văn này tức là giải-thích về quốc-gia Nhật-Bản theo quan-niệm của Thần-đạo. Nói một cách khác, theo Thần-đạo thì không những quân-vương là Thiên-Địa, Thiên-Hoàng là con cháu của Thiên-tổ Thần-tổ, mà đến cả quốc-gia lãnh thổ cũng được xem là Thần-quốc, là vật sáng tạo của Thiên-thần. Những sắc-lệnh chiếu-chỉ của các vị Tiên-đế Thiên-Hoàng được gọi là Thệ-ước của Thần-minh, Ngự-thệ của Thần-minh, Bản-thệ của Thần-đại, U-khế của Thần-đại, Ngự-ý của Tổ-thần ngự bổng-ý của Thiên-chiếu Thái-thần... được chép nhan-nhân trong bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống ký » là phát-sanh từ quan-niệm này của Thần-đạo. Quan-niệm Thần-đạo này về sau được dung-hòa với các tư-trưởng siêu-nhiên của Phật-giáo, hỗn-hợp với thuyết Âm-dương Ngũ-hành của Nho-giáo và

(2) Xem bài « Quan-niệm Nhân-sanh và chế-độ điền-thổ » đã đăng trong Văn-hóa Á-Châu số 6, tháng 3-60.

thuyết Lý-khí của Tống-học tạo thành Thần-đạo đa-nghĩa, một Thần-đạo thuần tánh-chất Nhật-Bản và truyền-thừa cho đến ngày nay.

Nhưng Thần-đạo phát-xuất từ lúc nào và ý-nghĩa như sao ? — Thần-đạo phát-xuất từ lúc nào trong lịch-sử Nhật-Bản không ghi-chép rõ-ràng, Tuy nhiên, các nhà khảo-cổ, các sử-gia đều đồng nhau ở điểm : Thần-đạo với những nghi-lễ tế-tự của nó đã phát-xuất từ các thời nguyên-thỉ cổ-đại, lúc con người đang sống trong chế-độ tụ-lạc tập-đoàn. Trí-óc của con người lúc bấy giờ còn ngu-dốt, luôn luôn khiếp-sợ các hiện-tượng thiên nhiên, vì thế họ nghĩ đến sự tế-lễ cúng-thờ các vị Thần-linh sinh ra các hiện-tượng ấy. Thần-đạo khởi-nguyên từ ý-niệm khiếp-sợ Thần-linh và các sự tế-tự lễ-bái ấy, về sau thay-đổi dần và đi đến một Thần-đạo tổng-hợp như ngày nay. Tuy nhiên, Thần-đạo bao giờ cũng ở trong quan-niệm tín-ngưỡng thuộc về đa-thần-giáo vậy. Còn về ý-nghĩa của chữ Thần-đạo thì như trong bộ « Châu-dịch Thập-Dục » định-nghĩa như sau : « Quán thiên chi thần-đạo nhi từ thời bất hoặc, Thánh-nhơn dĩ thần-đạo thiết-giáo, thiên hạ phục hỷ », nghĩa là : « Xem Thần-đạo của trời đất thì 4 thời-tiết không bao giờ lẫn lộn ; Thánh-nhơn dùng Thần-đạo mà giáo-hóa thì vạn-dân thiên-hạ đều tưng phục ». Đây là ý-nghĩa của Thần-đạo theo Nho-giáo.

Còn về ý-nghĩa của Thần-đạo theo quan-niệm của người Nhật-Bản thì như trong bộ « Công-văn-đáp » viết như sau : « Thế-giới tuy thiên sai vạn biệt, nhưng các sự-tượng và quốc-độ trong thế-giới bốn lai đều do một Thái-hư Thần-đạo mà sanh ra. Vì thế tất cả thập-phương thế-giới đều chỉ là một Thần-đạo ». Đoạn văn này không những diễn-tả vũ-trụ quan của Thần-đạo, mà còn toát yếu cả thuyết « nhất quán bất nhị, lục hợp bao dung của Thái-hư » theo triết-lý của nho giáo nữa.

Căn cứ vào 2 đoạn văn của 2 bộ sách trên chúng ta thấy : Thần-đạo là một cái gì thiêng liêng cao cả, là vô-biên vô tận, là trời đất, là tất cả. Nương vào Thần-đạo mà có sự vận hành điều hòa của tứ thời bát tiết, nương vào Thần-đạo mà có vũ-trụ nhân sanh, quốc gia lãnh thổ, rồi cũng nương vào Thần-đạo mà có Thiên-địa, Thần-tổ, Thánh-nhơn, Thiên-hoàng v.v... Vì thế thờ Thần-đạo tức là thờ Thiên Địa, mà thờ Thiên Địa tức là thờ Thiên-hoàng theo quan niệm truyền cổ của Thần đạo vậy.

3.— NGUYÊN-LÝ CỦA NHẬT-BỒN THẦN-ĐẠO

Căn-cứ vào tài-liệu của bộ « Châu-dịch Thập-Dục » trên chúng ta thấy : không những ở Nhật-Bản mà ở Trung-Hoa cũng có Thần-đạo. Tuy

đồng trong một danh từ Thần-đạo, nhưng quan-niệm triết-lý cũng như hành-nghi lễ-giao của Thần-đạo giữa Trung-Hoa và Nhật Bản vẫn có nhiều điểm tương dị. Về điểm này trong bộ « Công vấn đáp » (quyển mạt) Ông Trung-Giang Đằng-Thọ viết như sau : « Lễ pháp của Thần-đạo ở Nhật-Bản khác với lễ giáo tế tự của Thần đạo ở Trung-Hoa. » Để phân định sự sai biệt này, nên danh từ Nhật-Bổn Thần-đạo được phát sanh.

Như trên chúng ta đã thấy : khác với Nho-giáo và Phật giáo là những tôn-giáo từ Trung-Hoa truyền đến, Thần-đạo là một giáo phái chuyên-môn về nghi-lễ tế-tự Thần-linh, nó đã được phát sanh ở Nhật-Bản từ các thời cổ đại. Vì thế trong các sử-sách, văn-hiến cổ-dại của Nhật Bản thường ghi chép rất nhiều về danh-từ Thần-đạo này. Ví dụ : trong bộ « Nhật-Bổn thư-kỷ » (720) ở điều khoản Dục-Minh Thiên-Hoàng (587) có chép : « Thiên-Hoàng là người tín kính Phật pháp, tôn sùng Thần-đạo ». Về điều khoản Hiếu-Đức Thiên-Hoàng (645—654) lại chép : « Thiên-Hoàng là người rất tôn sùng Phật-pháp, nhưng không tín-kính Thần-đạo ». Và cũng trong điều khoản Hiếu-Đức Thiên-Hoàng ấy bộ « Nhật-Bổn thư-kỷ » lại có chép một sắc lệnh của Thiên-Hoàng công-bố vào khoảng tháng 4 năm Đại Hóa thứ 3 (647), trong đó gồm có câu : « Duy thần ngã tử ưng trị cố », nghĩa là : « Duy thần (3) ta mới trị-vi thiên-hạ được ». Ngoài ra, còn có rất nhiều chỗ trong các loại sử-sách cổ-dại đều có ghi chép những ý-kiến, những danh-từ tương tự như thế này, sự nhiều nên chúng tôi không biên chép vào đây.

Tuy nhiên, nương vào các tài-liệu trong bộ « Nhật-Bổn thư-kỷ » đã ghi chép trên, chúng ta cũng đủ thấy rằng : mặc dù các vị Thiên-Hoàng ở các thời cổ-dại có vị tín-kính theo Thần-đạo, có vị thì không, nhưng danh-từ Thần-đạo đã được dùng trong các thời cổ-dại. Chữ Thần đạo ở đây tức là chỉ cho các đối-tượng thiêng-liêng cao-cả, các hành-nghi tế-tự thần-linh theo quan-niệm của người Nhật-Bản. Nên nhớ rằng : người Nhật-Bản ở các thời cổ-dại thường quan-niệm : Thiên Địa Nhơn (4) và tất cả những sự vật có quyền-uy oai-lực đều là những đối-tượng tôn giáo, tức là những vị Thần (theo tiếng Nhật gọi là Kamisama)

(3) Chữ Duy-thần trong bản sắc-lệnh này, về sau trong các loại sách chú-giải có giải thích như sau : « Duy thần giả vị tòng thần đạo, diệc tự hữu thần-đạo giả ». Nghĩa là « Duy thần tức là tùy theo mệnh-lệnh của thần đạo, nhưng đồng thời cũng có nghĩa tự mình đã có Thần-đạo vậy ».

(4) Thiên Địa Nhơn tức là Trời Đất và Người. Quan-niệm về Thiên địa nhơn này là ảnh hưởng cũng là sản phẩm của thuyết « Tam tài » theo Nho-giáo.

đề tôn-sùng lễ-bái ; những nghi-lễ tế-tự các vị Thần ấy thì gọi là Thần-kỳ hoặc là Thần-sự (Kamigoto) ; và những nơi đề an-tri tôn-thờ các vị thần ấy, tức là các cung đình am miếu thì gọi là Thần-xã (Jinza). Những danh-từ và những quan-niệm thuộc về Thần-đạo tương-tự như thế này không những chỉ có bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống ký », bộ « Nhật-Bồn thư-ký » mà đến cả các bộ như « Cổ sự ký », « Tục Nhật-Bồn ký », « Phù tang lược ký » v.v... cũng thường đề-cập đến luôn. Ở đây cần nhớ thêm rằng : do quan niệm cho tất cả những người có quyền uy oai lực là những vị Thần, nên đền thờ của vua Minh-Trị Thiên-Hoàng — Người có công cải-tiến canh-tân Nhật Bản — được gọi là Minh-Trị Thần cung và hiện giờ hằng năm có bao nhiêu vạn người đến lễ-bái trong các ngày đại-lễ ở Nhật-Bản.

Từ nơi nguyên-lý thần-thánh-hóa các nhân-vật có oai-lực, các nghi lễ tế-tự và các nơi thờ-phụng thần-linh ấy, vì nhu-cầu của thời-đại và ảnh-hưởng theo Nho-giáo, Thần-đạo đi dần về mặt thực-tế, áp-dụng theo phương-châm « tế-chánh nhất-tri ». Tế tức là dùng nghi - lễ để tế-tự Thần-linh Tiên-đế, chánh tức là dùng đức-chánh để giáo-hóa cai-trị muôn dân. Theo Thần-đạo người có bốn phận trực-tiếp trong hai việc tế-tự và đức-chánh này là Thiên-Hoàng, vì Thiên Hoàng là người nối nghiệp tiên-đế trong việc trị dân vậy. Cũng vì lẽ ấy nên Thần-đạo luôn luôn lấy quốc gia chủ-nghĩa làm căn-bản, lấy tế-tự thần-linh làm phương-tiện và lấy đức tin để giao-hòa thông-cảm giữa Thiên-giới và nhân-sự. Trong các kinh sách của Thần-đạo hiện lưu hành ở Nhật-Bản bây giờ, chúng ta thường thấy đề-cao 3 giáo điều sau đây :

- 1.— Lấy kính Thần, ái quốc làm chỉ-thứ.
- 2.— Lấy thuận thiên-lý, hợp nhân-đạo làm phương-châm.
- 3.— Lấy việc tuân-phụng Thiên-Hoàng, trung-thành với tổ-quốc làm mục đích.

Ba giáo điều này đã nêu tỏ một cách rõ ràng về chủ-trương quốc-gia chủ-nghĩa và nguyên-lý tin-phụng Thần-linh Thiên - hoàng của Nhật-Bản Thần-đạo. Có lẽ do chủ-trương và nguyên-lý này nên các đời Thiên-Hoàng cổ-đại, nhất là thời Minh-Trị duy-tân người ta thường có xu hướng muốn đưa Thần-đạo lên làm quốc giáo của Nhật-Bản vậy. (5)

(5) Đoạn này phần nhiều là trích trong chương « tôn-giáo giáo-dục » ở phần thứ tư của bộ « Khảo-cứu nền giáo-dục Nhật-Bản hiện-dại » sẽ xuất-bản một ngày gần đây.

4.— PHÁI ISE THẦN-ĐẠO VÀ YOSHIDA THẦN-ĐẠO

Phái Ise (Y-thế) thần-đạo là phát-xuất vào khoảng giữa của thời đại Kamakura (1192—1333) do vị tăng-lữ của phái Ngoại-cung Thần-đạo là ông Độ-Hội chủ-trương. Ông Độ-Hội vì bất đồng ý-kiến với vị trưởng quan chuyên lo về việc tế-thần ở nội-cung, đồng thời cũng vì muốn tách riêng Thần-đạo ra khỏi phái Thần-đạo chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo ở nội-cung, nên ông đã đề xướng chủ-trương biệt-lập phái Ise Thần-đạo. Phái Ise Thần-đạo này lấy Nho-giáo, nhất là tư-tưởng của Lão tử và Châu-dịch làm chỗ nương tựa về phần triết-lý tinh-thần. Theo phái Ise Thần-đạo này thì vị Cùng-cực Thái-nguyên-thần thường được thờ-phụng tế-lễ ở Ngoại cung tức là vị Phong-thọ Hoàng-Thái-thần ở Nội-cung, và vị Phong-thọ Hoàng-Thái-thần này cũng là vị Thần đồng thể với hai vị Thần là Thiên-Ngự Trung-Chúa-thần và Quốc-thường-lập-thần, chứ không phải khác nhau. Giáo điều của phái này là lấy trung-tín chánh-trực và tế-tự thần-linh làm căn-bản và mục-dịch của phái này là chú trọng đề-cao thuyết-lý: « Bồn-chất của Thiên-Hoàng là khởi-sanh từ căn-nguyên của thiên-địa, vì thế Thần và Hoàng tức là nhất-thể ». Cũng do chủ-trương mục-dịch này nên ông Độ-Hội đã nhiều lần dâng sớ lên Thiên-Hoàng yêu cầu lấy phái Ise Thần-đạo làm quốc-giáo. Mặc dù ý-kiến này không thực-hiện được, nhưng dù sao đó cũng là khởi nguyên của phái Ise Thần-đạo và được truyền-thừa cho đến ngày nay.

Tiếp theo phái Ise thần-đạo là phái Yoshida (Cát-Điền) Thần-đạo ra đời. Đại-khái mà nói thì lập-trường căn-bản của phái Yoshida Thần-đạo này cũng không lấy gì làm khác nhau mấy đối với lập-trường của phái Ise Thần-đạo trước. Có khác chăng nữa là phái Yoshida Thần-đạo này ngoài những ảnh-hưởng tư-tưởng của Lão-tử và Châu-dịch như phái Ise Thần-đạo trên, còn chịu rất nhiều ảnh-hưởng của triết-lý Phật-giáo nữa. Chủ-trương của phái này cũng cho rằng: vị Cùng-cực Thái-nguyên-thần tức là vị Thái-nguyên-tôn-thần chứ không phải khác biệt. Những thuyết-lý như « thủy gia thuần đạo », « thiên nhơn duy nhất », rồi đến quan-niệm « Thiên-Hoàng là người tuyệt-đối phải sùng bái » v.v... được phát-xuất từ phái Yoshida Thần-đạo này. Cũng do quan-niệm tuyệt-đối sùng-bái Thiên-Hoàng này, nên phái Yoshida Thần-đạo được xem là nguyên-lưu của tư-tưởng và phong-trào « Cẩn-vương » cận đại.

Tư-tưởng cẩn-vương này được ghi trong bộ « Tinh-hiến di-ngôn » như sau: « nếu nhớ ơn của Thiên-Chiếu Thái-Thần thì phải trung-thành

với các vị Đại-vương con cháu của Ngươi. Các vị Đại-vương này dù thế nào đi nữa cũng là đồng một huyết-thống với các vị Thiên-thần Tiên-đế, vì thế cần phải triệt-đề tuân-phụng trung-thành ». Nương vào đoạn văn này một lần nữa chúng ta thấy quan-niệm trung-quân ái-quốc, tư-tưởng tuyệt-đối tôn-quần của người Nhật-Bản ở thời xưa, nhất là chủ-trương Cần-vương của phái Yoshida Thần-đạo như thế nào rồi. Cũng bởi lẽ ấy nên chúng ta cũng không có gì ngạc-nhiên mỗi khi nhìn thấy trong lịch-sử Nhật-Bản, nhất là những thời-đại mà thế-lực của Thiên-Hoàng đi đến chỗ tuyệt-đối quyền-oai thì phái Thần-đạo được tôn làm quốc-giáo vậy.

5.- PHÁI CỒ-HỌC THẦN-ĐẠO

Phái cồ-học thần-đạo là do ông Bình-Điền Đốc-Dẫn chủ-xướng, vì thế cũng có khi gọi là phái Bình-Điền Thần-đạo, tức là Hirata Thần-đạo. Chủ-trương của phái này là bài-xích các phái Thần-đạo chịu ảnh-hưởng nhiều đối với tư-tưởng Trung-Hoa đã có từ trước như phái Ise Thần-đạo, Yoshida Thần-đạo, Nho-học Thần-đạo v.v... Bởi vì theo phái Cồ-học thần-đạo này thì những thuyết như «Thần-Hoàng nhất-thê», «Thiên-nhơn duy-nhất », «Thủy-gia thiên-lũng » và những Thần-đạo theo quan-niệm của Lão-tử và Châu-dịch trước đều là những tư-tưởng ngoại-lai, và những sự chú-giải về các vấn-đề ấy trong sử-sách cũng là những sự nhuần-sắc theo tinh-thần của Nho-giáo và Phật-giáo, chứ không phải là bản-chất truyền-thống của Thần-đạo. Để phân-định sự sai-biệt giữa phái Thần-đạo chuộng cồ này với các phái Thần-đạo dung-hợp hỗn-đồng với tinh-thần của Nho-giáo và Phật-giáo trước, phái này được gọi là phái Cồ-học Thần-đạo. Những cuốn sách như bộ «Biện-đạo », A-vọng-thơ » (6), rồi đến những bộ như «Tục Thần-đạo đại-ý », «Cồ-đạo đại-ý » v. v... là những bộ sách thuyết-minh giáo-lý và đề cao chủ-trương của phái Cồ-học Thần-đạo này.

Thuyết-lý căn-bản của phái Cồ-học Thần-đạo này là cho rằng : Vị Thần hiệu là Thiên-ngự Trung-Chúa-thần là vị Thần cao-cả tuyệt-đối, Ngài là chúa-tể của vũ-trụ vạn-hữu. Từ nơi vị Thần chúa-tể này sinh ra hai vị Thần là Sản-thần và Linh-thần, rồi hai vị Thần này sinh

(6) Biện-đạo tức là bộ sách biện-minh nêu tỏ tinh-thần thuần-túy của Thần-đạo. A-vọng-thơ tức là bộ sách phê-bình chỉ-trích các loại sách biên-soạn một cách sai-lầm về tinh-chất truyền thống của Thần-đạo. Cả hai bộ sách này đều chung một mục đích phục cổ nghĩa là theo với tinh thần của phái Cồ-học Thần-đạo.

ra muôn ngàn hiện-tượng trong vũ-trụ gồm cả hữu-thể và linh-tính. Thiên-Hoàng là người trực-thuộc, là thể-tính tinh-vi của vũ-trụ phát-sinh từ các vị thần này, vì thế Thiên-Hoàng là người tối-cao của vũ-trụ, là người chi-phối lãnh-đạo của cả vạn quốc. Đó là triết-lý cũng là chủ-trương của phái Cổ-học Thần-đạo này, và cũng vì thế nên phái này cũng có mục đích đưa Thần-đạo lên làm quốc-giáo để làm chỗ quy-thú tín-ngưỡng cho bách-tánh vạn-dân. Có nhiều học-giả đã cho rằng : phái cổ học Thần-đạo này đã khởi-xướng được một phong-trào « bãi-tân phục-cổ » của Thần-đạo, trong đó có vấn-đề cổ-cựu là vấn-đề « Thiên-Hoàng thống-trị » đã được truyền-thừa từ lâu đời ở các thời cổ-đại của Nhật-bản. Tượng-trưng cho tinh-thần phục-cổ này là bộ « Thần-Hoàng Chánh-thống-ký » với chủ-trương Thần-thánh-hóa Thiên-Hoàng, vật sở hữu của Thiên-Hoàng và nhân-dân quốc-độ thống-trị của Thiên-Hoàng như các chương trước chúng ta đã thấy. Chủ-trương phục cổ này của phái Cổ-học Thần-đạo không những chỉ có ảnh-hưởng ở các thời cổ-đại và trung-cổ đến cả thời cận-kim tức là thời Minh-Trị duy-tân, chủ-trương này cũng được thực-hành trong các chính-sách Thần-đạo phục-hưng, phục-hồi cổ-đạo, quay về với dân-tộc tính, đề-cao tinh-thần truyền-thống của Thần-võ sáng-nghiệp v.v...

Tóm lại, Thần-đạo tuy có nhiều giáo-phái, mỗi phái có một chủ-trương khác nhau như phái thì chủ-trương dung-hòa hỗn-hợp với tinh thần của Nho-giáo, Phật-giáo, và phái thì chủ-trương độc-lập thuần-túy, phục-hưng cổ-đạo. Tuy nhiên, đứng về tổng-quát mà nói thì phái nào cũng có mục-đích đưa Thần-đạo lên làm quốc-giáo và phái nào cũng có chủ-trương trung-thành với tổ-quốc, phụng-sự Thiên-Hoàng. Nương vào điểm ấy chúng ta thấy Thần-đạo là một tôn-giáo thuần tánh-chất Nhật-Bản. Tôn-giáo ấy bao giờ cũng lấy tế-tự và chánh-trị làm phương-châm, lấy quốc-gia chủ-nghĩa làm mục-đích cho các hành-nghi và tế-lễ vậy.

ĐOÀN-VĂN-AN

Saint-John Perse

Thi-hào đoạt giải-thưởng văn-chương Nobel 1960

HUYỀN - QUANG

TH E O một tin điện của Pháp-tấn-Xã gửi đi từ thủ đô Stockholm xứ Thụy Điển, ngày 26 tháng 10, người ta được biết Thi sĩ Pháp Saint-John Perse đã chiếm giải thưởng văn chương Nobel năm 1960. Quyết nghị kể trên do toàn thể Hàn-lâm-viện Thụy-Điển đều bỏ phiếu tán thành.

Ông Tổng-thơ-ký Liên-hiệp-quốc Dag Hammarsjoeld, người đã dịch thi phẩm Saint-John Perse ra tiếng Thụy-điển, vì bận công-vụ tại Liên-hiệp-quốc cũng đã bỏ phiếu bằng thư.

Theo hội-đồng giám-khảo giải-thưởng Văn-chương Nobel, Saint-John Perse đã đoạt giải-thưởng này là vì « thi ca của ông đã diễn tả một cách kỳ ảo khuynh-hướng đào thoát và sắc-thái truy-niệm, khả dĩ phản ảnh được thân-phận con người trong thời đại của chúng ta ». Giải thưởng văn-chương Nobel năm nay đã lên tới hơn 20 triệu quan cũ và được vua Gustave VI Adolf trao tặng vào ngày 10 tháng 12 năm 1960 tại thủ đô Stockholm trong một buổi lễ long-trọng.

Trong năm qua, thi-sĩ Saint-John Perse cũng đã được trao tặng hai giải thưởng: Giải thưởng Quốc gia về nghệ-thuật và văn chương ở Ba-Lê và Giải-thưởng Quốc-tế thi ca ở Knokke-le-Zonte. Thi sĩ Saint-John Perse từ lâu sống ẩn-dật xa hẳn nước Pháp, tuy nhiên ông vẫn được rất nhiều người ngưỡng mộ cái tài-năng trác-tuyệt và coi như một thi bá.

Phê bình gia danh tiếng Robert Kemp, một nhân viên trong ban giám khảo Giải-thưởng Văn-chương Pháp-quốc đã ca ngợi ông một cách nồng nhiệt khi thi phẩm Amers (Cay đắng) ra đời: « Đây là một nguồn thơ cao cả khác nào giọng thơ của Pindare, Eschyle hay tập « Đoàn thi »

của Claudel. Những nhà thơ thế này thường rất hiếm thấy trên đời. Tôi rất sung sướng được thấy tập thơ « Amers » ra đời, như một hỏa diệm sơn nhô lên trên mặt sóng ».



NÓI đến Saint-John Perse là người ta phải hình dung ngay đến một cuộc sống phiêu-bạt giang-hồ. Thi sĩ đã có một thời lưu thơ trên một hòn đảo, thời thiếu niên trên đất Pháp, thuở thanh xuân tại Á-châu, thời phát-triển đầy sinh-lực ở Âu-châu và thời chín chắn thành thực ở Mỹ-châu. Mỗi giai-đoạn ghi dấu trong bản tiểu-sử đã phả vào trong thơ của Saint-John Perse một làn hương sâu đậm, một từ-ngữ cứng cỏi, một mối nhớ nhung những miền sa mạc cát trắng tụ rồi lại tán, một sự sung-mãn trong-trẻo, một khát vọng siêu phàm.

Một thời niên thiếu ở trên đảo và một nguồn hương sâu đậm : Marie-René, Alexis, Saint-Léger. Léger sanh ngày 31 tháng 5 năm 1887 trên một hòn đảo nhỏ ở Guadeloupe. Ông là con một vị luật sư, tổ tiên đến lập nghiệp ở miền Đảo-quốc từ hồi cuối thế-kỷ XVII. Thú vật, hoa thảo, bão tố, những cảnh tàu đắm, cả cái thế giới đầy màu sắc ấy còn như in trong trí não của ông khi ông theo học khoa cổ-diễn năm 1898 tại trường trung-học Pau và sau đó ở trường Đại-học Bordeaux. Trong tập thơ đầu tiên nhan đề « Hình ảnh gởi Crusoe » (Images à Crusoe) viết vào năm 1904, ông còn ghi rõ được tất cả cái nhả-thú đặc biệt ấy bằng những vần điệu man-mác, phiêu-diêu khả dĩ cụ-thể hóa được giấc mộng viễn-phương. Các vị thầy giúp ông suy tư như Héracite và các triết-gia tiền Socrate và Alexandre, đã dạy cho ông khoa trừu-tượng.

Trong vườn hoa của ông, ngay đến một ngọn cỏ cũng được ông chăm chút một cách đặc-biệt, nhưng trong nguồn xúc cảm của ông, ai là người dám nói rằng vườn hoa của ông chỉ ở miền Antilles ?

Những chùm hoa ngoài vườn thoảng mùi nghĩa trang gia đình.

Và có một đứa em gái nhỏ đã chết ; dễ chịu biết bao khi tôi thấy cái quan-tài đào-hoa-tâm đặt giữa những tấm gương của ba căn buồng. Và chẳng bao giờ ta nên giết một con chim sâu bằng một hòn đá cuội...

Thời thiếu-niên trên đất Pháp và một nguồn từ ngữ rần-rời, có khi phách : ông theo học ngành luật và khoa chánh-trị. Ông đã gặp

Francis Jammes, Alain-Fournier, Valéry Larbaud, họ đều thích thơ của ông. Ông cho xuất bản thi phẩm « *Eloges* » (Tụng từ) vào năm 1911. Từ đầu ghi nhan đề cuốn sách có tên tác-giả : Saintléger Léger. Ông học được những quy-tắc về đời sống tinh-thần và hiểu rõ những đòi hỏi về cuộc sống vật chất. Ông vào làm việc ở Bộ Ngoại-giao từ năm 1914 : ngữ vựng của ngành ngoại-giao đối với ông cũng bổ-ích như pho Dân-luật đối với Stendhal vậy.

Một thời thanh-xuân tại Á-châu và một nguồn hoài-niệm nơi sa mạc mênh-mông hết tự rồi lại tán : ông được cử giữ chức thư-ký tòa đại-sứ Bắc-Kinh vào năm 1916. Trong 5 năm liền, ông đặt chân trên khắp Châu Á, nhiều nhất là ở miền sa-mạc Gobi. Từ đây ông trở thành một tay « chuyên môn về sa-mạc » và không mấy ưa thích các đô-thị quá đông người. Ông mở rộng sự « hiểu biết về phương Đông » của ông, cùng với Paul Claudel. Một thi-sĩ khác rất thích thú nước Trung-Hoa, cũng đi trên con đường phiêu-bạt : Victor Segalen. Saint-Léger viết thi-phẩm « *Anabase* » và xuất bản vào năm 1924, khi ông trở về Ba-Lê.

Người ta đã thảo-luận rất lâu về ý nghĩa sâu sắc của tác-phẩm đó. Người ta muốn xem đây là một câu chuyện tâm thường kể lại một cuộc viễn-chinh bằng quân-sự và văn-minh ở giữa một miền đại-lục, đứng ra là Á-châu. Người ta cố ý tìm kiếm đến những điển cố phù-hợp với các danh-nhân như Alexandre, Xénophon và Gengis Khan (Thành-Cát Tư-Hãn). Còn về những hình ảnh chớp nhoáng miền Guadeloupe, thi-sĩ đã cố bỏ hết những gì có thể hạn chế thi-phẩm của ông trong thời gian và không gian, Ông đã nói rõ về cuộc hành trình tưởng tượng ấy đến những chi tiết nhỏ-nhất và coi đó là một biến-cổ lý-tưởng, một biến-cổ tự trị, khi mà người ta có thể nhận định Moïse cũng như Annibal, Cortez cũng như Nã-phá-luân. Ông đưa ra trên bãi sa mạc những vai trò gương mẫu rồi ông lại xóa sạch tất cả ngày tháng, cột ghi cây số chỉ đường và cả những cây cột chỉ dẫn :

Đó là những đường nét lớn mà bình lặng chạy dài tít tắp trộn với màu xanh của những rừng nho không có thật. Trái đất làm chín những đóa hoa đồng-thảo của bảo-tố ; và những làn khói cát đang bốc lên nơi những con sông chết, như những mảnh thế-kỷ đang chu du...

Thời phát-triển mạnh mẽ ở Âu-châu và một nguồn sung-mãn trong-trèo : giám đốc văn-phòng ngoại giao của Aristide Briand, mà ông đã quen biết trong cuộc hội nghị Hoa-thịnh-đốn năm 1921, khi

ông còn là một chuyên gia chánh trị về các vấn đề Viễn-Đông, Saint-Léger đã tạo ra một bức tường chắn giữa nhà ngoại-giao với con người, cũng như ông lại sắp dựng một bức tường thứ hai giữa con người và thi-nhân. Từ đấy, ông tiếp tục theo đuổi ngành ngoại-giao ở Pháp-quốc. Giám đốc chánh trị tại Bộ Ngoại-giao năm 1929, đại sứ năm 1933, và sau đó ông làm tổng thư-ký trong bảy năm liền tại bộ Ngoại-giao. Vì công-vụ đặc biệt quan trọng nên ông phải tạm xa lánh cuộc đời văn nghệ mà các bạn ông như Larbaud, Valéry và Gide đều muốn được khởi sắc hơn. Ông không ưng chịu một cuộc chia tách như thế vì, theo ý ông, như thế có hại cả cho nhà ngoại-giao lẫn nhà văn-nghệ.

Sau khi xuất bản tập thơ « Anabase », ông đã được giới ngưỡng-mộ chào đón một cách đậm đà. Nếu không có bè bạn và nhất là Jacques Rivière thúc giục, có lẽ tập thơ đó sẽ không được đem xuất bản, mặc dầu với một số sách hạn chế. Ông rất chú ý vào vấn đề lựa chọn một biệt hiệu. Trong khi cộng tác với tạp chí Nouvelle Revue Française, ông đã ngẫu nhiên tìm được một biệt-hiệu thật lạ lùng và đã đưa ông lên đài danh-vọng: Saint-John-Perse. Trong cái biệt-hiệu mới-mê ấy, ông đã dùng những vần điệu thật là lạ tai, nhưng có thể diễn-tả được ý chí, sự thách-đố cũng như những ý-niệm có ảnh hưởng đến nghệ-thuật của ông. Tuy nhiên, dùng cái mặt nạ ấy, ông vẫn chưa cho là đủ. Saint-Léger lại cấm không cho phép tái-bản những tập thơ của ông trong thời-gian ông phục-vụ tại bộ Ngoại-giao. Con người ngoại-giao đã gặp gỡ các danh-nhân trên thế-giới như Stresemann, Venizelos, Titulesco, Roosevelt, Mussolini, Staline, Hitler, từng hiểu thấu đáo tất cả những vấn-đề thiết-yếu liên quan tới Âu-châu, phải chăng đã tìm cách hạn chế không cho ngòi bút của một văn-gia được phép diễn tả? Dầu sao, khi ở Á-châu trở về, ông cũng mang theo khá nhiều bản thảo, ngoài thi-phẩm « Anabase ». Ông giữ bí-mật về những hoạt-động của ông trong thời gian đó. Người ta chỉ biết về sự-nghiệp văn-chương của ông qua các tác-phẩm, còn về tiểu-sử, qua những giấy tờ hộ-tịch, giấy thông-hành và những hoạt động chánh thức.

Về cuộc sống riêng-tư, việc làm bí-mật, tư-tưởng riêng và các dự-định của ông, người ta chỉ có thể đưa vào sự phỏng-đoán riêng mà thôi. Những thơ-từ qua lại rất thưa thớt của ông cũng vẫn trung-thành với cái ý-niệm kín-đáo của nhà ngoại-giao.

Giữa thế-kỷ đầy những chuyện ba-phải này; có lẽ ông là một nhân vật danh-tiếng nhứt chưa bao giờ để cho ai có dịp phỏng-vấn

minh, mà cũng không hề bao giờ tuyên bố những điều mà ông chưa từng viết ra. Ông có viết gì trước năm 1940 hay không, điều ấy mọi người đều không thể biết rõ. Tuy nhiên, có điều người ta hãy còn nhớ kỹ là: sau khi quân đội Đức Quốc-xã tiến vào Ba-Lê, ngày 18 tháng Sáu năm 1940, sở Gestapo đã đến tịch-thu tại nhà riêng của ông ở đại-lộ Camoens, ngoài những cửa-cải riêng, còn một loạt bản thảo của bảy tác-phẩm văn chương đã hoàn thành xong.

Thời chín chắn ở Mỹ-châu và một khát-vọng siêu phàm: sau khi được Paul Reynaud đảm nhiệm việc thay thế, ngày 20 tháng Năm 1940, ông qua Luân-đôn rồi sang Nữ-Ước. Vừa yên sở xong, chánh-quyền Vichy đã tước hẳn quốc-tịch Pháp của ông, tịch thu tài sản và thu hồi lại huy-chương Bắc-đầu bội-tinh.

Tuy nhiên, trong thời gian đó, Saint Léger vẫn tiếp xúc chặt chẽ với phe kháng-chiến De Gaulle mãi tới khi nước Pháp được giải phóng, tuy ông không cùng họ sát cánh hoạt động về chánh trị, và ông quyết định lập nghiệp ở Hoa-thịnh-đốn.

Trong năm năm liền, tại thư viện Quốc-hội, ông giữ vai trò một cố-vấn văn-chương, bên cạnh một người bạn ông là thi sĩ Archibald Mac Leish. Nhà ngoại-giao đã buộc nhà thi-sĩ trong mười lăm năm trời, bây giờ đã đến lúc chàng thi-sĩ khiến cho nhà ngoại-giao thất nghiệp. Khuynh-hướng đầu tiên của Saint-John Perse là lên tiếng ca-hát cuộc lưu-vong mà thời cuộc đã xô đẩy ông bước tới.

Sau khi thi phẩm « Anabase » ra đời, chung quanh ông đã xảy ra những sự hiểu lầm, những lối diễn tả sai lầm về ý-kiến của tác giả: chưa bao giờ ông muốn nói rằng những giờ phút lưu-vong là một sự trả thù cho một kẻ thất-bại. Đối với Saint John Perse, ông cho rằng việc ông làm thì có khác chi góp phần vào nền thi ca nước Pháp một thi tập « Châtiments » hay « Crève-cœur » mới. Lưu vong là một tình trạng thường xuyên mà nhà thi-hào phải cố gắng cho quen dần, tuy nhiên trong sự đau khổ về tinh thần và vật-chất đó, ông vẫn giữ được cái kiêu hãnh của một nghệ sĩ. Nếu không có những nguy nan của cuộc lưu vong, sự tinh-khiết của cảnh tịch-liêu, thì chẳng qua chỉ còn một nguồn tư-duy nghèo nàn hay những lời ca nhạt nhẽo; con người xứng đáng phải vượt lên từ một mảnh đất trơ trọi; nhà thi-sĩ có tài chỉ có thể viết trên những mảnh đất xa lạ và tung lời ca hát của mình ra khắp bốn phương:

Ngũ ý tinh-khiết của khúc hát này không hề muốn trao tặng cho một bờ sông bãi biển nào, không gởi gắm cho một trang sách nào... Có nhiều người vào các điện-đài mượn cái cảnh nguy nga trên những bàn thờ :

Danh-vọng của tôi là ở trên bãi cát ! danh vọng của tôi là ở trên bãi cát ! Ôi Pérégrina, nào đâu phải là kê lang thang cho đành. Thèm khát biết bao nhiêu một diện tích trống trơn nhưt để thả góp lại trong cảnh lưu-vong một thiên trường-ca xuất hiện từ chốn hư-vô, một thiên trường-ca được kết thành từ chốn hư vô.

Do tấn bi-kịch là cuộc lưu-vong ấy, Saint-John Perse đã tìm ra một nguồn thi hứng cho thơ của ông, và cũng do mối buồn vì sự vắng mặt trên mảnh đất quê-hương nên ông đã có đủ thuận tiện đắm mình vào trong lạc-thủ văn chương không bờ. Tập thơ « Eloges » (Tụng-tử) có liên quan mật thiết đến một hình thể địa-lý nào đó ; thi phẩm « Anabase » cũng như thi phẩm « Exil » (Lưu vong 1942) phù hợp với một giai đoạn lịch-sử rõ rệt. Mặc dầu ở ngoài vòng không gian và thời gian, thi ca của Saint-John Perse vẫn giữ những mối ràng buộc rõ rệt với những sự vật mà con người đã trông, đã cảm xúc và đã sống.

Từ những thi phẩm « Pluies » (Mưa), « Neiges » (Tuyết) và nhất là thi phẩm « Vents » (Gió) xuất bản năm 1946, thi nhân sống trong cảnh cô đơn hơn bao giờ hết nên trong các tác-phẩm đã ghi rõ những hình-thái của vũ trụ bao la dường như chứng tỏ rằng, một khi đứng giữa một đại lực thì ông có đủ khả năng nhận-xét về những sự biến-chuyển địa chất và sự đồng nhất phức hợp.

Trong một thời đại luôn xảy ra những nổi kinh-hoảng, những tham vọng nhỏ nhen được biểu-lộ bằng những hành-động vô nhân-đạo, thi-hào Saint-John Perse đã vượt lên hẳn mọi sự ti-tiện nhỏ nhen ấy, và tự tạo ra một nguồn thơ trong sáng vô biên đề ca-tụng cái vẻ đẹp thiên-nhiên trên trái đất này, trải qua biết bao nhiêu triều hưng vong thành bại nhưng vẫn giữ được cái sắc-thái tốt tươi. Ông đã đem lại cho thi-ca một luồng gió mới bằng một nguồn thơ sáng chói hào quang, bằng những tinh-túy của một từ-ngữ.

Nhất là tập thơ « Vents » (Gió) xuất bản giữa một thời kỳ mà nền văn học tây-phương đang có khuynh-hướng trừu-tượng, một thời kỳ mà không ai còn chú ý đến việc ca-tụng những sự-kiện lịch-sử, hoặc một vĩ nhân nào đó, Saint-John Perse đã lên tiếng ca-ngợi vũ-

trụ với sự chuyên văn bất tận của nó. Đó là tiếng hát trong-trẻo của một con người đang sống nhưng tưởng chừng như thâu được toàn thể vũ trụ vào trong lòng mình. Ông đã sáng tạo ra một ngôn ngữ riêng, bằng một thi-pháp chứa chan đại-giác cũng như những bài học luân lý.

Sau khi nước Pháp giải-phóng, mặc dầu được phục hồi công quyền, Saint-John Perse vẫn không trở về Âu-châu. Là một vị đại sứ đã về hưu, ông vẫn lưu ngụ ở một tòa nhà dung-dị tại Hoa-thịnh-đốn. Đôi khi ông lại rời nhà đi du-ngoạn tại mấy vùng sa mạc hay tuyết băng như: Arizona, Utah, Labrador và cực bắc xứ Gía-nã-đại. Đôi khi ông lại còn ghi thêm được vào bản đồ một vài hòn đảo nhỏ mà người ta đã quên mất từ lâu, tại quần-đảo Caraïbes. Tuy nhiên, ông chưa bao giờ rơi vào cái ham muốn tầm thường; thăm viếng lại nơi sanh trưởng thuở nhỏ. Đôi khi người ta hỏi tại sao ông không trở về Pháp-quốc. Ông bình thản trả lời là ông rất sợ rừng văn biên chữ và nhứt là cái cảnh quá nhộn-nhip và say mê Ba-Lê của người dân nước Pháp. Dường như nói thế là ông có ngụ ý muốn diễn tả, hiện thời mọi hoạt động về chánh trị của ông đã-chấm dứt rồi, ông không có ý muốn nuôi lại những sự nhớ tiếc cũ, rất có thể làm giảm mất sự trang-trọng của một thi-sĩ.

Sự nổi tiếng của ông đã được ghi bằng những nét đặc biệt: người đời đã muốn biến ông thành một kẻ « vắng mặt vĩnh viễn », mà dần dần ông đã trở nên như thế. Ông phẩm bình, lên tiếng nói hay viết ở cách xa mọi người đồng bang, do đó ông có một ảnh-hưởng sâu-sắc và bền-bĩ hơn đối với nguồn tư-duy hiện-đại, hơn là ông tham gia tranh đấu bên cạnh họ. Người ta cho là ông cao kỳ và ít nói: sự thật ông chỉ làm bộ ra như vậy đối với những kẻ chủ tâm quấy rầy ông. Những năm gần đây, ai có dịp được tiếp xúc với ông đều nhận thấy ông có một nguồn hiểu-biết bao quát rất rộng-rãi. Nhà thi-sĩ của chúng ta không mấy thích bàn đến các tác-phẩm của mình nhưng thích nhường lời cho một công-dân của thế giới. Trong câu chuyện, không những ông biểu lộ được một nhân cách cao quý, một sự nhận xét tinh vi về cuộc đời, nhưng lại còn tràn đầy một tấm lòng vị-tha trước nhân loại.

Những ai đã có dịp may mắn được say sưa đi bộ bên cạnh ông trong kinh thành Hoa-thịnh-đốn, đều có cảm tưởng khinh khoái dường như thành phố này đã tiêu tan ngay chính trong những phố xá nhân tạo, không tên của nó, những phố xá kiểu tân Hy-lạp, tân Babylone,

không linh hồn, không thể xác. Họ hiểu ngay rằng đó là một nơi « hoang địa », một bãi sa mạc nhân mãn, một nơi bán đồ cũ mà tinh thần rất có thể chế ngự được nhưng đã làm ngơ vì không muốn thăng tay.

Đối với Saint-John Perse, thành phố Hoa-thịnh-đốn dường như không có trong thực-tại: thủ đô là một khu vực độc lập trong năm chục tiểu bang, không có công sở của thành-phố; thị trấn này gồm có tám trăm ngàn người được cai trị bởi một Thượng-ngự-viện liên bang, nghĩa là đại diện của hai tiểu bang Californie và Texas, mỗi năm chỉ tới đây độ vài ngày để làm nhiệm vụ mà thôi. Cứ đến sáu giờ chiều, thành phố đã trút hết cả một đám người đông nghẹt chuyên xử dụng cơ khí và hay thay đổi sắc thái hơn hết các đô thị khác.

Người ta cư ngụ ở đó, chứ không hề sống tại đó. Saint-John Perse cũng không sống ở đó; nhưng chính tại thành phố đó, hơn hết bất cứ một đô thị nào trên trái đất này, ông không hề là « một nhân vật đáng kể » trong sổ hộ tịch và có thể sống yên nhiên tự tại theo đúng sở thích của mình.

Sự tự do rất cần thiết ấy đối với ông, ở trên đất Pháp, người ta liệt ngay vào thói khinh-thị và ích kỷ, chưa từng có một thi sĩ nào lại bị chính quốc-gia đã sinh-trưởng ra mình lại hiểu lầm mình nhiều đến thế, chưa có một thi sĩ nào lại gây ra một tình trạng hỗn-tạp trong nhiều năm trường đến thế.

Tuy nhiên, trong những năm trường đó, thi ca của ông đã được dịch ra đủ thứ tiếng do Rainer Maria Rilke, T.S. Eliot, Guiseppe Ungaretti, các thi sĩ Tây-ban-nha, Nam Mỹ, Nga, Thụy-điển, Hòa-lan, Lỗ-ma-ni. Ở Pháp, người ta rất ngưỡng-mộ ông nhưng vẫn sợ ông.

Tại Scandinavie, Hoa-Kỳ, tại toàn thể Mỹ-châu la-tinh, người ta nhận thấy có hàng chục thi sĩ đồng tình xác nhận các thi-phẩm của Saint-John Perse hoàn toàn có giá trị quyết định. Ảnh-hưởng của ông đối với nền thi ca trữ tình trên thế-giới thật là lớn lao hơn hết các thi sĩ Pháp khác, kể từ Rimbaud đến nay vậy.

Dưới đây, chúng tôi xin đơn cử mấy bài thơ của Saint-John Perse, thi hứng thật dồi-dào, mạnh mẽ, và mở rộng ra trước ta một thế-giới cảm xúc, đầy mới lạ, có thể nói là « hiện hiện hoa và phảng phất hương ».

1

CỬA MỞ

Cửa mở trên bãi cát, cửa mở cho cuộc lưu vong.

Thìa khóa cho những kẻ giữ hải đăng, và tinh tú ngã dài trên hòn đá trước thềm:

Hỡi khách, người hãy để lại cho tôi ngôi nhà thủy tinh trên bãi cát...

Mùa hạ thạch-cao mài nhọn những lưỡi dao trong những vết thương của chúng ta.

Ta đang tuyển-lựa một chốn hiền-cư và không có nơi nào ghi lại di-tích của các mùa.

Và, trên tất cả những bãi cát ở thế-gian này, ý chí của thần-linh bốc khói đã làm tiêu-tan hết lớp thạch-nhung.

Những lần chớp nhoáng chỉ để làm say lòng các ông Hoàng xứ Tauride.

(Lưu-vong)

2

CA HÁT

Con ngựa của tôi dừng lại dưới một cây cao đầu đầy chim gáy, tôi huyết lên một tiếng sáo thật trong-trẻo như những lời hứa hẹn của các dòng trường giang đối với hai bên bờ sông (Lá tươi buổi sáng là hình-ảnh của danh vọng)...

Chẳng phải là một người đàn ông không thể buồn, nhưng đây trước rặng đông và cần trọng đứng dưới một gốc cổ thụ già đông đưa, tựa cảm vào ngôi sao cuối cùng tôi nhìn thấy ở đáy trời rộng không có nhiều sự-vật tinh-khiết đang hướng về khoáng-lạc...

Con ngựa của tôi dừng lại dưới một cây đầy tiếng chim cu, tôi huyết lên một tiếng sáo trong trẻo hơn nữa... Và cầu yên linh-hồn cho những ai sắp chết mà không hề mở mắt nhìn thấy buổi hôm nay.

ưng người ta đã có tin tức về chàng thi sĩ anh em với tôi. Anh ta viết một cái gì thật là dịu dàng. Và có người đã được hiểu rõ...

(Anabase)

3

TA CÓ LÝ DO ĐỀ CA TỤNG...

... Ôi! ta có lý-do đề ca tụng!

Trán ta dưới những bàn tay vàng vọt.

trán ta, người có nhớ chẳng những giòng mồ hôi chảy trong
đêm tối?

giữa đêm trường vọng trong cơn sốt và một mùi vị của
nước mưa?

và những đóa hoa bình-minh xanh khiêu-vũ trên những vụng
của buổi sáng

và đến giờ giữa trưa vang âm hơn tiếng muối bay, và những
mũi tên do biển nhiều màu bắn đi...?

Ôi ta có lý do! ôi ta có lý do đề ca tụng!

Nơi bến tàu có những con thuyền cao chở đầy nhạc. Có những
niền hải-giác mọc đầy cây vang; những trái cây gỗ đã vỡ tung...
Nhưng ai đã làm gì những con tàu cao ngất chở nhạc đậu mãi ở
bến tàu?

Thắng lợi...! Tức thì

biển cả đầy tin tưởng và ám ảnh bởi những cuộc phiêu du
vô hình

chất chồng như một vòm trời phía trên cao các khu vườn,
đầy quả chín vàng, những cá tim và chim chóc.

tức thì, những hương thơm ôn nhu hơn, bốc lên những đỉnh
cao ngất nguy nga

tiết ra nguồn linh-khí của một thể-hệ khác

và do cái kỹ-xảo duy nhất của cây quế trong vườn của cha
tôi — ôi tưởng tượng!

bao lớp lân và áo giáp một thế-giới đảo lộn đã hôn mê.

(... Ôi ta có lý do đề ca tụng! Ôi chuyện thần thoại nhân hậu,
ôi chiếc bàn phủ phong!

(Tụng-từ)

CHUYỆN MỘT VIÊN NHIẾP-CHÍNH

Người đã thắng lợi ! Người đã thắng lợi ! Giòng máu ôi hào hùng, và bàn tay.

từ ngón cái đến các ngón khác chui một lưỡi thép !... Thời đó, có những mùa trắng. Và chúng ta đều thấy nóng. Thường nhớ lại thấy những đàn bà chạy trốn với những lồng chim xanh ; những kẻ tàn tật đang chế nhạo ; và những kẻ bị xô nhào yên lặng nơi một cái hồ ở xứ đó... và nhà tiên tri chạy sau những hàng rào, cười trên con lạc-đà cái chột mắt.

Và một buổi tối, quanh các đồng lửa, người ta đã xếp hàng những kẻ khôn khéo nhất trong bọn đó

mà bằng chiếc sáo trúc với một hình tam-giác họ biết tấu lên một khúc hát.

Và những đám lửa đỏ xập xuống chứa đầy quả nhân sinh. Và những Vua Chúa nằm trần-trụi trong mùi chết chóc. Và khi sự hăng say đã phóng khí những đám tro huỳnh-đệ,

chúng tôi đã nhặt được những mớ xương trắng là đây,
tắm trong ly rượu tinh khiết.

(Vinh quang các Vua chúa)

HUYỀN-QUANG

TINH-HOA Á-ĐÔNG

Đại cục tuy mỗi ngày một bại-hoại, chúng ta vẫn phải hết-sức duy-trì, được phần nào hay phần nấy, còn ngày nào hay ngày ấy.

Tăng-quốc-Phiên

Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, là bốn cái giường mỗi đê duy-trì quốc-gia. Bốn giường mỗi ấy mà không có, tức là người trong nước mà vô-lễ, vô-nghĩa, vô-liêm-sỉ, thì quốc-gia phải sụp-đổ và diệt-vong.

Quần-Tử

Một bên là quần-chúng, một bên là bản thân, hai bên đều trọng cả. Nhưng gặp trường-hợp cần, thì phải hi-sinh bản-thân để cứu giúp quần-chúng.

Khuyết-Danh

SINH HOẠT VĂN HÓA

MẶC - UYÊN — HÀ - UYÊN

XEM TRIỂN-LÃM TẠ-TY

Chúng tôi đi xem tranh Tạ-Ty với một lòng kỳ vọng : Ông đã ra mắt công chúng Saigon cách đây 4 năm.

Đề-tài phần lớn là âm-thanh, vũ-diệu, nhạc-khí (Đại hợp tấu, nhạc Calypso, mảnh đàn...), không gian và thời gian, Tranh vẽ người người rất ít (3 bức). Với số tranh khá dồi dào về lượng (53 bức), Tạ-Ty đã cố gắng hết sức mong tạo một nghệ-thuật mới mẻ hơn xưa. Ông nói rằng : « Nếu khách thường lãm có thấy tranh ông xấu hơn trước, điều đó không quan trọng bằng : không có gì khác trước »

Chúng tôi rất tiếc họa sĩ đã không đem bày lại những tác-phẩm cũ bên cạnh những khám phá mới của mình. Cũng vì thế, quần-chúng rất khó thông cảm ở quan-điểm trên.

Đứng trên quan điểm thẩm định giá-trị của nghệ-phẩm và nghệ sĩ, chúng ta cần đi thẳng vào việc làm của Tạ-Ty. Phòng tranh gói ghém nhiều khuynh-hướng nghệ thuật ; Từ màu vẽ Tân-Ấn-Tượng (Néo-Impressionisme) qua nguyên tắc của Lập-thể (Cubisme) và cả những yếu tố tạo hình của đường lối phái Tạo-Hình (Figurativisme).

Qua sự đối-thoại với họa-sĩ, chúng tôi nhận thấy ông không muốn thu mình vào một khuôn khổ chật hẹp nào. Tuy nhiên, ông cũng đã chấp nhận những bài học về sự xử-dụng những màu tương phản (les couleurs contrastantes) và màu bổ-túc (les complémentaires) theo nguyên-tắc của Seurat, Tân-Ấn-Tượng.

Trong họa phẩm « Đồi cát » — (số 35) ; Tạ-Ty đã đặt những chấm màu nóng bên cạnh những chấm màu lạnh tương phản để tạo bầu không khí trong trẻo và nóng nực trong toàn thể bức họa.

Lối hòa-hợp màu sắc trên còn được áp-dụng trong vài bức khác, như « Mây Núi » — (số 17...)

Tạ-Ty có vẻ thất mắc nhiều ở sự tạo thăng-bằng cho các yếu tố tạo hình (balancement des éléments plastiques). Bức họa số 1 : « Biển và đàn bà » — số 18 : « Rừng trinh » thể hiện được phần nào ý tưởng trên. Ở những bức họa trên đây cũng như ở vài cái khác như « Đồi xa » — (46) ; « Building » — (8)... Tạ-Ty vẫn còn lúng túng với ảnh hưởng quá sâu đậm của nghệ-thuật hình-dung (art figuratif) như Klee. Ta không thể quên rằng chính Klee đã giải quyết ý nghĩ trên trong những nét vẽ tạo hình như « Léger

balancement de Voiliers » hay « paysage aux oiseaux jaunes ». Nói thế không có nghĩa là trong tác phẩm nghệ-thuật, họa-sĩ không được nói lại những cái người khác đã nói. Trái lại, có thể đó là điều tối hệ trọng cho tiến-bộ, nhưng dùng nó như một yếu-tố để làm mới vấn-đề.

Vậy giá trị của những họa-phẩm trên mang nhiều hay ít giá-trị là căn cứ vào lối giải quyết vấn đề với nét cá-biệt phong phú hay nghèo nàn của ông. Chúng tôi xin dành phần thẩm-định cho các nhà phê-bình nghệ-thuật trong khuôn-kho của một bài phê bình.

Lối tạo không-gian hoàn toàn dựa trên nguyên tắc : Đặt đối-tượng trong một không gian đóng 2 chiều (espace close à deux (2) dimensions). Tà-Ty đã bỏ hẳn lối vẽ theo luật viễn cận 3 chiều để sử dụng Lập thể động lực (cubisme dynamique) với những tiết điệu của các đường nét và mặt phẳng (rythmes de lignes et de plans).

Có bức đưa ra sự vật đã bị đập vỡ thành những yếu tố « (Mảnh dòn) » và được tái-tạo trong một mẫu mực phân phối lý-tưởng, phỏng theo « Section d'or » của nhóm lập thể, khởi từ năm 1912-13.

Những ký hiệu ẩn dụ (signes allusifs) trong tranh Tà-Ty còn vương mắc quá khứ, chưa tìm được yếu tính trong nguyên tắc mình đang sử-dụng. Nói thế là căn cứ ở tác phẩm. Họa sĩ có

quyền học nghệ thuật hiện thực bí hiểm (réalismes magique) ở Klee nhưng không cần dùng đến những ký hiệu mà Klee đã tạo ra — (So sánh « Paysages aux oiseaux jaunes », — Klee — 1923 — với « Đồi xa », — Tà-Ty.)



Kỹ-thuật của Tà-Ty xứng đáng là một họa-sĩ đàn anh tại Việt-Nam. Đa số người xem có thể không ưa nghệ - thuật của ông, nhưng chẳng qua chỉ vì ông đã cho du-nhập một trào lưu nghệ-thuật thế-giới một cách quá đột ngột, không sửa soạn, không giải thích. Hơn nữa ta cũng phải nhận rằng Tà-Ty đã có công tinh-luyện những ngón trac tuyệt. Nghệ-thuật hội-họa nếu không được truyền bá như những sinh-ngữ quan-trọng nhất, thì lối họa mới không thể được quần chúng chấp nhận.

Nhiều người lấy làm thắc-mắc và cho rằng nhiều họa phẩm ở đây không dính líu gì đến sự vật trước mắt, Cây, đàn, người, bãi cát... không phù hợp với điều họ quan sát hàng ngày.



Quan-niệm hội họa ngày nay : Họa-phẩm mới là một thế-giới hoàn toàn độc-lập với thực tại đời sống. Nghệ - phẩm không cần khơi lại những kỷ - niệm ; để làm ta liên tưởng tới những sự vật ta đã gặp và đã hiểu rồi. Ta cần đi vào nó

với con mắt, bộ óc và trái tim thám hiểm, lần hồi tìm kiếm. Ta đối diện với chính cái cây, mảnh đàn... Ở bức tranh trước mặt, chứ không cần nghĩ đến và so sánh với cái cây hay mảnh đàn vắng mặt nào đó ngoài bức tranh.

Tạ-Tỵ đã gặp nhiều khó khăn. Nhưng ông can-đảm; chúng tôi ghi nhận sự nhất trí và say mê đó.

Mười năm trước, ông khởi hành từ lập thể và ngày nay ông vẫn trung-thành với hướng đi duy nhất đó, mong canh tân lần hồi.

Đúng như ông nói: « Có thể bây giờ tôi chưa tìm được một đường lối chính xác, nhưng không chóng thì chầy, với lòng hăm hở, hy-sinh... »

Chúng tôi sẽ được gặp lại Tạ-Tỵ với nhiều gạt hái mới.

MẶC UYÊN

XEM PHÒNG TRANH BÉ KÝ

Cũng như những lần bày tranh trước kia, kỳ này Bé Ký lại đưa ra một số họa-phẩm mực tàu trên lụa, màu nước, màu sáp Nhật-bản, chì than Conté... tất cả ước độ trên 50 bức.

Cùng với các họa-phẩm vẽ trong năm 1960, có một số vẽ từ 1958 và 59 đã trưng bày trước kia. Tranh Bé Ký phần nhiều vẽ theo lối tốc-họa bằng mực tàu trên lụa, số trường của cô. Đề-tài rút trong

đời sống hàng ngày và cảnh thiên nhiên: Cảnh họp chợ, mua bán, xe thô-mộ, người bán hàng rong, cảnh sông nước thuyền bè: tất cả đã làm cho ta nhận thấy cảm nghĩ của người vẽ một cách dễ dàng. Những bức tranh đơn sơ lối tốc-họa đã làm chú ý người xem không ít do những đường nét khá linh-hoạt của một bức vẽ xe thô-mộ, nét di dóm trong bức vẽ những trẻ nhỏ đang nô đùa; đôi khi gợi một nét buồn như trong cảnh « Chờ xin thuốc thí » — Nhưng về ngậy ngó của cô bé bán bắp luộc (số 13) còn có thể thành-công hơn nếu được vẽ bằng vài nét bút lông mạnh mẽ. (Bức tranh này vẽ bằng màu sáp). Tranh số 11 cho ta nhớ đến loại tranh ghép bằng những mảnh giấy màu, cắt ra từng mảnh rồi dán lên một tấm bìa, mảnh này gần mảnh kia. Những tầng màu xếp đặt không có hệ thống, đường nét thiếu sự suy tính kỹ càng, không làm hài lòng khách thưởng-lãm.

Loại tranh vẽ thuyền buồm trong khuôn khổ chữ nhật dài của 1 tấm lụa, trình bày theo lối tranh tàu với những nét bút gọn nhưng khô khan làm cho ta tưởng đó là một loại hình vẽ kiểu mẫu thuyền, dành cho những người ưa sưu-tầm các kiểu tàu thuyền. Đến như một bức tranh nhỏ (bút chì Conté trên giấy croquis), vẽ cảnh hoạt-động ngoài đồng lúa có nhiều nông-dân đang làm việc, thì đường

nét quá sơ-sài và thiếu linh-hoạt chỉ có thể coi như một bức phác họa.



Bé Ký ưa lối làm việc theo ngẫu-hứng, cô nói, phần nhiều các họa-phẩm đều được cấu tạo do sự ngẫu nhiên nhờ những lúc lang thang « đi tìm cảm hứng » ngoài thiên-nhiên.

Bức thuyền buồm (số 9) cô vẽ sau khi đi chơi ngoài bến tàu Sài-gòn. Lúc ngồi trên bờ sông, cô xé vụn những mảnh giấy màu thả xuống sông cho giấy trôi theo chiều sóng nước đã giúp cô nghĩ ra cách vẽ nước trong bức tranh này. « Còn về màu sắc, theo Bé Ký, hoàn-toàn do cô khám phá và cả về sự xếp đặt các tầng mây, nước cũng không hề có sự rập theo đường lối của họa-sĩ nào, cũng không theo 1 trường phái nào ».

Bức họa này tranh số 9 tả màu của bông sen. Nước được tả bằng những vệt màu lớn : Màu xanh da trời (bleu ciel), màu xám (gris), tím xanh (violet bleu), vàng cam (orange).— Thuyền có viền nét đen, có bóng rõ dưới nước với đủ các chi tiết.— Phía trên bức tranh là những tầng màu cách nhau, có lẽ là những đám mây. Đường nét đều theo đường thẳng, rất ít đường cong. Màu

« cánh sen » (laque rose), theo Bé Ký, được cô chú-trọng vì là màu cô rất ưa thích khi ngắm đầm sen.



Nếu ta thân-phục một Feininger với nghệ thuật lập thể thiên về đường lối Vô-hình-Dung của ông, thì có lẽ ta cũng hoài-nghĩ đôi chút về tương-tự nghệ-thuật Feininger trong họa phẩm số 9 của Bé-Ký khi ta xem tác-phẩm « Goélette dans la mer de l'ouest » hay « la Côte bleue » của ông.

Một bức khác vẽ từ lâu : Ba người hát đạo » đưa ta đến một đề-tài rất quen thuộc đã được Picasso diễn tả tài tình trong « Ba nhạc-sĩ », một họa-phẩm trừ-danh của bức thầy phái Lập-thể này.

Mặc dầu những cố-gắng, Bé-Ký cũng chưa cho ta thấy rõ sự tiến triển hay khúc rẽ trong công việc cô trình bày tại phòng tranh đầu năm nay. Bé-Ký còn phải tìm tòi hơn nữa để có thể tạo được một bút-pháp riêng biệt, sự thuần nhất về thể-tài, và màu sắc cần được nghiên-cứu cho phong-phú hơn.

Điều cần là phải có một chỗ đứng giữa trăm nghìn dáng vẽ của nghệ-thuật hội-họa hiện-dại.

Phải chăng Bé-Ký cũng vừa nhận ra rằng, đã đến lúc cần chú ý đến các khuynh - hướng mới. Thật ra cô cũng cố gắng tỏ ý định ấy và dụng-tâm nhiều ở các

họa-phẩm số 9 ; trong cảnh « Trăng và Vó » (số 9 A) hay « ba Người hát dạo ». Nhưng ở đây, Bé-Ký còn ngập ngừng, bỡ ngỡ chưa dám bước vào những đường hướng mới, chỉ đứng ngoài ngó vào một cách rụt rè vì chưa biết nên đi ngã nào và bắt đầu từ đâu.

Dẫu vậy, với những cố gắng và công việc làm chuyên-cần, chắc rằng Bé-Ký còn tiến nhiều ở ngày mai. Chúng tôi chờ đón Bé-Ký với nhiệt-tâm của người thương-lắm.

SÁCH MỚI

CÂY CỎ MIỀN NAM VIỆT-NAM — *Phạm - hoàng - Hộ — Nguyễn-văn - Dương* — *Bộ Quốc Gia Giáo Dục* xuất bản, 1960 — 810 trang — giá 200\$.

Sách khảo về thảo mộc ở miền Nam Việt-Nam, (về thực vật học và y học). Hai tác giả là hai giảng sư tại Khoa Học và Y Dược Đại Học Đường Sài Gòn, nên cuốn sách đáng được đảm bảo là quý giá cho sinh viên và cho mọi bạn khảo cứu về thực vật học và y-dược. Hơn 2000 loại cây cỏ đã được nghiên cứu kỹ, với tên khoa học, tên Việt-Nam, và có hình vẽ.

Nước ta thường phải nhập cảng các môn thuốc Âu Mỹ, trong khi chính nước ta có nhiều cây cỏ quý để bào chế thuốc. Cuốn sách này có thể vạch ra một bước đi mở đầu cho các nhà y-dược khảo cứu và chế tạo thuốc hoàn toàn bằng vật liệu Việt-Nam.

CHẾ ĐỘ TÀI SẢN TRONG GIA-ĐÌNH VIỆT-NAM. — *Vũ-văn-Hiền - Nguyễn - Du* xuất bản, 1960 — 442 trang — Giá 120\$.

Tập I đã xuất bản trước đây. Tập 2 nói về Di-Sản (Succession)— Bộ sách Luật biên soạn công phu, do một nhà Luật Học nổi tiếng. Sách quý cho sinh viên Luật khoa và các nhà khảo Luật để biết mọi khía cạnh liên quan đến vấn đề di sản.

THUẬT YÊU ĐƯƠNG — *Thu-Giang Nguyễn-duy-Cần* — *Khai-Tri* xuất bản, 1960 — 336 trang — giá 80\$.

Một « Thuật yêu đương » — với cái tựa rất hấp dẫn và tưởng như là một cuốn sách dễ người đời tò mò giải buồn. Nhưng cái tên Thu-Giang Nguyễn - duy - Cần một nhà văn, nhà giáo, và cũng là nhà luân lý học chuyên dạy làm người ») đã đảm bảo cho cuốn sách không thể là sách mua vui. Thật ra, cuốn sách có vui, có hấp dẫn, nhưng chính là cuốn sách đứng đắn để xây Hạnh Phúc Gia Đình cho những cặp vợ chồng trẻ cũng như già, và để soi đường cho những thanh niên, thiếu nữ chưa lập gia đình tránh được những lạc lầm đau khổ. Chúng ta vẫn thiếu một cuốn sách dễ giải quyết vấn đề quan trọng như trên,— cũng như biết bao nhiêu bậc làm cha mẹ đã không biết cách nào chỉ dạy được cho con

cháu đường hay, lẽ phải trong đời tình ái. Cuốn sách của Thu Giang Nguyễn duy Cần đã đánh trúng vào ước mong ấy.

Sách có 3 phần :

Phần thứ Nhất nói về tâm-lý người phụ nữ đối chiếu với tâm lý người đàn ông.

Phần thứ Hai bàn về hôn nhân và những tiêu chuẩn trong khi chọn lựa.

Phần thứ Ba bàn về Nghệ Thuật Sống Chung.

Nét đặc biệt : Là Nghệ Thuật thì không thể chỉ dạy được cho ai. Cho nên những câu chuyện bàn qua trong sách chỉ là những khêu gợi giúp cho mỗi người tùy trường hợp của riêng mình mà tùy nghi xử-sự.

Những câu chuyện và lời bàn của ông Thu-Giang chứng tỏ ông có một kinh nghiệm sống đặc biệt rồi rào. Nét độc đáo của sách làm người ta ưa thích là tinh vồ, không có cái lối dịch hay mà lại những bài Âu Mỹ không thích hợp với tâm hồn Á-Đông mà chúng ta đã được đọc bao lần trên nhiều báo và tạp chí.

Sách rất có thể dùng làm món quà tặng, món quà rất hữu ích.

MỘT NGHỆ THUẬT SỐNG — Sách dịch (theo nguyên tác UN ART DE VIVRE của André Maurois) — Người dịch : Hoàng-thu-Đông — Khai-Tri tái bản — 118 trang — giá 38%

TỬ TƯỚNG BẢ GI LUÂN — Sách dịch (theo nguyên tác Le Vicomte de Brage — loue của Alexandre Dumas cha) — Người dịch : Văn Lang — Sống Mới xuất bản — 262 trang — 40%

THÁNH TÊ-RÊ-XA HÀI ĐỒNG GIÊ-SU — Những lời sau chót của Thánh Tê-Rê-Xa — Người dịch : Trần Nguyên. Cửu Thế Trùng Thư xuất bản. 174 trang — giá 15%.

ĐỨC THÁNH CHA GIOAN XXIII — Tác giả : Linh mục Nguyễn-văn-Thuận — Nguồn Sống (Huế) xuất bản — 174 trang — giá 20%

ĐẠO PHẬT VỚI DÂN TỘC VIỆT-NAM — Tác giả : Thích-Thanh-Từ — Hương Đạo xuất bản — 29 trang — Ấn tống.

ĐỢI MỘT MÙA HOA — Tiểu thuyết. Tác giả : Huy Sơn — Thống-Nhất xuất bản — 123 trang — giá 30%

BÔNG HOA RỪNG — Tiểu thuyết. Tác giả : Hồng-Trung — Tân Phát xuất bản — 240 trang — giá 45%.

THÁC LOẠN — Tiểu thuyết — Tác giả : Hồng-Trung — Tân-Phát xuất bản — 240 trang — giá 44%.

MỘNG BAN ĐẦU — Tập thơ — Đỗ Quý-Bái và Diễm-Châu — Tác giả tự xuất bản — 104 trang — giá 57%.

40 BÀI THƠ — Tập thơ. — Tác giả : Mai-trung-Tĩnh, Vương-đức-Lê — Bông Lau xuất bản — 65 trang, Giá 30%

BÓNG NGƯỜI XƯA — Tập thơ —
Liên Hoa thi hữu biên soạn đề tặng
nhà thơ Lê-văn-Tất đang nằm
trên giường bệnh — 352 trang, 120\$

HIỆN TƯỢNG CHẬM TIẾN — Khảo
luận (về nhiều vấn đề) của Nguyễn
Lương, Nguyễn-cao-Hách, Vũ-quốc-
Thúc, Nghiêm - Đăng, Trần - văn-
Minh, Nguyễn - như - Cương, Trần-
Văn-Kiểm, Nguyễn-kim-Huân, Hoài
Bão xuất bản — 365 trang—giá 50\$

Tập sách đăng lại 15 bài biên
khảo đã đăng trong các tạp chí
Quê-Hương, Luật-Học Kinh-tế và
Nghiên Cứu Hành Chánh.

Những vấn đề được đặt ra
trong các bài nghiên cứu là
« Nhận xét về tình trạng kinh-tế
chậm tiến của các nước kém mở
mang » và « việc phát triển kinh
tế ở các nước đó ». Đây là một
cuộc góp ý tưởng để xây dựng cho
Việt-Nam nói riêng, các nước Á-
Phi nói chung.

HÀNỘI NGÀY NAY — Hồi ký —
Tác giả : người Thăng-Long.

Tác giả kể lại bộ mặt mới của
Hà Nội, với cuộc sống của những
nhân vật vốn quen biết trong làng
văn nghệ, và mọi cảnh sinh hoạt
của các giới buôn bán, các giới
cán bộ, các giới chánh trị, v.v...
Phần nhiều là những câu chuyện
mới được nghe, chứ không phải
là những câu chuyện cũ rích — vì
thế mà sách gây được hứng thú
đặc biệt. Bao nhiêu chuyện di
dorm, bao nhiêu chuyện náo nức,

bao nhiêu chuyện cười ra nước
mắt ! Một quyển sách đáng đọc —
nhất là vì kể lại không được.

HỘI-NGHỊ SINH-VIÊN Á-CHÂU

Hội nghị sẽ họp ở Hương-cảng
ngày 1 tháng 9-1961. Sinh viên Việt-
Nam đã được mời.

Hội-nghị về các vấn-đề Đại-học Đông-nam-Á

Hội - nghị họp tại Karachi từ
ngày 25 tháng Giêng 1961, họp trong
10 ngày. Hội-nghị do tổ-chức Liên-
Phòng Đông-nam-Á SEATO bảo trợ.
40 đại-biểu đã tới dự, trong có các
đại-biểu của Việt-Nam, Lào, Hồi-
Quốc, Phi-luật-tân, Tân-tây-Lan,
Thái-lan, Úc, Anh, Pháp, Mỹ v. v...
Tổng-thống Hồi-quốc Ayub Khan
đã đọc diễn-văn khai mạc.

Các vấn-đề được đem thảo-luận
là những thắc-mắc thông thường
trong ngành Đại - học ở các nước
Á-châu. Những vấn-đề ấy gồm có :

1— Vấn-đề sinh-viên quá đông
trong các trường Đại-học hiện-hữu.

2— Vấn -đề trao đổi sinh viên
giữa các nước.

3— Vấn-đề phân-phối và điều
hòa giữa ngành văn-chương và các
ngành kỹ-thuật, khoa-học.

Ngoài ra, còn có vấn-đề lập
một trường Sinh-ngữ ở Vọng-các,
chung cho các nước tại Á-châu.

Việc nghiên-cứu Ngoại-ngữ tại Mỹ

Công việc nghiên - cứu ngoại-
ngữ trở nên quan - trọng tại Mỹ.

8.400.000 vừa được dành vào công cuộc nghiên-cứu ngoại-ngữ. Công cuộc này được định trong một chương trình 4 năm, dự tính làm một công trình lớn lao đáng đòi hỏi nửa thế-kỷ.

Để thực hiện công-cuộc đó, sẽ có 123 khế-ước ký với các hiệp-hội, các tổ-chức giáo-dục và các học-giả.

Những công việc chính sẽ được chú trọng là :

1— Nghiên-cứu cải-thiện việc học các sinh-ngữ như Pháp, Đức, Ý, Nga, Tây-ban-nha.

2— Tổ-chức việc giảng dạy cho thật đầy-đủ về các ngôn ngữ có hàng triệu người nói ở Á-châu và Phi-châu,

3— Nghiên-cứu kỹ về các ngôn ngữ đó.

4— Xây dựng các tài liệu đề học hỏi (tự-điền, sách học, sách tập đọc) về các ngôn-ngữ đó.

Ngoại ngữ sẽ được học nhiều hơn trong các chương trình học ngoại-ngữ tại Mỹ (tăng từ 2 năm đến 6 năm). Các lớp học sẽ dùng những máy móc tối tân. Hơn 250 học giả và chuyên-gia sẽ tham-gia công việc khảo sát và nghiên-cứu này.

Một kế-hoạch trao-đổi văn-hóa quốc-tế của Bảo-tàng-viện Nghệ-thuật hiện-đại tại Mỹ.

Bảo-tàng-viện Nghệ-thuật hiện-đại tại Mỹ đã có một chương-trình 5 năm đề trao đổi văn hóa với các

nước. Sẽ có các cuộc triển lãm nghệ thuật, các cuộc triển-lãm về kiến-trúc, và về hội-họa tại Mỹ và tại các nước Á - châu, Phi - châu và Nam-Mỹ.

Với mục-đích tăng tiến sự trao đổi về nghệ-thuật giữa các nước, chương-trình có tham vọng làm cho các dân tộc hiểu nhau hơn...Ngoài ra, về ngành kiến-trúc, những cuộc triển-lãm sẽ có mục đích trao đổi những kinh nghiệm.

Làng Đại-Học ở Thủ-Đức.

Làng Đại-học bắt đầu được chuẩn bị để thành lập tại Thủ-Đức, bên xa lộ Sài-gòn — Biên Hòa.

300 giáo sư Đại - Học đã nhận lời ở tại đây, ngay khu Đại - Học Thủ Đức, và sẽ được vay tiền để làm nhà.

DIỄN-THUYẾT và TRIỂN-LÃM

— Ngày 15-1 tại 22 đường Gia-Long, triển lãm tranh của họa-sĩ Lương-thế-Hiền.

— Đêm 19-1, tại trường Quốc-Gia Âm-Nhạc, biểu diễn của nhạc-sĩ Vi-cầm Đức Denes Zsingingmondy.

— 20-1 : Bác - sĩ G. C. Rubbe diễn-thuyết tại bộ Canh Nông về Ré-serves Naturelle et Paris Nationaux.

— 22-1 : Diễn-thuyết do Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu tổ chức tại trường Q.G.Á.N.: giáo-sư Nguyễn - đăng - Thục trình bày vấn-đề « Văn-hóa Việt-Nam tại Đông-nam-Á. »

— 27-1 : Tại Trung-tâm Huấn-luyện Quân y. Lĩnh vực Phan-phát-Huân về « vấn-đề Khoa-học và Tôn giáo ».

— 29-1 : Tại Hội Bắc-Việt Tương-tế, Hội thảo về Triết-lý Khổng học.

— 5-2 : Diễn thuyết do hội V.N. N.C.L.L.V.H.Á.C tổ chức tại trường Quốc-gia Âm-nhạc — Ông Vương-hồng-Sên về « Những cái Tết mà tôi đã ăn ». Ông đã nói về những phong tục tập quán của người Việt nhân mấy chục cái Tết ở Sài-gòn và Lục-tỉnh).

NHỮNG KINH-NGHIỆM QUỐC - TẾ

Vô-tuyển truyền-hình và giáo-dục

Tại Mỹ, vô-tuyển truyền-hình đã đóng một vai trò quan - trọng trong việc giáo-dục và phổ-biến những kinh-nghiệm sống. Các đài vô - tuyển truyền - hình hiện hữu hằng ngày đều có dành những giờ để truyền hình về các vấn - đề thuộc giáo - dục. Ngoài ra, lại mới ấn-định kế-hoạch thành-lập thêm 25 đài mới, rải rác khắp nơi trên đất Mỹ, để chuyên về giáo-dục mà thôi. Số những đài chuyên về giáo dục rồi đây sẽ tăng lên tới con số 40 đài.

Lớp học 5 ngày tại Đức.

Thành-phố Hambourg vừa thực hiện một cuộc thí-ughiệm về giáo dục : tổ-chức những lớp học, thay

vi 6 ngày một tuần như thường-lệ, nay thu vào 5 ngày thôi. Số giờ học vẫn giữ nguyên, tức là những giờ của ngày dư đều phân phối cho 5 ngày học còn lại. 40 nhà giáo ở khắp nước Đức tới tận nơi để theo dõi cuộc thí-nghiệm.

Những lớp mới được tổ-chức như sau :

1— Số giờ mỗi ngày tăng thêm.

2— Buổi trưa, học sinh không về nhà. Ăn uống và nghỉ ngơi ngay tại trường.

3— Không phải làm bài ở nhà nữa. Làm bài ngay tại trường, có thầy giáo trông coi và chỉ bảo thêm.

4— Buổi chiều dành cho các môn chơi mà học ; học các môn thủ công, nấu ăn, may vá, nhạc...

Những lớp học như trên được học sinh rất thích và có nhiều kết quả. Các nhà sư - phạm tán thành lối học đó nhất là nó lại thích hợp với đời sống ở Đức : cha, mẹ thường đi làm cả sáng chiều, nay thấy con học nhiều giờ và cả hai buổi, thì sẽ khỏi bận tâm rằng con ở nhà chẳng ai coi sóc ; đến thứ bảy, cha mẹ con cái cùng được nghỉ, vậy là được 2 ngày đầm-ấm gia-đình, có thể đi nghỉ mát những nơi gần.

SỐ SAU:

QUAN ĐIỂM: Nhân cuộc bầu cử Tổng thống V.N.C.H.

Alexandre de Rhodes và nền Văn hóa V.N. cận đại NG-KHẮC-KHAM
Văn hóa và Kinh tế

Thế nào là Đế Quốc và Thực Dân LÊ-THÀNH-TRỊ

Tự Do và Bình Đẳng TRẦN-VIỆT-SƠN

Những vấn đề căn bản trong vụ Congo VIỆT-ANH

Bài học nước Lào LINH-THƯƠNG

Nhìn sang Nga-Sô : Thực và Mộng LÊ-THÀNH-TRỊ

Việt Nam với khối Á Phi TRỊNH-VIỆT-THÀNH

Thử đề ra một nguyên tắc để phân biệt

hồn dân tộc khỏi những yếu tố làm

cho văn hóa Đông phương đồ vớ

LÝ-NHÂN-SINH

và nhiều bài khảo cứu, tài liệu, văn nghệ v.v...

Loại sách «TÌM HIỂU VĂN HÓA»

DO HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU XUẤT BẢN

SẼ LẦN LƯỢT RA MẮT BẠN ĐỌC TRONG NĂM NÀY

- ★ *Trình bày các vấn đề văn hóa Việt Nam hiện đại*
- ★ *Phát huy tinh thần cổ truyền văn hóa Việt Nam và Đông Phương.*
- ★ *Giới thiệu văn hóa các dân tộc Á Châu với nhân dân Việt Nam.*
- ★ *Giới thiệu văn hóa Việt Nam với các dân tộc.*
- ★ *Làm gạch nối giữa văn hóa Đông Phương và Tây Phương.*

NHỮNG CUỐN ĐẦU TIÊN SẼ ĐƯỢC XUẤT BẢN :

- | | |
|---|----------------|
| ☐ LÃO QUỐC | ☐ MÃ-LAI |
| ☐ IN-ĐO-NÊ-XIA | ☐ PHI-LUẬT-TÂN |
| ☐ THÁI-LAN | ☐ ẤN-ĐỘ |
| ☐ CAM-BỐT | ☐ TRUNG-HOA |
| ☐ MIẾN-ĐIỆN | ☐ TÍCH-LAN |
| ☐ TINH THẦN VIỆT NAM QUA GIÒNG LỊCH SỬ | |
| ☐ NHỮNG YẾU TỐ CĂN BẢN TRONG ĐỊA LÝ V. N. | |
| ☐ NỀN TẢNG KINH TẾ VIỆT NAM TƯƠNG LAI | |
| ☐ TÌM HIỂU NGÔN NGỮ VIỆT | |
| ☐ ĐỒNG BÀO THIẾU SỐ | |
| ☐ VÀI NÉT TRONG LỊCH SỬ V.N. TỪ 1945 | |
| ☐ NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA NGƯỜI VIỆT | |

CÔNG QUẢN CHUYÊN CHỞ

CÔNG CỘNG TẠI ĐÔ THÀNH SAIGON



Trung tâm khai thác :
CÔNG TRƯỜNG DIỄN HỒNG
Đ.T. : 24.990 — SAIGON

Văn-phòng Quản-Đốc và cơ-xưởng :
120, đường Dương-công-Trường
PHÚ-MỸ — GIA-ĐỊNH

HỎA XA VIỆT NAM

Nhà Giám-đốc : số 2, Công-trường Diễn-Hồng — SAIGON

Giấy nói số : 10.103 — 21.567 — 23.840



NHỮNG ĐƯỜNG XE LỬA ĐANG KHAI THÁC :

SAIGON — ĐÔNGHA : 1.110 cây số

THAPCHAM — DALAT : 84 —

SAIGON — LOCNINH : 141 —



Quý khách nên dùng xe lửa để di chuyển hay chuyên chở hành lý và hàng hóa, vì xe lửa chắc chắn, tiện lợi và rẻ tiền.

Các chuyến xe suốt SAIGON — HUẾ đều kéo bằng đầu máy DIESEL điện.

Có nhận chở hàng hóa tới nhà bằng xe hơi ở SAIGON — NHÀ TRANG — DALAT — QUI NHƠN — HUẾ.